

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

Cần Thơ, 17/08/2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường	1
2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp	2
3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của năm 2020 và 2021	3
3.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2020.....	3
3.2. Phương thức tuyển sinh của năm 2021.....	3
3.3. Điểm trúng tuyển của năm 2020 và 2021.....	5
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo.....	9

PHẦN II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022

I. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	13
2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT	15
3. Phương thức 3: Xét tuyển bằng điểm của Học bạ THPT.....	16
4. Phương thức 4: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của Học bạ THPT	18
5. Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao	19
6. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng vào học bồi dưỡng kiến thức.....	21
7. Chỉ tiêu, danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy	22
8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ.....	32
9. Tổ chức tuyển sinh	33
9.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:	33
9.2. Một số lưu ý cho thí sinh.....	35
10. Chính sách ưu tiên.....	35
11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí.....	35
12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	38
13. Các nội dung khác	38
13.1. Học bổng dành cho tân sinh viên	38
13.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ	38
13.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến	39
13.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao	39
13.5. Cán bộ tư vấn chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao	40
13.6. Đào tạo tại Khu Hòa An	40
14. Tài chính.....	40

II. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

1. Đối tượng tuyển sinh.....	41
2. Phạm vi tuyển sinh, ngành tuyển sinh.....	41
3. Phương thức tuyển sinh, nguyên tắc xét tuyển	41
4. Chỉ tiêu, ngành tuyển sinh liên thông đào tạo trình độ đại học chính quy	42
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	45
6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường	45
7. Tổ chức tuyển sinh	45

PHẦN III. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

I. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1. Đối tượng tuyển sinh.....	47
2. Phạm vi tuyển sinh	47
3. Phương thức tuyển sinh.....	47
4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	47
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	49
6. Các thông tin cần thiết khác	51
7. Tổ chức tuyển sinh	51
8. Chính sách ưu tiên.....	54
9. Lệ phí xét tuyển.....	54
10. Học phí dự kiến	54
11. Các nội dung khác	54

II. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1. Đối tượng tuyển sinh.....	54
2. Phạm vi tuyển sinh	54
3. Phương thức tuyển sinh.....	54
4. Chỉ tiêu tuyển sinh	55
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	56
6. Các thông tin cần thiết khác	56
7. Tổ chức tuyển sinh	56
8. Chính sách ưu tiên.....	57
9. Lệ phí xét tuyển.....	57
10. Học phí dự kiến	57
11. Các nội dung khác.....	57

PHẦN IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng tuyển sinh.....	58
2. Phạm vi tuyển sinh.....	58
3. Phương thức tuyển sinh.....	58
4. Chỉ tiêu tuyển sinh	59
5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	62
6. Các thông tin cần thiết khác.....	62
7. Tổ chức tuyển sinh	62
8. Chính sách ưu tiên.....	62
9. Lệ phí xét tuyển.....	63
10. Học phí dự kiến.....	63
11. Các nội dung khác.....	63

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Điều kiện đảm bảo chất lượng	64
1. Quy mô đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy	64
2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	68
3. Danh sách giảng viên toàn thời gian.....	69
4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học	98
PHỤ LỤC 2: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.....	101
1. Danh mục ngành tuyển thẳng	101
2. Mẫu phiếu đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	102
PHỤ LỤC 3: Xét tuyển thẳng phương thức 6.....	103
1. Danh mục các huyện nghèo, biên giới và hải đảo	103
2. Mẫu phiếu đăng ký phương thức 6.....	104

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)

- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022.

- **Sứ mệnh:** Sứ mệnh của Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- **Chính sách đảm bảo chất lượng:** Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

2. Mã trường tuyển sinh: TCT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://www.ctu.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo có thông tin tuyển sinh:

<https://tuyensinh.ctu.edu.vn>

<https://www.facebook.com/ctu.tvts>

<https://www.facebook.com/CTUDHCT>

<https://www.youtube.com/CTUDHCT>

<https://zalo.me/CTUDHCT>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ

Điện thoại: 0292. 3872 728

Hotline: 0886889922

Email: tuyensinh@ctu.edu.vn**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:**

Kết quả khảo sát sinh viên đại học chính quy có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được khảo sát ở năm 2021, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm 2020 như sau:

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số nhập học	Số tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm
Giáo dục Tiểu học	7140202	50	57	53	91%
Giáo dục Công dân	7140204	50	42	40	96%
Giáo dục Thể chất	7140206	50	40	22	89%
Sư phạm Toán học	7140209	50	59	42	86%
Sư phạm Tin học	7140210	50	28	8	86%
Sư phạm Vật lý	7140211	50	45	30	79%
Sư phạm Hoá học	7140212	50	50	21	76%
Sư phạm Sinh học	7140213	50	44	29	91%
Sư phạm Ngữ văn	7140217	50	48	40	100%
Sư phạm Lịch sử	7140218	50	44	33	100%
Sư phạm Địa lý	7140219	40	37	26	87%
Sư phạm Tiếng Anh	7140231	50	56	44	93%
Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	50	31	18	60%
Quản trị kinh doanh	7340101	190	169	142	96%
Marketing	7340115	90	82	65	92%
Kinh doanh quốc tế	7340120	200	212	87	92%
Kinh doanh thương mại	7340121	80	142	77	99%
Tài chính - Ngân hàng	7340201	140	132	112	93%
Kế toán	7340301	100	92	80	97%
Kiểm toán	7340302	80	69	56	100%
Luật	7380101	330	356	285	87%
Sinh học	7420101	110	79	56	91%
Công nghệ sinh học	7420201	150	143	60	99%
Sinh học ứng dụng	7420203	60	51	39	90%
Hoá học	7440112	120	104	67	94%
Khoa học môi trường	7440301	110	91	75	94%
Toán ứng dụng	7460112	60	39	26	97%
Khoa học máy tính	7480101	100	108	39	97%
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	100	88	60	96%
Kỹ thuật phần mềm	7480103	100	107	70	96%
Hệ thống thông tin	7480104	100	107	60	91%
Kỹ thuật máy tính	7480106	120	123	42	100%
Công nghệ thông tin	7480201	360	351	189	99%
Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	120	118	70	94%
Quản lý công nghiệp	7510601	120	116	91	100%
Kỹ thuật cơ khí	7520103	240	241	119	96%
Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	120	128	81	98%
Kỹ thuật điện	7520201	120	118	81	98%

Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số nhập học	Số tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	120	124	63	99%
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	120	123	73	96%
Kỹ thuật môi trường	7520320	120	127	60	85%
Vật lý kỹ thuật	7520401	50	38	26	92%
Công nghệ thực phẩm	7540101	170	159	133	96%
Công nghệ sau thu hoạch	7540104	80	70	56	96%
Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	110	102	87	93%
Kỹ thuật xây dựng	7580201	380	356	185	96%
Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	60	47	27	74%
Khuyến nông	7620102	80	50	41	86%
Khoa học đất	7620103	80	42	27	94%
Chăn nuôi	7620105	110	94	78	94%
Nông học	7620109	160	120	87	97%
Khoa học cây trồng	7620110	180	125	95	94%
Bảo vệ thực vật	7620112	150	131	101	96%
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	60	49	29	83%
Kinh doanh nông nghiệp	7620114	80	42	29	90%
Kinh tế nông nghiệp	7620115	180	124	90	88%
Phát triển nông thôn	7620116	100	78	64	99%
Lâm sinh	7620205	60	42	32	84%
Nuôi trồng thủy sản	7620301	240	195	125	98%
Bệnh học thủy sản	7620302	80	57	39	94%
Quản lý thủy sản	7620305	60	45	25	91%
Thú y	7640101	160	140	118	99%
Ngôn ngữ Anh	7220201	240	179	183	91%
Ngôn ngữ Pháp	7220203	80	52	37	98%
Triết học	7229001	80	70	54	91%
Văn học	7229030	120	105	68	90%
Kinh tế	7310101	80	70	57	84%
Chính trị học	7310201	80	81	63	93%
Xã hội học	7310301	90	97	79	95%
Việt Nam học	7310630	170	159	114	93%
Thông tin - thư viện	7320201	70	60	41	98%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	100	94	80	83%
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	80	60	53	96%
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	80	61	36	77%
Quản lý đất đai	7850103	100	85	74	84%
Tổng		8.420	7.600	5.164	93%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2020:

Đề án tuyển sinh năm 2020 có thể xem tại:

https://tuyensinh.ctu.edu.vn/images/upload/DATS2020_DHCT_Chinh-thuc.pdf

8.1.1. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT quy định

8.1.2. Xét tuyển dựa vào điểm thi THPT quốc gia năm 2020

- Xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia năm 2020. Riêng ngành Giáo dục thể chất: ngoài các môn văn hóa lấy điểm từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia, thí sinh phải dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển.

- Không nhân hệ số môn thi và không sơ tuyển học bạ; không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ; điểm thi THPT quốc gia các năm trước không được bảo lưu để xét tuyển.

- Riêng môn năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi để lấy điểm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất

- Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định (*Bộ GD&ĐT xác định cho nhóm ngành đào tạo giáo viên, Trường ĐHCT xác định cho các ngành còn lại*) và không môn thi nào có điểm từ 1,0 điểm trở xuống. Đối với ngành Giáo dục thể chất: môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên. Riêng các ngành thuộc chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao, môn Tiếng Anh phải đạt từ 5,0 điểm trở lên mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

8.1.3. Xét học bạ vào các ngành sư phạm: tối đa 40% tổng chỉ tiêu

- Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ). Riêng ngành Giáo dục thể chất, thí sinh phải dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển. Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng và phải xếp thứ tự ưu tiên.

- Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký, cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng. Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển bằng trung bình cộng điểm trung bình môn 6 học kỳ.

- Điều kiện đăng ký: Học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi; Riêng ngành Giáo dục thể chất: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại khá trở lên; Những trường hợp sau đây chỉ yêu cầu học lực cả năm lớp 12 xếp loại trung bình trở lên:

+ Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

+ Thí sinh có điểm thi môn Năng khiếu TDTT từ 9,0 trở lên (theo thang điểm 10).

8.1.4. Xét học bạ vào ngành ngoài sư phạm: tối đa 40% chỉ tiêu

- Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (học bạ). Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 5 nguyện vọng và phải xếp thứ tự ưu tiên.

- Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký, cộng với điểm ưu tiên khu vực và đối tượng. Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển bằng trung bình cộng điểm trung bình môn 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12).

- Điều kiện đăng ký: Tổng điểm 3 môn từ 19,50 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên*).

8.2. Phương thức tuyển sinh năm 2021:

- Năm 2021, Trường ĐHCT giữ ổn định các phương thức xét tuyển giống như năm 2020. Tuy nhiên do tình hình dịch Covid-19, Trường bổ sung thêm phương thức xét tuyển học bạ dành riêng cho những thí sinh được đặc cách tốt nghiệp do không tham dự được 2 đợt thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Đề án tuyển sinh năm 2021 có thể xem tại:

https://tuyensinh.ctu.edu.vn/images/upload/TT_TS/2021/DATS2021_TCT_300321.pdf

8.3. Điểm trúng tuyển của năm 2020 và 2021

Tên ngành	Phương thức	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Giáo dục Tiểu học	Điểm thi	78	101	22.25	54	76	22.00
Giáo dục Tiểu học	Học bạ	52	40	25.00	41	19	27.75
Giáo dục Công dân	Điểm thi	60	79	21.00	42	45	25.00
Giáo dục Công dân	Học bạ	40	9	22.75	32	19	25.25
Giáo dục Thể chất	Điểm thi	36	10	17.50	24	26	24.25
Giáo dục Thể chất	Học bạ	24	26	19.50	18	17	25.75
Sư phạm Toán học	Điểm thi	60	76	24.00	36	71	25.50
Sư phạm Toán học	Học bạ	40	51	26.50	27	7	29.25
Sư phạm Tin học	Điểm thi	48	41	18.50	42	60	23.00
Sư phạm Tin học	Học bạ	32	9	20.50	32	17	24.00
Sư phạm Vật lý	Điểm thi	54	57	18.50	45	53	24.50
Sư phạm Vật lý	Học bạ	36	22	21.00	34	18	27.75
Sư phạm Hoá học	Điểm thi	54	85	22.25	16	16	25.75
Sư phạm Hoá học	Học bạ	36	33	22.75	13	7	29.00
Sư phạm Sinh học	Điểm thi	48	26	18.50	42	44	23.75
Sư phạm Sinh học	Học bạ	32	3	24.00	32	30	25.00
Sư phạm Ngữ văn	Điểm thi	60	92	22.50	35	49	26.00
Sư phạm Ngữ văn	Học bạ	40	49	23.75	27	10	27.75
Sư phạm Lịch sử	Điểm thi	48	61	19.00	42	52	25.00
Sư phạm Lịch sử	Học bạ	32	11	24.25	32	8	26.00
Sư phạm Địa lý	Điểm thi	48	83	22.25	45	61	24.75
Sư phạm Địa lý	Học bạ	32	9	21.00	34	11	26.00
Sư phạm Tiếng Anh	Điểm thi	60	89	23.75	57	72	26.50
Sư phạm Tiếng Anh	Học bạ	40	28	26.00	43	19	28.00
Sư phạm Tiếng Pháp	Điểm thi	36	10	18.50	12	20	21.75
Sư phạm Tiếng Pháp	Học bạ	24	2	23.00	9	4	24.25
Quản trị kinh doanh	Điểm thi	72	119	25.25	48	63	25.75
Quản trị kinh doanh	Học bạ	48	26	28.00	36	22	28.75
Quản trị kinh doanh (Hòa An)	Điểm thi	36	59	22.75	24	37	24.50
Quản trị kinh doanh (Hòa An)	Học bạ	24	49	20.00	18	13	26.25
Marketing	Điểm thi	48	75	25.00	36	44	26.25
Marketing	Học bạ	32	20	27.75	27	10	29.00
Kinh doanh quốc tế	Điểm thi	60	74	25.75	36	40	26.50
Kinh doanh quốc tế	Học bạ	40	27	28.25	27	12	29.00
Kinh doanh quốc tế - CTCLC	Điểm thi	48	92	23.00	48	105	25.00
Kinh doanh quốc tế - CTCLC	Học bạ	32	76	24.00	36	29	27.00
Kinh doanh thương mại	Điểm thi	48	76	24.75	36	47	25.75
Kinh doanh thương mại	Học bạ	32	18	27.00	27	24	28.25
Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi	54	80	24.75	30	38	25.75
Tài chính - Ngân hàng	Học bạ	36	21	27.50	23	10	28.75
Tài chính - Ngân hàng - CTCLC	Điểm thi	24	74	21.00	24	62	24.50
Tài chính - Ngân hàng - CTCLC	Học bạ	16	38	21.00	18	20	26.25
Kế toán	Điểm thi	54	63	25.00	36	44	25.50
Kế toán	Học bạ	36	32	27.50	27	14	28.50
Kiểm toán	Điểm thi	48	86	24.00	30	40	25.25

Tên ngành	Phương thức	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Kiểm toán	Học bạ	32	17	26.00	23	23	27.50
Luật	Điểm thi	180	270	24.50	120	170	25.50
Luật	Học bạ	120	76	26.25	90	45	27.25
Luật (học tại Hòa An)	Điểm thi	48	55	22.50	24	32	24.50
Luật (học tại Hòa An)	Học bạ	32	38	21.50	18	12	25.75
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Điểm thi	84	119	24.25	48	54	25.00
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ	56	25	27.25	36	13	28.00
Sinh học	Điểm thi	66	13	15.00	42	45	19.00
Sinh học	Học bạ	44	9	19.50	32	23	19.50
Công nghệ sinh học	Điểm thi	120	237	21.00	120	72	24.50
Công nghệ sinh học	Học bạ	80	95	24.00	90	80	25.75
Công nghệ sinh học - CTTT	Điểm thi	24	16	16.00	24	43	19.50
Công nghệ sinh học - CTTT	Học bạ	16	22	19.50	18	39	21.00
Sinh học ứng dụng	Điểm thi	54	19	15.00	42	48	19.00
Sinh học ứng dụng	Học bạ	36	8	19.50	32	14	19.50
Hoá học	Điểm thi	72	67	15.00	48	50	23.25
Hoá học	Học bạ	48	18	19.50	36	60	21.50
Khoa học môi trường	Điểm thi	84	23	15.00	48	57	19.25
Khoa học môi trường	Học bạ	56	7	19.50	36	34	19.50
Khoa học đất	Điểm thi	36	8	15.00	24	18	15.50
Khoa học đất	Học bạ	24	6	19.50	18	10	19.50
Toán ứng dụng	Điểm thi	36	33	15.00	30	34	22.75
Toán ứng dụng	Học bạ	24	9	19.50	23	29	22.00
Khoa học máy tính	Điểm thi	60	134	21.00	48	42	25.00
Khoa học máy tính	Học bạ	40	44	24.00	36	34	27.00
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Điểm thi	48	94	16.50	42	52	24.00
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Học bạ	32	55	20.00	32	34	25.25
Kỹ thuật phần mềm	Điểm thi	84	221	22.50	72	84	25.25
Kỹ thuật phần mềm	Học bạ	56	44	25.50	54	44	27.50
Hệ thống thông tin	Điểm thi	48	90	19.00	42	53	24.25
Hệ thống thông tin	Học bạ	32	46	21.00	32	31	25.75
Kỹ thuật máy tính	Điểm thi	60	90	16.50	42	48	23.75
Kỹ thuật máy tính	Học bạ	40	30	21.00	32	36	24.50
Công nghệ thông tin	Điểm thi	108	240	24.25	84	81	25.75
Công nghệ thông tin	Học bạ	72	49	27.50	63	34	28.50
Công nghệ thông tin - CTCLC	Điểm thi	48	96	20.00	48	101	24.00
Công nghệ thông tin - CTCLC	Học bạ	32	31	22.25	36	24	25.75
Công nghệ thông tin (Hòa An)	Điểm thi	36	60	18.00	24	25	23.50
Công nghệ thông tin (Hòa An)	Học bạ	24	15	19.50	18	22	24.25
Công nghệ kỹ thuật hóa học	Điểm thi	102	128	19.00	72	83	24.00
Công nghệ kỹ thuật hóa học	Học bạ	68	64	22.25	54	49	26.00
Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC	Điểm thi	24	6	16.00	24	37	16.75
Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC	Học bạ	16	7	19.50	18	11	19.50
Quản lý công nghiệp	Điểm thi	72	166	22.50	60	65	24.75
Quản lý công nghiệp	Học bạ	48	40	25.00	45	35	26.75
Kỹ thuật cơ khí	Điểm thi	144	263	23.25	108	108	24.50
Kỹ thuật cơ khí	Học bạ	96	68	25.25	81	51	26.75

Tên ngành	Phương thức	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Kỹ thuật cơ điện tử	Điểm thi	60	113	21.50	48	46	24.25
Kỹ thuật cơ điện tử	Học bạ	40	29	24.00	36	32	25.50
Kỹ thuật điện	Điểm thi	84	147	20.00	60	59	23.75
Kỹ thuật điện	Học bạ	56	41	23.50	45	24	25.25
Kỹ thuật điện – CTCLC	Điểm thi	24	17	15.00	24	43	19.50
Kỹ thuật điện – CTCLC	Học bạ	16	6	19.50	18	13	19.50
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm thi	60	71	16.50	48	48	23.00
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Học bạ	40	48	20.00	36	39	23.50
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Điểm thi	60	111	21.50	54	57	24.25
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Học bạ	40	26	25.00	41	45	26.00
Kỹ thuật vật liệu	Điểm thi	36	17	15.00	24	30	21.75
Kỹ thuật vật liệu	Học bạ	24	11	19.50	18	26	20.75
Kỹ thuật môi trường	Điểm thi	60	27	15.00	36	50	19.00
Kỹ thuật môi trường	Học bạ	40	13	19.50	27	24	19.50
Vật lý kỹ thuật	Điểm thi	36	10	15.00	30	44	18.25
Vật lý kỹ thuật	Học bạ	24	4	19.50	23	16	19.50
Công nghệ thực phẩm	Điểm thi	132	245	23.50	102	80	25.00
Công nghệ thực phẩm	Học bạ	88	72	26.50	77	28	28.00
Công nghệ thực phẩm - CTCLC	Điểm thi	24	12	15.25	24	58	20.75
Công nghệ thực phẩm - CTCLC	Học bạ	16	13	19.75	18	12	24.25
Công nghệ sau thu hoạch	Điểm thi	36	21	15.00	24	32	22.00
Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ	24	14	19.50	18	34	19.50
Công nghệ chế biến thủy sản	Điểm thi	84	113	17.00	72	53	23.50
Công nghệ chế biến thủy sản	Học bạ	56	53	22.00	54	78	24.25
Kỹ thuật xây dựng	Điểm thi	108	245	21.00	120	92	23.50
Kỹ thuật xây dựng	Học bạ	72	52	24.50	90	68	25.25
Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	Điểm thi	24	34	15.00	24	57	20.75
Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	Học bạ	16	7	19.75	18	16	22.00
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Điểm thi	36	9	15.00	24	34	18.00
Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Học bạ	24	5	19.50	18	17	19.50
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Điểm thi	36	29	15.00	24	26	22.25
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Học bạ	24	21	19.50	18	56	21.25
Chăn nuôi	Điểm thi	84	54	15.00	60	48	21.00
Chăn nuôi	Học bạ	56	31	19.50	45	69	20.00
Nông học	Điểm thi	48	32	15.00	36	40	19.50
Nông học	Học bạ	32	24	19.50	27	43	21.75
Khoa học cây trồng	Điểm thi	108	46	15.00	72	57	19.25
Khoa học cây trồng	Học bạ	72	36	19.50	54	81	19.50
Bảo vệ thực vật	Điểm thi	108	93	16.00	84	61	21.75
Bảo vệ thực vật	Học bạ	72	78	20.00	63	78	23.00
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Điểm thi	36	3	15.00	24	19	15.00
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Học bạ	24	8	19.50	18	10	19.50
Kinh doanh nông nghiệp	Điểm thi	48	37	15.00	48	49	18.25
Kinh doanh nông nghiệp	Học bạ	32	4	19.50	36	11	19.50
Kinh tế nông nghiệp	Điểm thi	60	92	22.50	36	30	24.50
Kinh tế nông nghiệp	Học bạ	40	28	23.00	27	20	26.00
Kinh tế nông nghiệp (Hòa An)	Điểm thi	36	63	15.75	24	26	22.25

Tên ngành	Phương thức	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm TT
Kinh tế nông nghiệp (Hòa An)	Học bạ	24	3	19.50	18	11	22.00
Nuôi trồng thủy sản	Điểm thi	168	106	16.00	120	94	22.25
Nuôi trồng thủy sản	Học bạ	112	98	19.50	89	98	22.50
Nuôi trồng thủy sản – CTTT	Điểm thi	24	3	15.00	24	18	15.00
Nuôi trồng thủy sản – CTTT	Học bạ	16	10	19.50	18	16	19.50
Bệnh học thủy sản	Điểm thi	48	20	15.00	36	37	20.25
Bệnh học thủy sản	Học bạ	32	29	19.50	27	34	19.50
Quản lý thủy sản	Điểm thi	48	21	15.00	36	29	21.50
Quản lý thủy sản	Học bạ	32	14	19.50	27	59	19.50
Thú y	Điểm thi	102	172	22.25	72	84	24.50
Thú y	Học bạ	68	55	26.00	54	15	27.75
Hóa dược	Điểm thi	48	70	24.75	48	57	25.25
Hóa dược	Học bạ	32	18	27.75	36	24	28.00
Ngôn ngữ Anh	Điểm thi	108	125	24.50	60	88	26.50
Ngôn ngữ Anh	Học bạ	72	54	26.75	45	18	27.75
Ngôn ngữ Anh – CTCLC	Điểm thi	48	133	20.50	48	95	25.00
Ngôn ngữ Anh – CTCLC	Học bạ	32	69	23.00	36	25	26.25
Ngôn ngữ Anh (Hòa An)	Điểm thi	48	58	22.25	24	29	25.25
Ngôn ngữ Anh (Hòa An)	Học bạ	32	33	21.75	18	11	26.00
Ngôn ngữ Pháp	Điểm thi	48	74	17.00	24	30	23.50
Ngôn ngữ Pháp	Học bạ	32	23	19.50	18	15	24.00
Triết học	Điểm thi	48	46	22.00	24	30	24.25
Triết học	Học bạ	32	29	19.50	18	11	24.00
Văn học	Điểm thi	84	105	22.00	48	53	24.75
Văn học	Học bạ	56	49	23.75	36	19	25.75
Kinh tế	Điểm thi	72	68	24.50	36	50	25.50
Kinh tế	Học bạ	48	38	26.75	27	9	28.25
Chính trị học	Điểm thi	48	47	24.00	24	31	25.50
Chính trị học	Học bạ	32	26	24.00	18	7	26.00
Xã hội học	Điểm thi	60	82	24.00	36	43	25.75
Xã hội học	Học bạ	40	19	25.00	27	16	26.25
Việt Nam học	Điểm thi	90	152	24.50	48	67	25.50
Việt Nam học	Học bạ	60	25	26.25	36	9	27.25
Việt Nam học (Hòa An)	Điểm thi	48	33	22.50	24	30	24.25
Việt Nam học (Hòa An)	Học bạ	32	26	21.50	18	10	24.75
Thông tin - thư viện	Điểm thi	48	73	18.50	24	26	22.75
Thông tin - thư viện	Học bạ	32	14	19.50	18	13	21.50
Quản lý tài nguyên và môi trường	Điểm thi	60	72	18.00	48	52	23.00
Quản lý tài nguyên và môi trường	Học bạ	40	50	19.50	36	71	23.00
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Điểm thi	60	97	21.50	36	57	24.00
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Học bạ	40	25	19.50	27	17	24.50
Quản lý đất đai	Điểm thi	84	101	18.00	54	70	23.00
Quản lý đất đai	Học bạ	56	81	20.50	41	23	25.25

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	622/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/02/2003	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2003	2021
2	Giáo dục Công dân	7140204	5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	13/12/2000	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
3	Giáo dục Thể chất	7140206	1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/03/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021
4	Sư phạm Toán học	7140209	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
5	Sư phạm Tin học	7140210	3001/QĐ-BGDĐT	18/08/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2021
6	Sư phạm Vật lý	7140211	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
7	Sư phạm Hoá học	7140212	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
8	Sư phạm Sinh học	7140213	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
11	Sư phạm Địa lý	7140219	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
13	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
15	Ngôn ngữ Pháp	7220203	62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	05/01/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021
16	Triết học	7229001	5002/QĐ-BGDĐT	25/10/2013	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
17	Văn học	7229030	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
18	Kinh tế	7310101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
19	Chính trị học	7310201	724/QĐ-BGDĐT	04/03/2014	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
20	Xã hội học	7310301	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2021
21	Việt Nam học	7310630	1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/03/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021
22	Truyền thông đa phương tiện	7320104	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
23	Thông tin - thư viện	7320201	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
24	Quản trị kinh doanh	7340101	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1987	2021

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
25	Marketing	7340115	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
26	Kinh doanh quốc tế	7340120	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1992	2021
27	Kinh doanh thương mại	7340121	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2021
28	Tài chính - Ngân hàng	7340201	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1987	2021
29	Kế toán	7340301	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1987	2021
30	Kiểm toán	7340302	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2021
31	Luật	7380101	3004/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	14/08/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1999	2021
32	Sinh học	7420101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2021
33	Công nghệ sinh học	7420201	5511/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	13/12/2000	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
34	Sinh học ứng dụng	7420203	724/QĐ-BGDĐT	04/03/2014	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
35	Hoá học	7440112	6830/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	10/12/2001	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2021
36	Khoa học môi trường	7440301	6759/ĐH	12/08/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
37	Toán ứng dụng	7460112	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
38	Thống kê	7460201	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
39	Khoa học máy tính	7480101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2021
40	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2021
41	Kỹ thuật phần mềm	7480103	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2021
42	Hệ thống thông tin	7480104	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2021
43	Kỹ thuật máy tính	7480106	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2021
44	Công nghệ thông tin	7480201	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1991	2021
45	An toàn thông tin	7480202	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
46	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/12/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2021
47	Quản lý công nghiệp	7510601	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
48	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
49	Kỹ thuật cơ khí	7520103	657/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	06/02/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1999	2021

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
50	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	1027/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	02/03/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021
51	Kỹ thuật điện	7520201	5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/12/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2021
52	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1991	2021
53	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
54	Kỹ thuật vật liệu	7520309	354/QĐ-BGDĐT	07/02/2017	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
55	Kỹ thuật môi trường	7520320	3572/ĐH	12/05/1997	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1997	2021
56	Vật lý kỹ thuật	7520401	5002/QĐ-BGDĐT	25/10/2013	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
57	Công nghệ thực phẩm	7540101	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1978	2021
58	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2021
59	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
60	Kỹ thuật xây dựng	7580201	5387/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/12/1999	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2000	2021
61	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	2367/QĐ-BGDĐT	08/07/2016	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2021
62	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	2367/QĐ-BGDĐT	08/07/2016	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2021
63	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	5002/QĐ-BGDĐT	25/10/2013	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2021
64	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	451/QĐ-ĐHCT	25/02/2022			Trường ĐHCT	2022	2022
65	Khuyến nông	7620102	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2021
66	Khoa học đất	7620103	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
67	Chăn nuôi	7620105	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
68	Nông học	7620109	9353/KHTC	21/12/1995	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1996	2021
69	Khoa học cây trồng	7620110	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
70	Bảo vệ thực vật	7620112	973/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	08/03/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
71	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2021
72	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	2415/QĐ-BGDĐT	09/07/2015	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2021
73	Kinh tế nông nghiệp	7620115	791/QĐ-ĐH	30/07/1979	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1979	2021
74	Phát triển nông thôn	7620116	7166/QĐ-BGD&ĐT	15/12/2005	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2020

STT	Tên ngành	Mã ngành	Văn bản cho phép mở ngành		Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)		Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
			Số văn bản	Ngày ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành			
75	Lâm sinh	7620205	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2009	2019
76	Nuôi trồng thủy sản	7620301	511/QĐ-BGDĐT	28/01/2011	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1976	2021
77	Bệnh học thủy sản	7620302	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2002	2021
78	Quản lý thủy sản	7620305	62/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	05/01/2004	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021
79	Thú y	7640101	546/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	01/02/2001	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2001	2021
80	Hóa dược	7720203	354/QĐ-BGDĐT	07/02/2017	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2021
81	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2021
82	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2021
83	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	968/QĐ-BGDĐT	09/03/2012	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	2006	2021
84	Quản lý đất đai	7850103	9353/KHTC	21/12/1995	1092/QĐ-BGDĐT	23/03/2018	Bộ GD&ĐT	1996	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem Phụ lục 1)

PHẦN II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(không bao gồm liên thông đào tạo trình đại học từ người tốt nghiệp cao đẳng trở lên)

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 7.560 (trong đó 860 chỉ tiêu đào tạo giáo viên)
- Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2022: **99 mã ngành**, bao gồm:
 - + 02 chương trình tiên tiến và 11 chương trình chất lượng cao;
 - + 86 chương trình đào tạo đại trà (trong đó 13 ngành đào tạo giáo viên).
- 06 phương thức xét tuyển *(Thí sinh được đăng ký nhiều phương thức)*:
 - Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển *(theo Quy chế tuyển sinh của Bộ)*;
 - Phương thức 2: Xét tuyển điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022;
 - Phương thức 3: Xét tuyển điểm của học bạ THPT;
 - Phương thức 4: Xét tuyển vào sơ phạm bằng điểm của học bạ THPT;
 - Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao;
 - Phương thức 6: Xét tuyển thẳng vào học Bồi dưỡng kiến thức *(theo Quy chế tuyển sinh của Bộ)*.

1.1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

1.1.1. Tuyển thẳng

1.1.1.1. Đối tượng tuyển thẳng

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2022;
- c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2022;
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2022;
- đ) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2022;
- e) Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHCĐ nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung đã được bảo lưu kết quả trúng tuyển, nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ;

- g) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định có khả năng theo học một số ngành thuộc chương trình đại trà của Trường nhưng không có khả năng dự tuyển theo những phương thức tuyển sinh của Trường;
- h) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.1.1.2. Danh mục ngành tuyển thẳng

- a) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm b mục 1.1.1.1 được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn mà thí sinh đã đoạt giải hoặc được Bộ GDĐT cử tham gia (*Xem phụ lục 2*).
- b) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm c hoặc điểm d mục 1.1.1.1 sẽ được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi hoặc phù hợp với nghề đã dự thi của thí sinh (*Xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2022*). Thí sinh liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn và tư vấn chọn ngành phù hợp.
- c) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm đ mục 1.1.1.1 được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất (mã ngành 7140206).
- đ) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm e, điểm g hoặc điểm h mục 1.1.1.1 liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn đăng ký và chọn ngành phù hợp.

Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I và học kỳ II, năm học 2022-2023 (4.000.000 đồng/1 học kỳ) cho những thí sinh tuyển thẳng thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ mục 1.1 sau khi nhập học.

1.1.2. Ưu tiên xét tuyển

1.1.2.1. Điều kiện:

- Thí sinh có tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và tốt nghiệp THPT trong năm 2022;
- Có kết quả các môn thi ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo phương thức xét điểm thi THPT năm 2022 do Trường ĐHCT xác định.

1.1.2.2. Đối tượng:

Thí sinh có đủ các điều kiện trên và thuộc các đối tượng sau được ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy:

- a) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm b, c, d, đ mục 1.1.1.1 được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký xét tuyển (nếu không dùng quyền tuyển thẳng).
- b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.
- c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào ngành Giáo dục thể chất (mã ngành 7140206); thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I (4.000.000 đồng), năm học 2022-2023 cho những thí sinh được ưu tiên xét tuyển sau khi nhập học.

1.1.3. Hồ sơ đăng ký:

- Hồ sơ đăng ký tuyển thẳng của thí sinh thuộc đối tượng tại các điểm a, b, c, d, đ mục 1.1.1.1 và hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển, gồm có:

- + Phiếu đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (*xem mẫu tại Phụ lục 2*)
- + Một phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh;
- + Ít nhất một trong các bản photocopy: Chứng nhận được Bộ GD&ĐT cử tham gia kỳ thi các kỳ thi quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế và giấy chứng nhận các đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển khác.

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển cho Trường ĐHCT trước ngày 15/7/2022. Đồng thời, thí sinh phải đăng ký trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ cùng với những nguyện vọng khác theo quy định của Bộ từ ngày 22/7 đến 17 giờ ngày 20/8/2022.

- Nộp hồ sơ bằng cách trực tiếp hoặc gửi bưu điện theo địa chỉ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, đường 3 Tháng 2, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0292) 3872297 Hotline: 0886889922

1.2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022

Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo tổ hợp xét tuyển (3 môn thi) ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Riêng ngành Giáo dục Thể chất: ngoài 2 môn thi văn hóa trong tổ hợp, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT (do Trường ĐHCT tổ chức).

- Không sử dụng điểm bảo lưu Kỳ thi THPT quốc gia từ năm 2021 về trước.

- Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ; không nhân hệ số môn thi.

- Không xét học lực, hạnh kiểm THPT (kể cả các ngành đào tạo giáo viên).

1.2.1. Ngành xét tuyển: tất cả 99 ngành các ngành chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà

1.2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: tối thiểu 60% tổng chỉ tiêu

1.2.3. Đối tượng: thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước và có điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Tuyển sinh toàn quốc.

1.2.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2022 (*do Trường ĐHCT xác định và công bố sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*), trong đó không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (thang điểm 10). Ngoài ra, đối với ngành Giáo dục thể chất, môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (thang điểm 10).

1.2.5. Điểm xét tuyển: là tổng điểm các môn thi (thang điểm 10) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (Điều 7 của Quy chế tuyển sinh) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không nhân hệ số môn thi.

1.2.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*1 là ưu tiên cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.
- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

1.2.7. Lệ phí đăng ký: 20.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

1.2.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: Thí sinh đăng ký bằng hình thức trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ. Thông tin đăng ký nguyện vọng như sau:

- Mã trường tuyển sinh: **TCT**
- Mã ngành: Theo danh mục ngành của Trường ĐHCT
- Tên phương thức xét tuyển: **Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT**
- Tổ hợp môn: Theo danh mục ngành của Trường ĐHCT

1.3. Phương thức 3: Xét tuyển bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 5 học kỳ (*các học kỳ lớp 10, lớp 11; học kỳ 1 lớp 12*) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Điểm mỗi môn (gọi là Điểm M) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 5 học kỳ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), công thức tính Điểm M như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTBM}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}}}{5}$$

Trong đó: ĐTBM_{HK} là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10 : Học kỳ 1 Lớp 10)

1.3.1. Ngành xét tuyển: tất cả các ngành chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà (trừ các ngành đào tạo giáo viên).

1.3.2. Chỉ tiêu xét tuyển: tối đa 40% tổng chỉ tiêu

1.3.3. Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước. Tuyển sinh toàn quốc.

1.3.4. Điều kiện ĐKXT: tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ 19,50 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên*). Công thức như sau:

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = (\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3}) \geq 19,50$$

(*Không xét học lực, hạnh kiểm*)

1.3.5. Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên (đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định của Quy chế tuyển sinh). Không nhân hệ số và ĐXT được tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

1.3.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 05 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

1.3.7. Lệ phí đăng ký: 30.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh

1.3.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: từ ngày 05/5/2022 đến hết ngày 15/6/2022.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website của Trường, địa chỉ: <http://xettuyen.ctu.edu.vn>

- Sau khi đăng ký trực tuyến, thí sinh nộp lệ phí và hồ sơ xét tuyển về Trường gồm có:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);
- + 01 bản photo Học bạ hoặc Giấy xác nhận kết quả học tập THPT (đủ 5 học kỳ xét);
- + Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước: nộp thêm 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

1.3.9. Công bố kết quả: ngày 20/6/2022

Thí sinh có kết quả “đủ điều kiện trúng tuyển” phải đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ (website <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) để xử lý nguyện vọng lọc ảo cùng với những nguyện vọng đăng ký xét tuyển khác theo quy định của Quy chế tuyển sinh năm 2022. Nếu không đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Hệ thống của Bộ theo quy định thì được hiểu là thí sinh tự hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo phương thức này và Trường ĐHCT không giải quyết mọi khiếu nại về sau.

- Thời gian thực hiện: từ 22/7/2022 đến 17g00 ngày 20/8/2022

- Thông tin đăng ký vào Hệ thống tuyển sinh của Bộ như sau:

+ Mã Trường: **TCT**

+ Tên phương thức xét tuyển: **Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)**

+ Mã ngành, tên ngành và mã tổ hợp xét tuyển: đúng với nguyện vọng có kết quả đủ điều kiện trúng tuyển.

1.3.10. Ví dụ minh họa: Một thí sinh chọn đăng ký 2 nguyện vọng (NV) như sau:

Ưu tiên 1: ngành Kỹ thuật Xây dựng-CLC, chọn tổ hợp D07 (Toán, Hóa, Anh);

Ưu tiên 2: ngành Kỹ thuật Cơ Khí, chọn tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa) .

- Thí sinh có điểm trung bình môn trong 5 học kỳ của mỗi môn ứng với tổ hợp xét tuyển và điểm mỗi môn (Điểm M) được tính như trong bảng sau:

Môn	Điểm trung bình môn học kỳ (ĐTBMHK)					Điểm mỗi môn (Điểm M)
	HK1-L10	HK2-L10	HK1-L11	HK2-L11	HK1-L12	
Toán	8,20	8,00	7,90	8,30	8,20	8,12
Lý	8,00	6,80	7,00	7,00	6,00	6,96
Hóa	6,90	7,00	7,10	7,00	7,50	7,10
Anh	4,00	4,00	4,40	4,30	4,50	4,24

- Kiểm tra điều kiện đăng ký xét tuyển:

* Ngành Kỹ thuật Xây dựng-CLC, tổ hợp D07:

Điểm $M_{\text{TOÁN}}$ + Điểm $M_{\text{HÓA}}$ + Điểm M_{ANH} = 8,12 + 7,1 + 4,24 = 19,46 < **19,50**

=> Không đạt điều kiện => loại

* Ngành Kỹ thuật Cơ khí, tổ hợp A00:

Điểm MTOÁN + Điểm MLÝ + Điểm MHÓA = 8,12 + 6,96 + 7,1 = 22,18 > **19,5** => Đạt điều kiện đăng ký xét tuyển, được đưa vào danh sách xét tuyển ngành Kỹ thuật Cơ khí.

Như vậy, thí sinh đăng ký 2 NV, nhưng chỉ có 1 NV đủ điều kiện để xét tuyển.

Tính Điểm xét tuyển: Giả sử thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên 01 (được +2đ) và khu vực ưu tiên là KV2-NT (được +0,5đ) thì ĐXT của thí sinh dùng để xét tuyển vào ngành Kỹ thuật Cơ khí là: **ĐXT** = (8,12 + 6,96 + 7,10) + (2,0 + 0,5) = **24,68**

1.4. Phương thức 4: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 6 học kỳ của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Điểm mỗi môn (gọi là Điểm M) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 6 học kỳ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), công thức tính Điểm M như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTB}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L12}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L12}}}{6}$$

Trong đó: *ĐTB_{MHK}* là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10: Học kỳ 1 Lớp 10)

Riêng ngành Giáo dục thể chất thì thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi để lấy điểm.

1.4.1. Ngành xét tuyển: 13 ngành đào tạo giáo viên (xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2022)

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh: tối đa 40% chỉ tiêu ngành

1.4.3. Đối tượng: Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2022 về trước. Tuyển sinh toàn quốc.

1.4.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh đạt điều kiện dưới đây được đăng ký xét tuyển

1.4.4.1. Đối với ngành Giáo dục thể chất: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại khá trở lên; Nếu học lực xếp loại trung bình thì phải đạt 1 trong 2 yêu cầu sau:

- Có điểm thi môn Năng khiếu TDTT (do Trường ĐHCT tổ chức thi) từ 9,0 trở lên (theo thang điểm 10).

- Là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

1.4.4.2. Đối với những ngành sư phạm khác: Học lực (HL) cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi.

1.4.5. Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên (đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định tại Quy chế tuyển sinh). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

1.4.6. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

1.4.7. Lệ phí đăng ký: 30.000đ/1 nguyện vọng/thí sinh.

1.4.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: từ ngày 05/5/2022 đến hết ngày 15/6/2022.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website của Trường, địa chỉ: <http://xettuyen.ctu.edu.vn>

- Sau khi đăng ký trực tuyến, thí sinh gửi lệ phí và hồ sơ xét tuyển về Trường gồm có:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);

+ 01 bản photo Học bạ hoặc Giấy xác nhận kết quả học tập THPT (đủ 6 học kỳ xét);

+ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2021 trở về trước: nộp thêm 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

- Để tránh mọi sai sót, thí sinh cần đọc kỹ các nội dung hướng dẫn trên hệ thống trước khi đăng ký.

1.4.9. Công bố kết quả: ngày 20/6/2022

Thí sinh có kết quả “đủ điều kiện trúng tuyển” phải đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Hệ thống hồ trợ tuyển sinh của Bộ (website <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>) để xử lý nguyện vọng lọc ảo cùng với những nguyện vọng đăng ký xét tuyển khác theo quy định của Quy chế tuyển sinh năm 2022. Nếu không đăng ký nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển vào Hệ thống của Bộ theo quy định thì được hiểu là thí sinh tự hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo phương thức này và Trường ĐHCT không giải quyết mọi khiếu nại về sau.

- Thời gian thực hiện: từ 22/7/2022 đến 17g00 ngày 20/8/2022

- Thông tin đăng ký vào Hệ thống tuyển sinh của Bộ như sau:

+ Mã Trường: **TCT**

+ Tên phương thức xét tuyển: **Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)**

+ Mã ngành, tên ngành và mã tổ hợp xét tuyển: đúng với nguyện vọng có kết quả đủ điều kiện trúng tuyển.

1.5. Phương thức 5: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao

Tuyển chọn thí sinh trúng tuyển và nhập học vào Trường ĐHCT năm 2022 có nhu cầu chuyển sang học ngành thuộc chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

1.5.1. Danh mục ngành:

Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Thời gian đào tạo	Học phí
Công nghệ thông tin (CTCLC)	A00, A01, D01, D07	4,5 năm; 166 tín chỉ (26 tín chỉ CT đại trà, 120 tín chỉ CTCLC và 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường)	- <u>26 tín chỉ CT đại trà:</u> 352.000 đồng/tín chỉ - <u>120 tín chỉ CTCLC:</u> 1.161.000 đồng/tín chỉ - <u>20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường:</u> 422.000 đồng/tín chỉ
Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)			
Quản trị kinh doanh (CTCLC)			
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)			
Kinh doanh quốc tế (CTCLC)			
Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)			
Kỹ thuật điện (CTCLC)			
Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)			
Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	A00, A01, B00, B08, D07		
Công nghệ thực phẩm (CTCLC)			

Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển	Thời gian đào tạo	Học phí
Công nghệ sinh học (CTTT)	A00, A01, B00, B08, D07	4,5 năm; 161 tín chỉ (26 tín chỉ CT đại trà, 115 tín chỉ CTTT và 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường)	- 26 tín chỉ CT đại trà: 352.000 đồng/tín chỉ - 115 tín chỉ CTCLC: 1.211.000 đồng/tín chỉ - 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường: 422.000 đồng/tín chỉ
Nuôi trồng thủy sản (CTTT)		4,5 năm; 163 tín chỉ (26 tín chỉ CT đại trà, 117 tín chỉ CTTT và 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường)	- 26 tín chỉ CT đại trà: 352.000 đồng/tín chỉ - 117 tín chỉ CTCLC: 1.191.000 đồng/tín chỉ - 20 tín chỉ Tiếng Anh tăng cường: 422.000 đồng/tín chỉ
Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	D01, D14, D15, D66	4 năm; 141 tín chỉ (26 tín chỉ chương trình (CT) đại trà và 115 tín chỉ CTCLC)	- 26 tín chỉ CT đại trà: 352.000 đồng/tín chỉ - 115 tín chỉ CTCLC: 1.068.000 đồng/tín chỉ

Ghi chú: - Học phí CTCLC và CTTT được giữ cố định trong suốt khóa học.

- Tham khảo chi tiết về ngành đào tạo tại website: <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>

1.5.2. Đối tượng và điều kiện đăng ký:

- Ứng viên là sinh viên trúng tuyển đại học hệ chính quy và nhập học vào Trường ĐHCT năm 2022 bất kỳ ngành nào theo các phương thức xét tuyển: 1, 2, 3 và 4.

- Phương án xét: căn cứ vào điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc điểm học bạ THPT (5 học kỳ, không tính học kỳ 2 lớp 12).

- Điểm xét tuyển theo tổ hợp của ứng viên (tổng điểm 3 môn cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực tuyển sinh) phải lớn hơn hoặc bằng Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Phương thức 5.

1.5.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào mỗi ngành bằng điểm chuẩn trúng tuyển của ngành tương ứng với Phương thức 2 hoặc Phương thức 3 tùy vào điểm của thí sinh dùng để xét tuyển theo Phương thức

1.5.4. Hồ sơ và thời gian ĐKXT: theo hướng dẫn của Trường khi làm thủ tục nhập học.

- Thời gian: từ ngày 17/9/2022 đến ngày 30/9/2022.
- Ứng viên đăng ký trực tuyến trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường ĐHCT sau khi hoàn thành thủ tục nhập học.
- Ứng viên được đăng ký nhiều hơn 1 ngành và phải xếp thứ tự ưu tiên.

1.5.5. Công bố kết quả:

- Dự kiến công bố vào ngày 01/10/2022. Sinh viên được xét trúng tuyển vào CTCLC và CTTT sẽ bắt đầu học từ ngày 10/10/2022.

- Trong thời gian chờ kết quả xét tuyển và trước khi bắt đầu học CTCLC hoặc CTTT, sinh viên vẫn học và thi những học phần của ngành đã trúng tuyển. Nếu được xét tuyển vào học CTCLC hoặc CTTT, sinh viên sẽ được Trường cho bảo lưu kết quả những học phần đã tích lũy được có trong CTCLC hoặc CTTT. Trường hợp không trúng tuyển Phương thức 5 này, sinh viên tiếp tục theo học ngành đã trúng tuyển.

1.6. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức

Xét tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức 1 năm trước khi học chương trình đại học chính quy theo Quy chế tuyển sinh.

1.6.1. Ngành xét tuyển: tất cả các ngành thuộc chương trình đào tạo đại trà tuyển sinh năm 2022 (trừ các ngành đào tạo giáo viên).

1.6.2. Đối tượng:

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ.

- Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; (Xem chi tiết danh mục các huyện tại Phụ lục 3)

1.6.3. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 và thuộc 1 trong những đối tượng nói trên được tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức.

1.6.4. Quy định đào tạo: Sau khi nhập học, thí sinh phải học chương trình bổ sung kiến thức 1 năm (các môn học bồi dưỡng: Toán, Văn, Tiếng Anh, Tin học) và phải đạt kết quả theo quy định của Hiệu trưởng Trường ĐHCT mới được vào học chính thức chương trình đại học chính quy năm học 2023-2024 đúng với ngành do thí sinh đăng ký.

1.6.5. Học phí

- Học phí bổ sung kiến thức: 10.000.000đ/năm học hoặc 5.000.000đ/học kỳ.

- Học phí đại học chính quy bằng mức học phí chương trình đào tạo đại trà tương ứng.

1.6.6. Hồ sơ đăng ký

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký trước ngày 15/7/2022. Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký phương thức 6 (theo mẫu tại Phụ lục 3)

+ Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;

+ Bản photo công chứng hộ khẩu thường trú (Nếu không có sổ hộ khẩu thì thay thế bằng giấy xác nhận thời gian thường trú do Công an địa phương cấp).

- Phí đăng ký là 30.000 đồng/ngành/thí sinh

1.7. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy: Phương thức 1, 2, 3 và 4

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
1	Giáo dục Tiểu học (*)	7140202	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	44	A00	C01	D01	D03
2	Giáo dục Tiểu học (*)	7140202	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	A00	C01	D01	D03
3	Giáo dục Tiểu học (*)	7140202	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
4	Giáo dục Công dân (*)	7140204	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	33	C00	C19	D14	D15
5	Giáo dục Công dân (*)	7140204	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	C00	C19	D14	D15
6	Giáo dục Công dân (*)	7140204	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
7	Giáo dục Thể chất (*)	7140206	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	T00	T01	T06	
8	Giáo dục Thể chất (*)	7140206	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	23	T00	T01	T06	
9	Giáo dục Thể chất (*)	7140206	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
10	Sư phạm Toán học (*)	7140209	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	17	A00	A01	B08	D07
11	Sư phạm Toán học (*)	7140209	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	A00	A01	B08	D07
12	Sư phạm Toán học (*)	7140209	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
13	Sư phạm Tin học (*)	7140210	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	33	A00	A01	D01	D07
14	Sư phạm Tin học (*)	7140210	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01	D01	D07
15	Sư phạm Tin học (*)	7140210	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
16	Sư phạm Vật lý (*)	7140211	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	A01	A02	D29
17	Sư phạm Vật lý (*)	7140211	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	3	A00	A01	A02	D29
18	Sư phạm Vật lý (*)	7140211	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
19	Sư phạm Hóa học (*)	7140212	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	B00	D07	D24
20	Sư phạm Hóa học (*)	7140212	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	3	A00	B00	D07	D24
21	Sư phạm Hóa học (*)	7140212	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
22	Sư phạm Sinh học (*)	7140213	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	B00	B08		
23	Sư phạm Sinh học (*)	7140213	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	4	B00	B08		
24	Sư phạm Sinh học (*)	7140213	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
25	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	38	C00	D14	D15	
26	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	C00	D14	D15	
27	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
28	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9	C00	D14	D64	
29	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	C00	D14	D64	
30	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
31	Sư phạm Địa lý (*)	7140219	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	9	C00	C04	D15	D44
32	Sư phạm Địa lý (*)	7140219	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5	C00	C04	D15	D44
33	Sư phạm Địa lý (*)	7140219	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
34	Sư phạm Tiếng Anh (*)	7140231	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	43	D01	D14	D15	
35	Sư phạm Tiếng Anh (*)	7140231	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	D01	D14	D15	
36	Sư phạm Tiếng Anh (*)	7140231	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
37	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	7140233	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	D01	D03	D14	D64
38	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	7140233	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	3	D01	D03	D14	D64
39	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	7140233	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
40	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	D01	D14	D15	
41	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	D01	D14	D15	
42	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
43	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	D01	D03	D14	D64
44	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	D01	D03	D14	D64
45	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
46	Triết học	7229001	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	C00	C19	D14	D15
47	Triết học	7229001	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	C00	C19	D14	D15
48	Triết học	7229001	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
49	Văn học	7229030	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	C00	D01	D14	D15
50	Văn học	7229030	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	C00	D01	D14	D15
51	Văn học	7229030	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
52	Kinh tế	7310101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	C02	D01
53	Kinh tế	7310101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	C02	D01
54	Kinh tế	7310101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
55	Chính trị học	7310201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	C00	C19	D14	D15

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
56	Chính trị học	7310201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	C00	C19	D14	D15
57	Chính trị học	7310201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
58	Xã hội học	7310301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A01	C00	C19	D01
59	Xã hội học	7310301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A01	C00	C19	D01
60	Xã hội học	7310301	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
61	Việt Nam học	7310630	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	C00	D01	D14	D15
62	Việt Nam học	7310630	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	C00	D01	D14	D15
63	Việt Nam học	7310630	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
64	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	A00	A01	D01	
65	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	A01	D01	
66	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
67	Thông tin - thư viện	7320201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A01	D01	D03	D29
68	Thông tin - thư viện	7320201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A01	D01	D03	D29
69	Thông tin - thư viện	7320201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
70	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	C02	D01
71	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	C02	D01
72	Quản trị kinh doanh	7340101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
73	Marketing	7340115	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	C02	D01
74	Marketing	7340115	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01	C02	D01
75	Marketing	7340115	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
76	Kinh doanh quốc tế	7340120	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	C02	D01
77	Kinh doanh quốc tế	7340120	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	C02	D01
78	Kinh doanh quốc tế	7340120	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
79	Kinh doanh thương mại	7340121	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	C02	D01
80	Kinh doanh thương mại	7340121	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	C02	D01
81	Kinh doanh thương mại	7340121	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
82	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	C02	D01
83	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01	C02	D01

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
84	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
85	Kế toán	7340301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	C02	D01
86	Kế toán	7340301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01	C02	D01
87	Kế toán	7340301	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
88	Kiểm toán	7340302	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	C02	D01
89	Kiểm toán	7340302	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01	C02	D01
90	Kiểm toán	7340302	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
91	Luật	7380101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	119	A00	C00	D01	D03
92	Luật	7380101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	A00	C00	D01	D03
93	Luật	7380101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
94	Sinh học	7420101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A02	B00	B03	B08
95	Sinh học	7420101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A02	B00	B03	B08
96	Sinh học	7420101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
97	Công nghệ sinh học	7420201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	71	A00	B00	B08	D07
98	Công nghệ sinh học	7420201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A00	B00	B08	D07
99	Công nghệ sinh học	7420201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
100	Sinh học ứng dụng	7420203	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	B08
101	Sinh học ứng dụng	7420203	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	A01	B00	B08
102	Sinh học ứng dụng	7420203	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
103	Hóa học	7440112	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	B00	C02	D07
104	Hóa học	7440112	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	B00	C02	D07
105	Hóa học	7440112	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
106	Khoa học môi trường	7440301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A02	B00	D07
107	Khoa học môi trường	7440301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A02	B00	D07
108	Khoa học môi trường	7440301	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
109	Toán ứng dụng	7460112	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	A02	B00
110	Toán ứng dụng	7460112	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	A02	B00
111	Toán ứng dụng	7460112	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
112	Thống kê	7460201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	A00	A01	A02	B00
113	Thống kê	7460201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	A01	A02	B00
114	Thống kê	7460201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
115	Khoa học máy tính	7480101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
116	Khoa học máy tính	7480101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
117	Khoa học máy tính	7480101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
118	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
119	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
120	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
121	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
122	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
123	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
124	Hệ thống thông tin	7480104	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
125	Hệ thống thông tin	7480104	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
126	Hệ thống thông tin	7480104	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
127	Kỹ thuật máy tính	7480106	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
128	Kỹ thuật máy tính	7480106	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
129	Kỹ thuật máy tính	7480106	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
130	Công nghệ thông tin	7480201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
131	Công nghệ thông tin	7480201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
132	Công nghệ thông tin	7480201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
133	An toàn thông tin	7480202	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01		
134	An toàn thông tin	7480202	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	A01		
135	An toàn thông tin	7480202	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
136	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	A00	A01	B00	D07
137	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	A01	B00	D07
138	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
139	Quản lý công nghiệp	7510601	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	D01	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
140	Quản lý công nghiệp	7510601	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	D01	
141	Quản lý công nghiệp	7510601	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
142	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	D01	
143	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	D01	
144	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
145	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	71	A00	A01		
146	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A00	A01		
147	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
148	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	A00	A01		
149	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	A01		
150	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
151	Kỹ thuật điện	7520201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	A00	A01	D07	
152	Kỹ thuật điện	7520201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	A01	D07	
153	Kỹ thuật điện	7520201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
154	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	A00	A01		
155	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	A01		
156	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
157	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	A00	A01		
158	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	A01		
159	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
160	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	D07
161	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	A01	B00	D07
162	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
163	Kỹ thuật môi trường	7520320	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	B00	D07
164	Kỹ thuật môi trường	7520320	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01	B00	D07
165	Kỹ thuật môi trường	7520320	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
166	Vật lý kỹ thuật	7520401	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	A02	C01
167	Vật lý kỹ thuật	7520401	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	A01	A02	C01

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
168	Vật lý kỹ thuật	7520401	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
169	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	101	A00	A01	B00	D07
170	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	68	A00	A01	B00	D07
171	Công nghệ thực phẩm	7540101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
172	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A00	A01	B00	D07
173	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	A01	B00	D07
174	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
175	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	A00	A01	B00	D07
176	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	A00	A01	B00	D07
177	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
178	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	A00	A01		
179	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	A00	A01		
180	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
181	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
182	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
183	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
184	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01		
185	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01		
186	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
187	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	B08	D07
188	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	A01	B08	D07
189	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
190	Khoa học đất	7620103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	B00	B08	D07
191	Khoa học đất	7620103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	A00	B00	B08	D07
192	Khoa học đất	7620103	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
193	Chăn nuôi	7620105	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	A00	A02	B00	B08
194	Chăn nuôi	7620105	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	A00	A02	B00	B08
195	Chăn nuôi	7620105	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
196	Nông học	7620109	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	B00	B08	D07	
197	Nông học	7620109	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	B00	B08	D07	
198	Nông học	7620109	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
199	Khoa học cây trồng	7620110	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	A02	B00	B08	D07
200	Khoa học cây trồng	7620110	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	A02	B00	B08	D07
201	Khoa học cây trồng	7620110	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
202	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	95	B00	B08	D07	
203	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	64	B00	B08	D07	
204	Bảo vệ thực vật	7620112	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
205	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	B00	B08	D07
206	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	B00	B08	D07
207	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
208	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	A00	A01	C02	D01
209	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	A00	A01	C02	D01
210	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
211	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	131	A00	B00	B08	D07
212	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	88	A00	B00	B08	D07
213	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
214	Bệnh học thủy sản	7620302	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	A00	B00	B08	D07
215	Bệnh học thủy sản	7620302	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	B00	B08	D07
216	Bệnh học thủy sản	7620302	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
217	Quản lý thủy sản	7620305	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	A00	B00	B08	D07
218	Quản lý thủy sản	7620305	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	B00	B08	D07
219	Quản lý thủy sản	7620305	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
220	Thú y	7640101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	71	A02	B00	B08	D07
221	Thú y	7640101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A02	B00	B08	D07
222	Thú y	7640101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
223	Hóa dược	7720203	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	B00	C02	D07

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
224	Hóa dược	7720203	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	B00	C02	D07
225	Hóa dược	7720203	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	DBI	PT1		
226	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A00	A01	C02	D01
227	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	C02	D01
228	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
229	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	71	A00	A01	B00	D07
230	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A00	A01	B00	D07
231	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
232	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	49	A00	A01	C02	D01
233	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A00	A01	C02	D01
234	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
235	Quản lý đất đai	7850103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	71	A00	A01	B00	D07
236	Quản lý đất đai	7850103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A00	A01	B00	D07
237	Quản lý đất đai	7850103	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
238	Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	D01	D14	D15	
239	Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	D01	D14	D15	
240	Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
241	Ngôn ngữ Anh (học tại Khu Hòa An)	7220201H	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	D01	D14	D15	
242	Ngôn ngữ Anh (học tại Khu Hòa An)	7220201H	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	D01	D14	D15	
243	Việt Nam học (học tại Khu Hòa An)	7310630H	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	C00	D01	D14	D15
244	Việt Nam học (học tại Khu Hòa An)	7310630H	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	C00	D01	D14	D15
245	Quản trị kinh doanh (chương trình chất lượng cao)	7340101C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A01	D01	D07	
246	Quản trị kinh doanh (chương trình chất lượng cao)	7340101C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A01	D01	D07	
247	Quản trị kinh doanh (chương trình chất lượng cao)	7340101C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
248	Quản trị kinh doanh (học tại Khu Hòa An)	7340101H	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01	C02	D01
249	Quản trị kinh doanh (học tại Khu Hòa An)	7340101H	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	A01	C02	D01
250	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)	7340120C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A01	D01	D07	
251	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)	7340120C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A01	D01	D07	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
252	Kinh doanh quốc tế (chương trình chất lượng cao)	7340120C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
253	Tài chính - Ngân hàng (chương trình chất lượng cao)	7340201C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	A01	D01	D07	
254	Tài chính - Ngân hàng (chương trình chất lượng cao)	7340201C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	A01	D01	D07	
255	Tài chính - Ngân hàng (chương trình chất lượng cao)	7340201C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
256	Luật (học tại Khu Hòa An)	7380101H	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	C00	D01	D03
257	Luật (học tại Khu Hòa An)	7380101H	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	C00	D01	D03
258	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	B08	D07	
259	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	B08	D07	
260	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
261	Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	D01	D07	
262	Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	D01	D07	
263	Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
264	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	D01	D07	
265	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	D01	D07	
266	Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
267	Công nghệ thông tin (học tại Khu Hòa An)	7480201H	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	A00	A01		
268	Công nghệ thông tin (học tại Khu Hòa An)	7480201H	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A00	A01		
269	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	B08	D07	
270	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	B08	D07	
271	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
272	Kỹ thuật điện (chương trình chất lượng cao)	7520201C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	D01	D07	
273	Kỹ thuật điện (chương trình chất lượng cao)	7520201C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	D01	D07	
274	Kỹ thuật điện (chương trình chất lượng cao)	7520201C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
275	Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	B08	D07	
276	Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	B08	D07	
277	Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
278	Kỹ thuật xây dựng (chương trình chất lượng cao)	7580201C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	D01	D07	
279	Kỹ thuật xây dựng (chương trình chất lượng cao)	7580201C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	D01	D07	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã TH 1	Mã TH 2	Mã TH 3	Mã TH 4
280	Kỹ thuật xây dựng (chương trình chất lượng cao)	7580201C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
281	Kinh doanh nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620114H	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	A00	A01	C02	D01
282	Kinh doanh nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620114H	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A00	A01	C02	D01
283	Kinh tế nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620115H	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	42	A00	A01	C02	D01
284	Kinh tế nông nghiệp (học tại Khu Hòa An)	7620115H	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	A01	C02	D01
285	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	B08	D07	
286	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	B08	D07	
287	Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			
288	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình chất lượng cao)	7810103C	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	A01	D01	D07	
289	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình chất lượng cao)	7810103C	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	A01	D01	D07	
290	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình chất lượng cao)	7810103C	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	PT1			

Ghi chú: (*) là các ngành đào tạo giáo viên và do Bộ GD&ĐT giao chỉ tiêu.

1.8. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ:

- Mã trường: **TCT**

- Phương thức xét tuyển và phạm vi đăng ký:

Số TT	Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT		Phạm vi đăng ký
	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Mã PTXT: 100	Theo tổ hợp ứng với ngành đăng ký (<i>Xem danh mục tuyển sinh</i>)	- Tất cả thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển bằng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (Phương thức 2). - Đăng ký nguyện vọng đã được công bố kết quả được ưu tiên xét tuyển theo Phương thức 1. Chỉ đăng ký đúng ngành được ưu tiên xét tuyển. - Ngành đăng ký phải có điểm xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHCĐ quy định.
2	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Mã PTXT: 200	Chỉ đăng ký đúng ngành và tổ hợp môn đã có kết quả “đủ điều kiện trúng tuyển”	Dành cho đăng ký nguyện vọng đã được công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển xét học bạ theo Phương thức 3, Phương thức 4. Chỉ đăng ký đúng ngành và tổ hợp môn đã có kết quả đủ điều kiện trúng tuyển.

Số TT	Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GDĐT		Phạm vi đăng ký
	Tên phương thức	Tổ hợp xét tuyển	
3	Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Mã PTXT: 301	PT1	Dành cho đăng ký nguyện vọng đã được công bố kết quả “được tuyển thẳng” theo Phương thức 1. Chỉ đăng ký nguyện vọng đúng ngành được tuyển thẳng.
		DBI	Dành riêng cho học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học đã được phân bổ vào đại học chính quy Trường ĐHCT.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: điểm xét tuyển giữa các tổ hợp bằng nhau. Không nhân hệ số môn.

- Thí sinh lưu ý:

+ Những nguyện vọng không đúng phạm vi đăng ký thì không được xét tuyển.

+ Đối với nguyện vọng đã có kết quả trúng tuyển sớm (bao gồm: được tuyển thẳng, được ưu tiên xét tuyển theo phương thức 1; đủ điều kiện trúng tuyển xét học bạ THPT theo phương thức 3, 4; học sinh hoàn thành dự bị đại học được phân bổ vào đại học), nếu thí sinh không đăng ký vào Công tuyển sinh của Bộ thì được hiểu là thí sinh tự hủy bỏ kết quả trúng tuyển sớm đó.

1.9. Tổ chức tuyển sinh:

1.9.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

Để xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất, đại học chính quy năm 2022, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) tổ chức thi môn Năng khiếu Thể dục thể thao như sau:

1.9.1.1. Đối tượng dự thi:

Thí sinh có đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất (Mã ngành 7140206) bằng các phương thức xét tuyển của Trường ĐHCT hoặc của cơ sở đào tạo khác có sử dụng kết quả thi Năng khiếu Thể dục thể thao (TDTT) do Trường ĐHCT tổ chức.

1.9.1.2. Thời gian thi: Đợt 1: 07 giờ 00 ngày 19/6/2022; **Đợt 2:** 07 giờ 00 ngày 17/7/2022

1.9.1.3. Hình thức thi:

Thi tập trung tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

1.9.1.4. Thời hạn và hồ sơ đăng ký:

- Đăng ký dự thi Đợt 1: từ ngày 05/5/2022 đến 8g00 ngày 19/6/2022
 - + Trước ngày 18/6/2022: đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên Website Trường
 - + Từ 7g00 đến trước 8g00 ngày 19/6/2022: đăng ký trực tiếp tại địa điểm thi.
- Đăng ký dự thi Đợt 2: từ ngày 04/7/2022 đến 8g00 ngày 17/7/2022
 - + Trước ngày 17/7/2022: đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên Website Trường
 - + Từ 7g00 đến trước 8g00 ngày 17/7/2022: đăng ký trực tiếp tại địa điểm thi.

1.9.1.5. Hồ sơ đăng ký và lệ phí:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT (Mẫu phiếu);
- 02 ảnh 4x6 cm (không quá 6 tháng);
- 01 bản photo Giấy CMND hoặc Thẻ CCCD;
- Lệ phí đăng ký và dự thi: 300.000đ/thí sinh

1.9.1.6. Ưu tiên xét tuyển ngành Giáo dục thể chất:

Thí sinh đạt huy chương vàng của các giải hạng Nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là vận động viên cấp Kì thi quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất nếu điểm thi môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5.0 điểm trở lên (*theo thang điểm 10*) và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển.

1.9.1.7. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT

- **Kiểm tra thể hình** (*Điều kiện, không tính điểm*): Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Điểm môn Năng khiếu TDTT:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cố với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ. Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần và thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định như sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
< 06	< 05	0,00
06	05	0,25
07	06	0,30
08	07	0,45
09	08	0,60
10	09	0,75
11	10	0,90

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
12	11	1,05
13	12	1,20
14	13	1,35
15	14	1,50
16	15	1,65
17	16	1,80
18	17	1,95

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
19	18	2,10
20	19	2,25
21	20	2,40
22	21	2,55
23	22	2,70
24	23	2,80
≥ 25	≥ 24	3,00

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009. Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
>7,00	>8,00	0,00
≤ 7,00	≤8,00	0,25
≤6,90	≤7,90	0,30
≤6,85	≤7,85	0,40
≤6,80	≤7,80	0,50
≤6,75	≤7,75	0,60
≤6,70	≤7,70	0,70
≤6,65	≤7,65	0,80
≤6,60	≤7,60	0,90
≤6,55	≤7,55	1,00
≤6,50	≤7,50	1,10
≤6,45	≤7,45	1,20
≤6,40	≤7,40	1,30
≤6,35	≤7,35	1,40

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤6,30	≤7,30	1,50
≤6,20	≤7,20	1,60
≤6,10	≤7,10	1,70
≤6,00	≤7,00	1,80
≤5,90	≤6,90	1,90
≤5,80	≤6,80	2,00
≤5,65	≤6,75	2,10
≤5,50	≤6,50	2,20
≤5,35	≤6,35	2,30
≤5,20	≤6,20	2,40
≤5,05	≤6,05	2,50
≤4,90	≤5,90	2,60
≤4,75	≤5,75	2,70
≤4,60	≤5,60	2,80

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤4,45	≤5,45	2,90
≤4,30	≤5,30	3,00
≤4,18	≤5,18	3,10
≤4,06	≤5,06	3,20
≤3,94	≤4,94	3,30
≤3,82	≤4,82	3,40
≤3,70	≤4,70	3,50
≤3,60	≤4,60	3,60
≤3,50	≤4,50	3,70
≤3,40	≤4,40	3,80
≤3,30	≤4,30	3,90
≤3,20	≤4,20	4,00

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
< 165	< 125	0,00
≥ 165	≥ 125	0,25
≥ 170	≥ 130	0,30
≥ 175	≥ 134	0,45
≥ 180	≥ 138	0,60
≥ 185	≥ 142	0,75
≥ 190	≥ 146	0,90

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 195	≥ 150	1,05
≥ 200	≥ 154	1,20
≥ 205	≥ 158	1,35
≥ 210	≥ 162	1,50
≥ 215	≥ 166	1,65
≥ 220	≥ 170	1,80
≥ 225	≥ 174	1,95

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 230	≥ 178	2,10
≥ 235	≥ 182	2,25
≥ 240	≥ 186	2,40
≥ 245	≥ 190	2,55
≥ 250	≥ 194	2,70
≥ 255	≥ 198	2,80
≥ 260	≥ 200	3,00

1.9.2. Một số lưu ý dành cho thí sinh:

Căn cứ đề án tuyển sinh, Trường sẽ ban hành các thông báo để hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường theo từng phương thức.

Đối với ngành đã có kết quả đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức 1, 3 và 4, thí sinh phải đăng ký vào Hệ thống tuyển sinh của Bộ để xử lý kết quả trúng tuyển chính thức: Mỗi thí sinh được xét trúng tuyển chính thức 1 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng sau khi đảm bảo điều kiện trúng tuyển. Nếu thí sinh không đăng ký nguyện vọng Đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức 1, 3 và 4 vào Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh thì xem như thí sinh tự hủy bỏ nguyện vọng.

1.10. Chính sách ưu tiên:

- Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh
- Thí sinh được hưởng điểm ưu tiên (bao gồm: Khu vực tuyển sinh, đối tượng ưu tiên) theo đúng Quy chế tuyển sinh.

1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Mỗi năm học bao gồm 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ. Sinh viên đóng học phí theo số lượng tín chỉ đăng ký học trong mỗi học kỳ. Mức học phí của mỗi tín chỉ được tính từ học phí bình quân của từng năm học tương ứng.

- **Đối với chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao:** Học phí cho sinh viên trúng tuyển năm học 2022-2023 là 33 triệu đồng/năm học (*cố định trong suốt khóa học*).

- **Đối với chương trình đại trà:** học phí bình quân mỗi năm học được xác định theo khối ngành (*Áp dụng Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*).

- **Sinh viên học ngành sư phạm:** được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt với sinh viên sư phạm.

- Học phí bình quân của năm học 2022-2023 từng ngành như sau:

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Danh hiệu	Thời gian đào tạo	Học phí bình quân năm học 2022-2023
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
2	7140204	Giáo dục Công dân	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
3	7140206	Giáo dục Thể chất	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
4	7140209	Sư phạm Toán học	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
5	7140210	Sư phạm Tin học	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
6	7140211	Sư phạm Vật lý	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
7	7140212	Sư phạm Hóa học	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
8	7140213	Sư phạm Sinh học	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
11	7140219	Sư phạm Địa lý	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
13	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
14	7340101	Quản trị kinh doanh	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
15	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	Cử nhân	4,5 năm	33 triệu đồng
16	7340101H	Quản trị kinh doanh – học tại Khu Hòa An	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
17	7340115	Marketing	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Danh hiệu	Thời gian đào tạo	Học phí bình quân năm học 2022-2023
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
19	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	Cử nhân	4,5 năm	33 triệu đồng
20	7340121	Kinh doanh thương mại	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
22	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	Cử nhân	4,5 năm	33 triệu đồng
23	7340301	Kế toán	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
24	7340302	Kiểm toán	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
25	7380101	Luật	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
26	7380101H	Luật – học tại Khu Hòa An	Cử nhân	4 năm	13,2 triệu đồng
27	7420101	Sinh học	Cử nhân	4 năm	14,2 triệu đồng
28	7420201	Công nghệ sinh học	Cử nhân	4 năm	14,2 triệu đồng
29	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	Cử nhân	4,5 năm	33 triệu đồng
30	7420203	Sinh học ứng dụng	Kỹ sư	4,5 năm	14,2 triệu đồng
31	7440112	Hóa học	Cử nhân	4 năm	14,2 triệu đồng
32	7440301	Khoa học môi trường	Kỹ sư	4,5 năm	14,2 triệu đồng
33	7460112	Toán ứng dụng	Cử nhân	4 năm	15,2 triệu đồng
34	7460201	Thống kê	Cử nhân	4 năm	15,2 triệu đồng
35	7480101	Khoa học máy tính	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
36	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
37	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
38	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	Kỹ sư	4,5 năm	33 triệu đồng
39	7480104	Hệ thống thông tin	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
40	7480106	Kỹ thuật máy tính	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
41	7480201	Công nghệ thông tin	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
42	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	Kỹ sư	4,5 năm	33 triệu đồng
43	7480201H	Công nghệ thông tin – học tại Khu Hòa An	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
44	7480202	An toàn thông tin	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
45	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
46	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
47	7510601	Quản lý công nghiệp	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
48	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Cử nhân	4 năm	15,2 triệu đồng
49	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
50	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
51	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
52	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	Kỹ sư	4,5 năm	33 triệu đồng
53	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
54	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
55	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
56	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
57	7520401	Vật lý kỹ thuật	Cử nhân	4 năm	15,2 triệu đồng
58	7540101	Công nghệ thực phẩm	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
59	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	Kỹ sư	4,5 năm	33 triệu đồng
60	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
61	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
62	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
63	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	Kỹ sư	4,5 năm	33 triệu đồng
64	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
65	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
66	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
67	7620103	Khoa học đất	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
68	7620105	Chăn nuôi	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
69	7620109	Nông học	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
70	7620110	Khoa học cây trồng	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
71	7620112	Bảo vệ thực vật	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng

STT	Mã ngành tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Danh hiệu	Thời gian đào tạo	Học phí bình quân năm học 2022-2023
72	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
73	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp – học tại Khu Hòa An	Cử nhân	4 năm	15,2 triệu đồng
74	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Cử nhân	4 năm	15,2 triệu đồng
75	7620115H	Kinh tế nông nghiệp – học tại Khu Hòa An	Cử nhân	4 năm	15,2 triệu đồng
76	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
77	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	Kỹ sư	4,5 năm	33 triệu đồng
78	7620302	Bệnh học thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
79	7620305	Quản lý thủy sản	Kỹ sư	4,5 năm	15,2 triệu đồng
80	7640101	Thú y	Bác sĩ thú y	5 năm	15,2 triệu đồng
81	7720203	Hóa dược	Cử nhân	4 năm	19,5 triệu đồng
82	7220201	Ngôn ngữ Anh	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
83	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	Cử nhân	4 năm	33 triệu đồng
84	7220201H	Ngôn ngữ Anh – học tại Khu Hòa An	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
85	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
86	7229001	Triết học	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
87	7229030	Văn học	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
88	7310101	Kinh tế	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
89	7310201	Chính trị học	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
90	7310301	Xã hội học	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
91	7310630	Việt Nam học	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
92	7310630H	Việt Nam học – học tại Khu Hòa An	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
93	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Kỹ sư	4,5 năm	12,6 triệu đồng
94	7320201	Thông tin - thư viện	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
95	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
96	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	Cử nhân	4,5 năm	33 triệu đồng
97	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kỹ sư	4,5 năm	12,6 triệu đồng
98	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Cử nhân	4 năm	12,6 triệu đồng
99	7850103	Quản lý đất đai	Kỹ sư	4,5 năm	12,6 triệu đồng

- Dự kiến lộ trình học phí bình quân theo từng năm học như sau:

STT	Khối ngành	Năm học 2023-2024 (Dự Kiến)	Năm học 2024-2025 (Dự Kiến)	Năm học 2025-2026 (Dự Kiến)
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	17 triệu đồng	21 triệu đồng	27 triệu đồng
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	17 triệu đồng	21 triệu đồng	27 triệu đồng
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	18 triệu đồng	23 triệu đồng	29 triệu đồng
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	19 triệu đồng	24 triệu đồng	31 triệu đồng
5	Khối ngành VI: Hóa dược	24 triệu đồng	31 triệu đồng	40 triệu đồng
6	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	18 triệu đồng	22 triệu đồng	29 triệu đồng

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12.1. Xét tuyển đại học chính quy Đợt 1:

- Đối với các phương thức 1 và 6: Nộp hồ sơ theo thông hướng dẫn của Trường ĐHTC.
- Đối với phương thức 3 và 4: thực hiện đăng ký trực tuyến từ ngày 05/5 đến hết ngày 15/6/2022 trên Hệ thống đăng ký xét tuyển của Trường Đại học Cần Thơ, gửi lệ phí và hồ sơ về Trường ĐHTC trong thời hạn trên.
- Đối với các phương thức 2: đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển của Bộ GD&ĐT. Thời gian sẽ được Bộ hướng dẫn sau
- Các phương thức 1, 3, và 4 được công bố kết quả xét tuyển sớm. Thí sinh được công bố tối đa 1 ngành đủ điều kiện trúng tuyển ứng với mỗi phương thức đăng ký. Thí sinh cần phải đăng ký vào Hệ thống tuyển sinh của Bộ cùng với nguyện vọng xét tuyển khác để xử lý kết quả trúng tuyển chính thức: Mỗi thí sinh được xét trúng tuyển chính thức 1 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng sau khi đảm bảo điều kiện trúng tuyển. Nếu thí sinh không đăng ký nguyện vọng Đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức 1, 3 và 4 vào Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh thì xem như thí sinh tự hủy bỏ nguyện vọng đã được công bố kết quả xét tuyển sớm.

1.12.2. Xét tuyển đợt bổ sung: Sau khi thí sinh trúng tuyển Đợt 1 xác nhận nhập học, Trường ĐHTC sẽ thông báo ngay chi tiết về xét tuyển bổ sung (nếu có).

1.13. Các nội dung khác

1.13.1. Học bổng dành cho tân sinh viên trúng tuyển năm 2022:

- 700 suất học bổng (3.000.000đ/suất) cho tân sinh viên có điểm trúng tuyển cao (ưu tiên cho các ngành học tại Khu Hòa An).
- 100 suất học bổng học tập ngắn hạn ở nước ngoài (30 suất cho các ngành chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao).
- Giảm 50% học phí năm thứ nhất cho nữ sinh trúng tuyển các ngành chương trình đại trà: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.
- Nhiều học bổng tài trợ từ cơ quan, doanh nghiệp cho tân sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và điểm trúng tuyển cao.

1.13.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ

Trường trọng điểm quốc gia: ĐHTC là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Quốc gia đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, là một trong 3 trường của Việt Nam là thành viên chính thức của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-ASEAN University Network); xếp hạng thứ 5 trong nước (QS Ranking).

Chủ động – linh hoạt: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, được học cùng lúc 2 chương trình đào tạo. Hình thức đào tạo đa dạng (chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa).

Chất lượng cao - chuẩn quốc tế: Chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, tiếp cận nền công nghiệp 4.0; có chương trình tiên tiến, chất lượng cao; hợp tác và trao đổi quốc tế.

Năng lực - kinh nghiệm: Giảng viên có học hàm, học vị cao, được đào tạo từ nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, tài liệu học tập phong phú.

Việc làm trong tâm tay: Đồng hành cùng doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng. Sinh viên có nhiều cơ hội việc làm trong và ngoài nước.

Tinh thần khởi nghiệp: Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các dự án khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội nhập quốc tế.

Chi phí hợp lý: Học phí, các chế độ chính sách đảm bảo theo quy định Nhà nước đối với trường công lập, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL.

Học bổng khuyến học: Dành trên 30 tỷ đồng cấp học bổng hàng năm, 3 tỷ đồng và 100 học bổng ngắn hạn ở nước ngoài cho tân sinh viên.

Dịch vụ chu đáo: Hệ thống dịch vụ hỗ trợ sinh viên hiện đại. Ký túc xá với gần 10.000 chỗ trong khuôn viên Trường (Khu Hòa An 450 chỗ).

Trường xanh – sạch – đẹp

Môi trường học tập, sinh hoạt thân thiện – năng động – an toàn – hiện đại.

1.13.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến

Chương trình tiên tiến là chương trình đào tạo áp dụng hoàn toàn chương trình đang được triển khai tại trường đại học danh tiếng trên thế giới. Cả hai chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA):

- Ngành Công nghệ sinh học (CNSH), dựa theo chương trình của Trường Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ (Michigan State University - MSU);

- Ngành Nuôi trồng thủy sản (NTTS), dựa theo chương trình của Trường Đại học Auburn, Alabama, Hoa Kỳ (Auburn University - AU).

- Sinh viên sẽ được học bằng Tiếng Anh trong một môi trường học tập, nghiên cứu và thực hành với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ có kinh nghiệm và được đào tạo từ nhiều trường danh tiếng trên thế giới, một số học phần sẽ được các giáo sư từ trường Đại học bang Michigan, trường Đại học Auburn giảng dạy.

- Bằng cấp: Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình tiên tiến do Trường ĐHCT cấp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn được cấp Giấy chứng nhận được ký bởi hai trường xác nhận chương trình được học hoàn toàn bằng tiếng Anh.

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (CNSH: 161 tín chỉ; NTTS: 163 tín chỉ); học kỳ đầu tiên học 20 tín chỉ bồi dưỡng tăng cường năng lực tiếng Anh.

1.13.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao

Chương trình chất lượng cao là chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên các chương trình đào tạo của các nước tiên tiến. Sinh viên sẽ được đào tạo trong một môi trường học tập, thực hành và nghiên cứu với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước có nhiều kinh nghiệm, có cơ hội được học tập ở nước ngoài. Được vận hành dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các doanh nghiệp đối tác trong và ngoài nước. Với thế mạnh về ngoại ngữ và chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để học sau đại học tại các trường đại học tiên tiến trong và ngoài nước; có lợi thế để làm việc ở nước ngoài.

- Khoảng 60% các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Trường ĐHCT cấp Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình chất lượng cao.

- Thời gian đào tạo:

- Ngành Ngôn ngữ Anh: 4 năm (141 tín chỉ).

- Các ngành còn lại: 4,5 năm (166 tín chỉ). Học kỳ đầu học 20 tín chỉ Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh.

1.12.5. Cán bộ tư vấn chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao:

Ngành, mã ngành	Họ tên	Điện thoại	Email
Kỹ thuật Xây dựng 7580201C	PGS.TS. Bùi Lê Anh Tuấn	0985416373	blatuan@ctu.edu.vn
	TS. Trần Vũ An	0901170725	tranvuan@ctu.edu.vn
Kỹ thuật Điện 7520201C	TS. Đỗ Nguyễn Duy Phương	0906662979	dndphuong@ctu.edu.vn
	TS. Quách Ngọc Thịnh	0946178171	ngocthinh@ctu.edu.vn
Công nghệ Kỹ thuật hóa học - 7510401C	PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện	0944551337	dvhthien@ctu.edu.vn
	TS. Nguyễn Thị Bích Thuyền	0965618125	ntbthuyen@ctu.edu.vn
Công nghệ thực phẩm - 7540101C	PGS.TS. Tống Thị Ánh Ngọc	0962808412	ttangoc@ctu.edu.vn
	TS. Trần Chí Nhân	0822169169	tcnhan@ctu.edu.vn
Kỹ thuật phần mềm 7480103C	TS. Trương Minh Thái	0778101888	tmthai@ctu.edu.vn
	TS. Lâm Hoài Bảo	0907591112	lhbao@ctu.edu.vn
Công nghệ thông tin 7480201C	TS. Nguyễn Hữu Hoà	0844639999	nhhoa@ctu.edu.vn
	TS. Phạm Thế Phi	0919458799	ptphi@ctu.edu.vn
Quản trị kinh doanh 7340101C	TS. Lê Tấn Nghiêm	0939158158	tannghiem@ctu.edu.vn
	PGS. TS. Ngô Mỹ Trân	0918555863	nmtran@ctu.edu.vn
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 7810103C	PGS. TS. Huỳnh Trường Huy	0939409555	hthuy@ctu.edu.vn
	TS. Hồ Lê Thu Trang	0939395225	hlttrang@ctu.edu.vn
Tài chính–Ngân hàng 7340201C	PGS. TS. Phan Đình Khôi	0907552277	pdkhoi@ctu.edu.vn
	ThS. Thái Văn Đại	0918465006	tvdai@ctu.edu.vn
Kinh doanh quốc tế 7340120C	PGS. TS. Võ Văn Dứt	0918549474	vvdut@ctu.edu.vn
	TS. Lê Trần Thiên Ý	0938119798	ltty@ctu.edu.vn
Ngôn ngữ Anh 7220201C	PGS. TS. Phương Hoàng Yến	0919756660	phyen@ctu.edu.vn
	ThS. Trương Thị Ngọc Điệp	0918211569	ttndiep@ctu.edu.vn
Công nghệ Sinh học 7420201T	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	0908353373	nvthanh@ctu.edu.vn
	cô Lý Thị Bích Thủy	0986449268	thuyly@ctu.edu.vn
Nuôi trồng thủy sản 7620301T	PGS. TS. Vũ Ngọc Út	0913618858	vnut@ctu.edu.vn
	Cô Hồ Thị Hoàng Oanh	02923834307	hthoanh@ctu.edu.vn

1.12.6. Đào tạo tại Khu Hòa An (những mã ngành có chữ "H")

- Khu Hòa An là một cơ sở đào tạo của Trường ĐHCT, tọa lạc tại số 554, Quốc lộ 61, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (cách Cần Thơ 45 km).

- Sinh viên học tại Khu Hòa An do Khoa Phát triển Nông thôn quản lý và là sinh viên đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT. Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ. Khi trúng tuyển những sinh viên này được bố trí học năm thứ nhất và năm thứ 4 tại thành phố Cần Thơ, các năm học còn lại sẽ được chuyển về học tại Khu Hòa An.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 1.220,2 tỷ đồng (kể cả kinh phí không thường xuyên, kinh phí dự án Nâng cấp Trường ĐHCT)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2021: 12.560.000 đồng

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã tốt nghiệp các trình độ cao đẳng chính quy, học liên thông lên trình độ đại học chính quy.
- Người đã tốt nghiệp trình độ đại học, học thêm một ngành đại học chính quy khác.

2.2. Phạm vi tuyển sinh (ngành xét tuyển):

- Tổng chỉ tiêu dự kiến là 350, được phân bổ theo từng lĩnh vực, riêng lĩnh vực đào tạo giáo viên phân bổ theo ngành (sau đây gọi là từng ngành hoặc lĩnh vực).
- Đối với những ngành có nhiều chuyên ngành, thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành. Khi nhập học thí sinh được chọn học một chuyên ngành.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ)

1.3.1. Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp ứng với ngành do thí sinh đăng ký, cộng với điểm ưu tiên. Không nhân hệ số, không phân biệt tổ hợp và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- + M_1, M_2, M_3 lần lượt là các môn trong tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký;
- + Điểm mỗi môn (Điểm M) là trung bình cộng điểm trung bình môn cả năm của năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; làm tròn đến hai chữ số thập phân:

$$\text{Điểm } M = \frac{\text{ĐTB Môn}_{L10} + \text{ĐTB Môn}_{L11} + \text{ĐTB Môn}_{L12}}{3}$$

(ĐTB Môn là Điểm trung bình môn cả năm của lớp 10, lớp 11 và lớp 12)

1.3.2. Nguyên tắc xét tuyển:

+ Đối với những thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy Trường Đại học Cần Thơ được xét tuyển thẳng nếu đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Khi số lượng thí sinh đăng ký theo ngành nhiều hơn chỉ tiêu (tối đa 30%) thì áp dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung toàn khóa của bảng điểm trình độ đại học (*điểm trung bình chung được quy đổi tuyển tính sang thang điểm 10*); những thí sinh không được tuyển thẳng được xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT;

+ Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành/lĩnh vực (điểm trúng tuyển từng ngành trong cùng lĩnh vực bằng nhau và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau). Những thí sinh đăng ký xét tuyển trong cùng ngành hoặc lĩnh vực được xét tuyển theo ĐXT từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành hoặc lĩnh vực. Nếu có nhiều thí sinh cùng bằng ĐXT, Trường xét thêm tiêu chí phụ là dựa vào điểm trung bình chung toàn khóa của bảng điểm trình độ cao đẳng hoặc đại học của những thí sinh này (*điểm trung bình chung được quy đổi tuyển tính sang thang điểm 10*);

1.4. Danh mục ngành tuyển sinh liên thông đào tạo trình độ đại học chính quy

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã tổ hợp xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140202	Giáo dục Tiểu học (*)	Xét học bạ THPT	6	A00, C01, D01, D03	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
2	7140204	Giáo dục Công dân (*)	Xét học bạ THPT	4	C00, C19, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
3	7140209	Sư phạm Toán học (*)	Xét học bạ THPT	2	A00, A01, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
4	7140210	Sư phạm Tin học (*)	Xét học bạ THPT	4	A00, A01, D01, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn (*)	Xét học bạ THPT	4	C00, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (*)	Xét học bạ THPT	10	D01, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
7	7220201	Ngôn ngữ Anh (2 chuyên ngành: <i>Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh</i>)	Xét học bạ THPT	10	D01, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2012
8	7220203	Ngôn ngữ Pháp	Xét học bạ THPT	2	D01, D03, D14, D64	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
9	7229001	Triết học	Xét học bạ THPT	2	C00, C19, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
10	7229030	Văn học	Xét học bạ THPT	6	C00, D01, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
11	7310101	Kinh tế	Xét học bạ THPT	2	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
12	7310201	Chính trị học	Xét học bạ THPT	2	C00, C19, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
13	7310301	Xã hội học	Xét học bạ THPT	2	A01, C00, C19, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
14	7310630	Việt Nam học	Xét học bạ THPT	4	C00, D01, D14, D15	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2012
15	7320201	Thông tin - thư viện	Xét học bạ THPT	2	A01, D01, D03, D29	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
16	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét học bạ THPT	8	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2007
17	7340115	Marketing	Xét học bạ THPT	8	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
18	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét học bạ THPT	8	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
19	7340121	Kinh doanh thương mại	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
20	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2007
21	7340301	Kế toán	Xét học bạ THPT	8	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2006
22	7340302	Kiểm toán	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
23	7380101	Luật (3 chuyên ngành: <i>Luật Hành chính; Luật Tư pháp; Luật Thương mại</i>)	Xét học bạ THPT	10	A00, C00, D01, D03	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
24	7420101	Sinh học	Xét học bạ THPT	2	A02, B00, B03, B08	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã tổ hợp xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
25	7420201	Công nghệ sinh học	Xét học bạ THPT	6	A00, B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
26	7420203	Sinh học ứng dụng	Xét học bạ THPT	2	A00, A01, B00, B08	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
27	7440112	Hoá học	Xét học bạ THPT	4	A00, B00, C02, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
28	7440301	Khoa học môi trường	Xét học bạ THPT	6	A00, A02, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
29	7460112	Toán ứng dụng	Xét học bạ THPT	2	A00, A01, A02, B00	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
30	7480101	Khoa học máy tính	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
31	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
32	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Xét học bạ THPT	8	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
33	7480104	Hệ thống thông tin	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
34	7480106	Kỹ thuật máy tính	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
35	7480201	Công nghệ thông tin	Xét học bạ THPT	8	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2006
36	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
37	7510601	Quản lý công nghiệp	Xét học bạ THPT	10	A00, A01, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
38	7520103	Kỹ thuật cơ khí (2 chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô)	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
39	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
40	7520201	Kỹ thuật điện	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2007
41	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
42	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
43	7520309	Kỹ thuật vật liệu	Xét học bạ THPT	2	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
44	7520320	Kỹ thuật môi trường	Xét học bạ THPT	4	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
45	7520401	Vật lý kỹ thuật	Xét học bạ THPT	4	A00, A01, A02, C01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
46	7540101	Công nghệ thực phẩm	Xét học bạ THPT	4	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2006
47	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Xét học bạ THPT	2	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
48	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Xét học bạ THPT	4	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
49	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét học bạ THPT	6	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
50	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Xét học bạ THPT	2	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
51	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Xét học bạ THPT	2	A00, A01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2017

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã tổ hợp xét tuyển	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
52	7620103	Khoa học đất	Xét học bạ THPT	2	A00, B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
53	7620105	Chăn nuôi	Xét học bạ THPT	6	A00, A02, B00, B08	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2007
54	7620109	Nông học	Xét học bạ THPT	2	B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2012
55	7620110	Khoa học cây trồng (2 chuyên ngành: Khoa học cây trồng; Nông nghiệp công nghệ cao)	Xét học bạ THPT	2	A02, B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
56	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét học bạ THPT	10	B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2012
57	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Xét học bạ THPT	2	A00, B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
58	7620115	Kinh tế nông nghiệp	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
59	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Xét học bạ THPT	6	A00, B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2006
60	7620302	Bệnh học thủy sản	Xét học bạ THPT	2	A00, B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
61	7620305	Quản lý thủy sản	Xét học bạ THPT	2	A00, B00, B08, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
62	7640101	Thú y	Xét học bạ THPT	10	B00, A02, D07, B08	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
63	7720203	Hóa dược	Xét học bạ THPT	10	A00, B00, C02, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2020
64	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét học bạ THPT	10	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010
65	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
66	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Xét học bạ THPT	6	A00, A01, C02, D01	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2013
67	7850103	Quản lý đất đai	Xét học bạ THPT	8	A00, A01, B00, D07	6535/QĐ-ĐHCT	31/12/2019	Trường tự chủ	2010

Ghi chú:

- Căn cứ số lượng đăng ký xét tuyển thực tế, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong cùng lĩnh vực có thể được điều chỉnh cho phù hợp. Riêng các ngành đào tạo giáo viên (*) chỉ tiêu tuyển sinh Bộ GD&ĐT giao theo từng ngành và cố định;

- Mã tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán-Lý-Hóa; A01: Toán-Lý-Tiếng Anh; A02: Toán-Lý-Sinh; B00: Toán-Hóa-Sinh; B03: Toán-Văn-Sinh; B08: Toán-Sinh-Tiếng Anh; C00: Văn-Sử-Địa; C01: Toán-Văn-Lý; C02: Toán-Văn-Hóa; C04: Toán-Văn-Địa; C19: Văn-Sử-GDCD; D01: Toán-Văn-Tiếng Anh; D03: Toán-Văn-Tiếng Pháp; D07: Toán-Hóa-Tiếng Anh; D14: Văn-Sử-Tiếng Anh; D15: Văn-Địa-Tiếng Anh; D24: Toán-Hóa-Tiếng Pháp; D29: Toán-Lý-Tiếng Pháp; D44: Văn-Địa-Tiếng Pháp; D64: Văn-Sử-Tiếng Pháp.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên:

- Người đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng hoặc đại học trước ngày 07/5/2020: (**Điểm M_1 + Điểm M_2 + Điểm M_3**) ≥ 16 điểm (Không tính điểm ưu tiên)

- Người đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng hoặc đại học từ ngày 07/5/2020 về sau, phải đạt 1 trong những tiêu chí sau:

- + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên;
- + Điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên;
- + Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học đạt loại giỏi trở lên;
- + Tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

1.5.2. Đối với những ngành đào tạo khác:

(Điểm M_1 + Điểm M_2 + Điểm M_3) ≥ 15 điểm (Không tính điểm ưu tiên)

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Mức học phí:

Mức học phí bằng với mức học phí đại học hệ chính quy chương trình đào tạo đại trà tương ứng mỗi ngành (Xem mục 1.11). Sinh viên đóng học phí theo số tín chỉ đăng ký học trong từng học kỳ.

1.6.2. Tổ chức đào tạo:

- Đào tạo theo chương trình đại trà, học chế tín chỉ, hình thức chính quy.
- Sau khi trúng tuyển, sinh viên liên thông học tập trung liên tục tại Trường ĐHCT cùng với sinh viên đại học chính quy; được xét miễn và công nhận điểm tương đương đối với những khối lượng kiến thức đã học ở trình độ cao đẳng hoặc đại học.
- Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học chính quy và tên ngành đào tạo được ghi theo ngành tuyển sinh; nếu có chuyên ngành thì tên chuyên ngành sẽ được ghi trên Quyết định tốt nghiệp, Phụ lục văn bằng.
- Đối với những ngành có nhiều chuyên ngành, thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành. Khi nhập học thí sinh được chọn học một chuyên ngành.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Đăng ký xét tuyển: (Hồ sơ và Phí đã nộp không hoàn lại)

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 2 ngành và xếp thứ tự ưu tiên. Thí sinh được xét trúng tuyển 1 ngành có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những ngành đủ điểm trúng tuyển.

1.7.1.1. Thời gian đăng ký: từ nay đến hết ngày 14/10/2022;

1.7.1.2. Phí đăng ký xét tuyển: 600.000 đồng/hồ sơ

1.7.1.3. Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký xét tuyển liên thông (theo mẫu);

- 03 ảnh 4x6cm (chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- 01 bản photo CMND hoặc Thẻ Căn cước công dân;
- 01 bản photo Học bạ THPT hoặc bảng kết quả học tập THPT;
- 01 bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp THPT;
- 01 bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc đại học;
- 03 bản sao có chứng thực Bảng điểm cao đẳng hoặc đại học;
- 03 bản sao có chứng thực Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh;
- 03 bản sao có chứng thực Chứng chỉ Giáo dục thể chất hoặc Giấy xác nhận hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất;
- 01 bản photo hồ sơ minh chứng đối tượng ưu tiên, khu vực tuyển sinh (nếu có).

Lưu ý: Nếu thiếu hồ sơ cần thiết như trên, thí sinh sẽ làm giấy cam đoan

1.7.1.4. Cách nộp hồ sơ và phí đăng ký: thí sinh có thể chọn 1 trong 2 cách sau

- **Cách 1:** Nộp hồ sơ và phí đăng ký trực tiếp tại Phòng Đào tạo (từ thứ Hai đến thứ Sáu).

- **Cách 2:** Gửi Hồ sơ đăng ký (kèm theo bản photo chứng từ chuyển khoản phí đăng ký) bằng dịch vụ bưu điện (chuyển phát nhanh) đến Trường ĐHCT (xem địa chỉ liên hệ). Tài khoản nhận phí đăng ký của Trường như sau:

Tên tài khoản (người thụ hưởng): **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Số tài khoản: **1800 2010 03948**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn TP Cần Thơ (Agribank)

Nội dung chuyển tiền: **XTLT – Tên – số CMND/CCCD**

Lưu ý: Thí sinh ghi không đúng nội dung chuyển tiền như trên sẽ gặp khó khăn trong việc kiểm tra đối chiếu.

1.7.2. Công bố kết quả: Dự kiến ngày 25/10/2022

1.7.3. Địa chỉ liên hệ và gửi hồ sơ:

Phòng Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0292-3872728

E-mail: tuyensinh@ctu.edu.vn

Hotline: 0886889922

Facebook: www.facebook.com/ctu.tvts/

Website: <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>

PHẦN III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

https://ctc.ctu.edu.vn/images/upload/DE_AN_TS/DATS2022_VLVH_TX_DHCT.pdf

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học (*đối với các ngành Trường không thông báo tuyển sinh liên thông đại học*)

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.3.1. Phương thức A (PTA): Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

1.3.2. Phương thức B (PTB): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

1.3.3. Phương thức C (PTC): Phương thức khác, mã phương thức 500

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký dự tuyển vào đại học vừa làm vừa học (*đối với các ngành Trường không thông báo tuyển sinh liên thông đại học*)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 1.415 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chi tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trưởng tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
Các ngành đào tạo giáo viên										
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, D01	42			1092/QĐ- BGDDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
2	7140204	Giáo dục Công dân	C00, C19, D14, D15	31			1092/QĐ- BGDDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2022

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
3	7140206	Giáo dục Thể chất (*)	T00, T01, T06	29			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, B08, D01	0			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1996
5	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A02, D01	0			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1995
6	7140212	Sư phạm Hóa học	A00, B00, D07, D01	0			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1994
7	7140213	Sư phạm Sinh học	B00, B08	0			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1994
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D14, D15	35			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1995
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00, C19, D14	0			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1995
10	7140219	Sư phạm Địa lý	C00, C04, C20, D15	0			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1998
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01, D14, D15	45			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1992
12	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	D01, D03, D14, D64	0			1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2022
Các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)										
1	7380101	Luật	A00, B00, C00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2001
2	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1997
3	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01	50	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1996
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00, A01, B00, D01	40	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2006
5	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, B00, D01	40	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1995
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2018
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00, A01, B00, D01	25	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1996
8	7520201	Kỹ thuật điện	A00, A01, B00, D01	5		20	1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2015
9	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2020
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00, B00, D01	50	20		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1997
11	7640101	Thú y	A00, B00, D01	15	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2007
12	7620112	Bảo vệ thực vật	A00, B00, D01	50	20		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2012
13	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00, A01, B00, D01	60	30		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2022
14	7520103	Kỹ thuật cơ khí	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
15	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2012
16	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00, A01, B00, D01	20	5		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2012
17	7620105	Chăn nuôi	A00, B00, D01	40	10		1092/QĐ- BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)			Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				PTA (200)	PTB (100)	PTC (500)				
18	7620109	Nông học	A00, B00, D01	40	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1996
19	7620110	Khoa học cây trồng	A00, B00, D01	40	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
20	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00, A01, B00, D01	40	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1998
21	7310101	Kinh tế	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2022
22	7310630	Việt Nam học	C00, D01, D14, D15	40	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
23	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, B00, D01	30	10		1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	2014
24	7850103	Quản lý đất đai	A00, A01, B00, D01			15	1092/QĐ-BGDĐT	23/3/2018	Bộ GDĐT	1997

Ghi chú mã tổ hợp: A00: Toán-Lý-Hóa; A01: Toán-Lý- Tiếng Anh; A02: Toán-Lý-Sinh; B00: Toán-Hóa-Sinh; B08: Toán-Sinh-Tiếng Anh; C00: Văn-Sử-Địa; C01: Toán-Văn-Lý; C19: Văn-Sử-GDCD; C20: Văn-Địa-GDCD; D01: Văn-Toán-Tiếng Anh; D03: Toán-Văn-Tiếng Pháp; D07: Toán-Hóa-Tiếng Anh; D14: Văn-Sử-Tiếng Anh; D15: Văn-Địa-Tiếng Anh; D29: Toán-Lý-Tiếng Pháp; D64: Văn-Sử-Tiếng Pháp; T00: Toán-Sinh-Năng khiếu; T01: Toán-Văn-Năng khiếu; T06: Toán-Hóa-Năng khiếu.

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển. Riêng đối với ngành Giáo dục thể chất, môn năng khiếu Thể dục thể thao do Trường Đại học Cần Thơ tổ chức thi.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:
+ Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
+ Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên đối với các ngành Giáo dục thể chất.

+ Không phải áp dụng ngưỡng đầu vào đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng khi đăng ký xét tuyển vào các ngành phù hợp.

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

Không áp dụng đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

1.5.2. Đối với các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 14,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm TB môn cả năm của 3 môn học lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển $\geq 14,0$ điểm*

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

- Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoặc năm 2021 (*đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*)

+ *Tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển $\geq 12,0$ điểm*

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức A, phương thức B: Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xét tuyển cho các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

b) Đối với phương thức C: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 22/4/2022
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/8/2022
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 11/11/2022

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường Đại học Cần Thơ và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Cần Thơ (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường Đại học Cần Thơ tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học hoặc tương đương; Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT; Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm tốt nghiệp bậc cao đẳng, đại học (*Đối với người đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học*);
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

1.7.3. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

(Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất)

a. Thời gian và địa điểm thi: dự kiến tổ chức 2 đợt tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ

- Đợt 1: 07 giờ 00 ngày 10/8/2022 (thí sinh có mặt lúc 06 giờ 45)

- Đợt 2: 07 giờ 00 ngày 15/11/2022 (thí sinh có mặt lúc 06 giờ 45)

b. Thời hạn và địa điểm đăng ký: Đăng ký đến ngày 04/8/2022 (đợt 1), ngày 11/11/2022 (đợt 2) tại Trung tâm Liên kết Đào tạo - Khu II, Trường Đại học Cần Thơ;

c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu (theo mẫu);
- 02 ảnh 4x6 cm (không quá 6 tháng);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (nếu có);

d. Lệ phí dự thi: 400.000đ/thí sinh.

đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý: Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

e. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT

- **Điểm môn Năng khiếu TDTT:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

- **Kiểm tra thể hình (Điều kiện, không tính điểm):** Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cổ với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ. Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định như sau:

Thành tích (cm)			Điểm	Thành tích (cm)			Điểm	Thành tích (cm)			Điểm
Nam	Nữ			Nam	Nữ			Nam	Nữ		
< 06	< 05		0	12	11		1.05	19	18		2.10
06	05		0.25	13	12		1.20	20	19		2.25
07	06		0.3	14	13		1.35	21	20		2.40
08	07		0.45	15	14		1.50	22	21		2.55
09	08		0.60	16	15		1.65	23	22		2.70
10	09		0.75	17	16		1.80	24	23		2.80
11	10		0.90	18	17		1.95	≥ 25	≥ 24		3.0

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009. Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (Giây)			Điểm	Thành tích (Giây)			Điểm	Thành tích (Giây)			Điểm
Nam	Nữ			Nam	Nữ			Nam	Nữ		
>7.00	>8.00		0.0	≤6.30	≤7.30		1.5	≤4.45	≤5.45		2.9
≤ 7.00	≤8.00		0.25	≤6.20	≤7.20		1.6	≤4.30	≤5.30		3.0
≤6.90	≤7.90		0.3	≤6.10	≤7.10		1.7	≤4.18	≤5.18		3.1

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤6.85	≤7.85	0.4
≤6.80	≤7.80	0.5
≤6.75	≤7.75	0.6
≤6.70	≤7.70	0.7
≤6.65	≤7.65	0.8
≤6.60	≤7.60	0.9
≤6.55	≤7.55	1.0
≤6.50	≤7.50	1.1
≤6.45	≤7.45	1.2
≤6.40	≤7.40	1.3
≤6.35	≤7.35	1.4

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤6.00	≤7.00	1.8
≤5.90	≤6.90	1.9
≤5.80	≤6.80	2.0
≤5.65	≤6.75	2.1
≤5.50	≤6.50	2.2
≤5.35	≤6.35	2.3
≤5.20	≤6.20	2.4
≤5.05	≤6.05	2.5
≤4.90	≤5.90	2.6
≤4.75	≤5.75	2.7
≤4.60	≤5.60	2.8

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤4.06	≤5.06	3.2
≤3.94	≤4.94	3.3
≤3.82	≤4.82	3.4
≤3.70	≤4.70	3.5
≤3.60	≤4.60	3.6
≤3.50	≤4.50	3.7
≤3.40	≤4.40	3.8
≤3.30	≤4.30	3.9
≤3.20	≤4.20	4.0

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm	Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
< 165	< 125	0	≥ 195	≥ 150	1.05	≥ 230	≥ 178	2.10
≥ 165	≥ 125	0.25	≥ 200	≥ 154	1.20	≥ 235	≥ 182	2.25
≥ 170	≥ 130	0.3	≥ 205	≥ 158	1.35	≥ 240	≥ 186	2.40
≥ 175	≥ 134	0.45	≥ 210	≥ 162	1.50	≥ 245	≥ 190	2.55
≥ 180	≥ 138	0.60	≥ 215	≥ 166	1.65	≥ 250	≥ 194	2.70
≥ 185	≥ 142	0.75	≥ 220	≥ 170	1.80	≥ 255	≥ 198	2.80
≥ 190	≥ 146	0.90	≥ 225	≥ 174	1.95	≥ 260	≥ 200	3.0

1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

1.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.

- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành đăng ký dự tuyển;

Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác.

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Phương thức khác (Mã phương thức: 500)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 875 chỉ tiêu.

a) Danh mục ngành tuyển sinh đối với người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến (Mã: 500)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340301	Kế toán	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2012
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
3	ĐH	7580201	Kỹ thuật xây dựng	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2017
4	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	25	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
5	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2013
6	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật	75	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2014
7	ĐH	7520201	Kỹ thuật điện	30	6336/QĐ-ĐHCT	28/12/2018	Trường tự chủ	2020

b) Danh mục ngành tuyển sinh đối với người tốt nghiệp đại học

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến (Mã: 500)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7380101S	Luật	45	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2012
2	ĐH	7340101S	Quản trị kinh doanh	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
4	ĐH	7340301S	Kế toán	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
5	ĐH	7480201S	Công nghệ thông tin	45	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
6	ĐH	7580201S	Kỹ thuật xây dựng	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2015
7	ĐH	7620112S	Bảo vệ thực vật	55	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
9	ĐH	7220201S	Ngôn ngữ Anh	120	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2013
10	ĐH	7520201S	Kỹ thuật điện	25	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
11	ĐH	7540101S	Công nghệ thực phẩm	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
12	ĐH	7580205S	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	30	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2018
13	ĐH	7640101S	Thú y	20	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
14	ĐH	7320201S	Thông tin - Thư viện	50	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
15	ĐH	7850101S	Quản lý tài nguyên và môi trường	70	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
16	ĐH	7850103S	Quản lý đất đai	15	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022
17	ĐH	7140210S	Sư phạm Tin học	31	4383/QĐ-ĐHCT	04/12/2020	Trường tự chủ	2022

** Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.*

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

Riêng đối với ngành Sư phạm Tin học (cho người có bằng tốt nghiệp đại học), thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- + Tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi trở lên;
- + Tốt nghiệp đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

2.6.2. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển: Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 22/4/2022
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/8/2022
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 11/11/2022

2.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bậc trung cấp/cao đẳng/đại học (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp THPT (đối với người dự tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng điểm bậc trung cấp/cao đẳng/đại học;
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

2.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non năm 2022 (*áp dụng đối với các ngành có số lượng dự tuyển nhiều hơn chỉ tiêu*)

2.9. Lệ phí xét tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

2.11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

PHẦN IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa:

https://ctc.ctu.edu.vn/images/upload/DE_AN_TS/DATS2022_VLVH_TX_DHCT.pdf

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học đăng ký dự tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp;
- Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3.1. Phương thức: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã phương thức 200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT.

3.2. Phương thức khác (Mã phương thức 500): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào đại học theo hình thức đào tạo từ xa.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.950 chỉ tiêu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D14, D15	200	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		500				
2.	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	D01, D03, D14, D64	50	04/NQ-HĐT	02/11/2020	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2020
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
3.	Đại học	7310630	Việt Nam học	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	C00, D01, D14, D15	30	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
4.	Đại học	7320201	Thông tin - thư viện	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A01, D01, D03, D29	25	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		75				
5.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	50	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
6.	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	20	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		30				
7.	Đại học	7340301	Kế toán	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	50	1990/QĐ-BGDĐT	13/05/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				
8.	Đại học	7380101	Luật	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, C00, D01, D03	200	8254/QĐ-BGDĐT	16/11/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				500	- Sử dụng phương thức khác.		250				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
9.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01	50	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		200				
10.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A02, B00, B08, D07	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
11.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, B08, D07	25	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		75				
12.	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, B00, D07	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
13.	Đại học	7640101	Thú y	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	B00, A02, D07, B08	50	03/QĐ-HĐT-ĐHCT	19/03/2018	Hội đồng trường Trường ĐHCT	2018
				500	- Sử dụng phương thức khác.		100				
14.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, C02, D01	30	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		70				
15.	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ);	A00, A01, B00, D07	50	2813/QĐ-BGDĐT	02/08/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
				500	- Sử dụng phương thức khác.		50				

Ghi chú: Mã tổ hợp: **A00:** Toán-Lý-Hóa; **A01:** Toán-Lý-Tiếng Anh; **A02:** Toán-Lý-Sinh; **B00:** Toán-Hóa-Sinh; **B08:** Toán-Sinh-Tiếng Anh; **C00:** Văn-Sử-Địa; **C02:** Toán-Văn-Hóa; **D01:** Toán-Văn-Tiếng Anh; **D03:** Toán-Văn-Tiếng Pháp; **D07:** Toán-Hóa-Tiếng Anh; **D14:** Văn-Sử-Tiếng Anh; **D15:** Văn-Địa-Tiếng Anh; **D29:** Toán-Lý-Tiếng Pháp; **D64:** Văn-Sử-Tiếng Pháp.

* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

5. Ngưỡng đầu vào.

a) Phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện dự tuyển: Tổng điểm trung bình môn cả năm 3 môn học của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển từ 12,0 điểm trở lên (*chưa cộng điểm ưu tiên*).

b) Phương thức khác: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện dự tuyển: Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4).

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

1.6.2. Điểm xét tuyển

a) Đối với phương thức 100:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (tính theo thang điểm 10) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*theo quy định của Quy chế tuyển đại học hiện hành*) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển.

b) Đối với phương thức 500:

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: dự kiến khai giảng ngày 02/4/2022
- + Đợt 2: dự kiến khai giảng ngày 01/8/2022
- + Đợt 3: dự kiến khai giảng ngày 21/11/2022

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên (bằng tốt nghiệp bậc trung cấp, cao đẳng, đại học);

- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí áp dụng theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức đào tạo từ xa được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 8 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: dự kiến khai giảng ngày 02/4/2022
- + Đợt 2: dự kiến khai giảng ngày 01/8/2022
- + Đợt 3: dự kiến khai giảng ngày 21/11/2022

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức từ xa được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào các buổi tối hoặc thứ Bảy và Chủ Nhật.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương.

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hứa Duy Khang

Số điện thoại: 0292.3872297

Địa chỉ Email: nhdkhang@ctu.edu.vn

PHỤ LỤC 1: CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022, ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ)

1. Quy mô đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
1	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>		2.404	58	6	2.468
1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	281	7	0	288
1.2	Giáo dục Công dân	7140204	176	0	0	176
1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	129	0	0	129
1.4	Sư phạm Toán học	7140209	251	15	2	268
1.5	Sư phạm Tin học	7140210	172	0	0	172
1.6	Sư phạm Vật lý	7140211	189	3	0	192
1.7	Sư phạm Hoá học	7140212	179	0	0	179
1.8	Sư phạm Sinh học	7140213	128	0	0	128
1.9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	233	5	0	238
1.10	Sư phạm Lịch sử	7140218	151	0	0	151
1.11	Sư phạm Địa lý	7140219	185	0	0	185
1.12	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	273	28	4	305
1.13	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	57	0	0	57
2	<i>Kinh doanh và quản lý</i>		3.901	99	6	4.006
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	783	41	2	826
2.2	Marketing	7340115	296	5	0	301
2.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	1.039	4	1	1.044
2.4	Kinh doanh thương mại	7340121	384	4	0	388
2.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	618	15	2	635
2.6	Kế toán	7340301	374	30	1	405
2.7	Kiểm toán	7340302	407	0	0	407
3	<i>Pháp luật</i>		1.342	78	5	1.425

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
3.1	Luật	7380101	1.342	78	5	1.425
4	Khoa học sự sống		1.570	0	0	1.570
4.1	Sinh học	7420101	210	0	0	210
4.2	Công nghệ sinh học	7420201	1.151	0	0	1.151
4.3	Sinh học ứng dụng	7420203	209	0	0	209
5	Khoa học tự nhiên		627	0	0	627
5.1	Hoá học	7440112	343	0	0	343
5.2	Khoa học môi trường	7440301	284	0	0	284
6	Toán và thống kê		198	0	0	198
6.1	Toán ứng dụng	7460112	198	0	0	198
6.2	Thống kê	7460201	0			0
7	Máy tính và công nghệ thông tin		4.779	21	5	4.805
7.1	Khoa học máy tính	7480101	529	0	1	530
7.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	426	1	0	427
7.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	889	1	0	890
7.4	Hệ thống thông tin	7480104	449	1	0	450
7.5	Kỹ thuật máy tính	7480106	405	0	2	407
7.6	Công nghệ thông tin	7480201	2.081	18	2	2.101
7.7	An toàn thông tin	7480202	0			0
8	Công nghệ kỹ thuật		1.403	0	1	1.404
8.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	740	0	0	740
8.2	Quản lý công nghiệp	7510601	663	0	1	664
8.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	0			0
9	Kỹ thuật		4.029	7	2	4.038
9.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	1.268	1	0	1.269
9.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	542	0	2	544
9.3	Kỹ thuật điện	7520201	745	1	0	746
9.4	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	412	0	0	412
9.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	551	0	0	551

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
9.6	Kỹ thuật vật liệu	7520309	143	0	0	143
9.7	Kỹ thuật môi trường	7520320	230	5	0	235
9.8	Vật lý kỹ thuật	7520401	138	0	0	138
10	Sản xuất và chế biến		1.831	6	0	1.837
10.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	1.166	6	0	1.172
10.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	200	0	0	200
10.3	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105	465	0	0	465
11	Kiến trúc và xây dựng		1.694	35	1	1.730
11.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1.329	35	0	1.364
11.2	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	114	0	0	114
11.3	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	236	0	1	237
11.4	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	15	0	0	15
11.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	0			0
12	Nông lâm nghiệp và thủy sản		3.863	18	4	3.885
12.1	Khuyến nông	7620102	16	0	0	16
12.2	Khoa học đất	7620103	67	0	0	67
12.3	Chăn nuôi	7620105	338	0	1	339
12.4	Nông học	7620109	267	0	0	267
12.5	Khoa học cây trồng	7620110	440	0	0	440
12.6	Bảo vệ thực vật	7620112	599	16	0	615
12.7	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	97	0	0	97
12.8	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	171	0	0	171
12.9	Kinh tế nông nghiệp	7620115	612	0	0	612
12.10	Phát triển nông thôn	7620116	21	0	0	21
12.11	Lâm sinh	7620205	15	0	0	15
12.12	Nuôi trồng thủy sản	7620301	803	2	1	806
12.13	Bệnh học thủy sản	7620302	220	0	2	222
12.14	Quản lý thủy sản	7620305	197	0	0	197
13	Thú y		733	32	4	769

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Đại học chính quy	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	Đào tạo đại học chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	Cộng
13.1	Thú y	7640101	733	32	4	769
14	Sức khỏe		396	0	0	396
14.1	Hóa dược	7720203	396	0	0	396
15	Nhân văn		2.398	98	11	2.507
15.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1.482	95	10	1.587
15.2	Ngôn ngữ Pháp	7220203	271	0	0	271
15.3	Triết học	7229001	211	0	0	211
15.4	Văn học	7229030	434	3	1	438
16	Khoa học xã hội và hành vi		1.485	8	0	1.493
16.1	Kinh tế	7310101	355	1	0	356
16.2	Chính trị học	7310201	229	0	0	229
16.3	Xã hội học	7310301	303	1	0	304
16.4	Việt Nam học	7310630	598	6	0	604
17	Báo chí và thông tin		250	0	0	250
17.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	0			0
17.2	Thông tin - thư viện	7320201	250	0	0	250
18	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		479	6	0	485
18.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	479	6	0	485
19	Môi trường và bảo vệ môi trường		1.161	19	0	1.180
19.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	365	18	0	383
19.2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	345	0	0	345
19.3	Quản lý đất đai	7850103	451	1	0	452
	Tổng cộng		34.543	485	45	35.073

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích đất của trường: 224,977347 ha
- Ký túc xá sinh viên: 9.876 chỗ (*1.330 phòng; DTSXD: 73.020,6 m²*).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: **3,22 m²/sinh viên** (*DTSXD: 112.768 m² / 35.073 sinh viên đại học chính quy*).

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	692	46.333
1.1	<i>Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ</i>	<i>10</i>	<i>5.017</i>
1.2	<i>Phòng học từ 100 - 200 chỗ</i>	<i>53</i>	<i>7.228</i>
1.3	<i>Phòng học từ 50 - 100 chỗ</i>	<i>225</i>	<i>16.866</i>
1.4	<i>Số phòng học dưới 50 chỗ</i>	<i>108</i>	<i>5.445</i>
1.5	<i>Số phòng học đa phương tiện</i>	<i>15</i>	<i>831</i>
1.6	<i>Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo</i>	<i>281</i>	<i>10.946</i>
2	Thư viện, trung tâm học liệu	14	11.795
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	141	54.640
	Tổng	847	112.768

3. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
1	Đỗ Thị Thanh Hương	GS	TS	Thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	0404
2	Hà Thanh Toàn	GS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	0347
3	Lâm Quốc Anh	GS	TS	Toán học	Sư phạm Toán học	1056
4	Lê Văn Hòa	GS	TS	Nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật hóa học	0413
5	Ngô Ngọc Hưng	GS	TS	Nông nghiệp	Bảo vệ thực vật	0283
6	Nguyễn Minh Thủy	GS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	0345
7	Nguyễn Phú Lộc	GS	TS	Giáo dục học	Công nghệ thông tin	0044
8	Nguyễn Thanh Phương	GS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	0267
9	Nguyễn Văn Hòa	GS	TS	Thủy sản	Kỹ thuật môi trường	0785
10	Nguyễn Văn Mười	GS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	0352
11	Nguyễn Văn Thu	GS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	0365
12	Trần Ngọc Hải	GS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	0273
13	Trần Văn Hầu	GS	TS	Nông học	Khoa học cây trồng	0322
14	Võ Quang Minh	GS	TS	Khoa học Đất	Quản lý đất đai	0281
15	Vũ Ngọc Út	GS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1578
16	Bùi Lê Anh Tuấn	PGS	TS	Vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	1916
17	Bùi Minh Tâm	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Kỹ thuật môi trường	0263
18	Bùi Phương Uyên	PGS	TS	Lý luận và phương pháp dạy toán	Công nghệ thông tin	2237
19	Bùi Thị Bửu Huệ	PGS	TS	Hóa học	Hóa dược	0019
20	Bùi Thị Mùi	PGS	TS	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học	0243
21	Châu Minh Khôi	PGS	TS	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng	1288
22	Châu Tài Tảo	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Chăn nuôi	2336
23	Đái Thị Xuân Trang	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ sinh học	1040
24	Đặng Huỳnh Giao	PGS	TS	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1807
25	Đặng Thị Hoàng Oanh	PGS	TS	Thủy sản	Bệnh học thủy sản	0274
26	Đào Ngọc Cảnh	PGS	TS	Địa lý	Việt Nam học	0158
27	Đinh Minh Quang	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ sinh học	2002
28	Đỗ Thanh Nghị	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1072
29	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS	TS	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1675
30	Dương Hiếu Đầu	PGS	TS	Vật lý	Kỹ thuật xây dựng	0010
31	Dương Hữu Tông	PGS	TS	Lý luận và phương pháp dạy toán	Công nghệ thông tin	1860
32	Dương Ngọc Thành	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh	0773
33	Dương Nhựt Long	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	0258
34	Dương Thúy Yên	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1576

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
35	Hồ Quảng Đồ	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	0370
36	Hồ Quốc Phong	PGS	TS	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1674
37	Hồ Thanh Thâm	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	2163
38	Hồ Thị Việt Thu	PGS	TS	Thú y	Thú y	0384
39	Hứa Thái Nhân	PGS	TS	Sinh học phân tử	Kỹ thuật môi trường	2753
40	Huỳnh Liên Hương	PGS	TS	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2153
41	Huỳnh Quang Tín	PGS	TS	Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	0761
42	Huỳnh Thị Trang	PGS	TS	Hệ thống thông tin Kinh tế	Hệ thống thông tin	0810
43	Huỳnh Trường Giang	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	2426
44	Huỳnh Trường Huy	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1471
45	Huỳnh Việt Khải	PGS	TS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1537
46	Huỳnh Xuân Hiệp	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	1067
47	Lam Mỹ Lan	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1392
48	Lê Anh Tuấn	PGS	TS	Khoa học Trái đất	Kỹ thuật xây dựng	0501
49	Lê Cảnh Dũng	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh	0775
50	Lê Khương Ninh	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	0543
51	Lê Long Hậu	PGS	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	1753
52	Lê Minh Tường	PGS	TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	2398
53	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS	TS	Kinh tế	Quản lý công nghiệp	1148
54	Lê Quốc Việt	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	2424
55	Lê Tấn Lợi	PGS	TS	Nông nghiệp	Quản lý đất đai	0323
56	Lê Thanh Tùng	PGS	TS	Lý thuyết tối ưu	Công nghệ thông tin	1518
57	Lê Thị Minh Thủy	PGS	TS	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	2072
58	Lê Văn Bé	PGS	TS	Nông nghiệp	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	0411
59	Lê Văn Khoa	PGS	TS	Nông nghiệp	Quản lý đất đai	0284
60	Lê Văn Vàng	PGS	TS	Nông nghiệp	Bảo vệ thực vật	2143
61	Lê Việt Dũng	PGS	TS	Nông nghiệp	Quản lý công nghiệp	0309
62	Lê Vĩnh Thúc	PGS	TS	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng	2345
63	Lưu Thanh Đức Hải	PGS	TS	Kinh tế	Marketing	0548
64	Lý Nguyễn Bình	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	0340
65	Lý Thị Liên Khai	PGS	TS	Thú y	Thú y	0386
66	Lý Văn Khánh	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ	Nuôi trồng thủy sản	2423
67	Mai Văn Nam	PGS	TS	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp	0541
68	Ngô Mỹ Trân	PGS	TS	Kinh tế ứng dụng	Quản trị kinh doanh	1631
69	Ngô Quang Hiếu	PGS	TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	1571
70	Ngô Thanh Phong	PGS	TS	Vì sinh vật	Công nghệ sinh học	1100
71	Ngô Thị Thu Thảo	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	2078

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
72	Ngô Thụy Diễm Trang	PGS	TS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường nông lâm nghiệp	Quản lý tài nguyên và môi trường	2359
73	Nguyễn Bửu Huân	PGS	TS	Thiết kế chương trình	Ngôn ngữ Anh	0793
74	Nguyễn Chí Ngôn	PGS	TS	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1062
75	Nguyễn Công Hà	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1120
76	Nguyễn Đắc Khoa	PGS	TS	Bệnh hại cây trồng	Công nghệ sinh học	2439
77	Nguyễn Duy Cần	PGS	TS	Nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp	0772
78	Nguyễn Hiếu Trung	PGS	TS	Khoa học Trái đất	Hệ thống thông tin	0483
79	Nguyễn Hữu Đăng	PGS	TS	Kinh tế Sản xuất Tài chính Nông nghiệp	Kế toán	1047
80	Nguyễn Hữu Hưng	PGS	TS	Thú y	Thú y	0382
81	Nguyễn Hữu Khánh	PGS	TS	Toán học	Công nghệ thông tin	0006
82	Nguyễn Khởi Nghĩa	PGS	TS	Vi sinh môi trường	Khoa học đất	2204
83	Nguyễn Kim Châu	PGS	TS	Văn học	Văn học	0117
84	Nguyễn Minh Chơn	PGS	TS	Nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật hóa học	0412
85	Nguyễn Ngọc Đệ	PGS	TS	Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	0762
86	Nguyễn Phú Sơn	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0554
87	Nguyễn Thái Nghe	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin	1352
88	Nguyễn Thanh Giao	PGS	TS	Quản lý môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2783
89	Nguyễn Thanh Long	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0259
90	Nguyễn Thanh Phong	PGS	TS	Vật lý	Kỹ thuật cơ điện tử	1075
91	Nguyễn Thành Tiên	PGS	TS	Vật lý	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1108
92	Nguyễn Thanh Tùng	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ thực phẩm	1867
93	Nguyễn Thị Hồng Điệp	PGS	TS	Quản lý Tài nguyên	Quản lý tài nguyên và môi trường	1289
94	Nguyễn Thị Hồng Nam	PGS	TS	Giáo dục học	Việt Nam học	0129
95	Nguyễn Thị Kim Khang	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	2137
96	Nguyễn Thị Ngọc Anh	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1798
97	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS	TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	2191
98	Nguyễn Thị Thủy	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	1795
99	Nguyễn Trí Tuấn	PGS	TS	Khoa học Vật liệu	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1076
100	Nguyễn Trọng Ngừ	PGS	TS	Chăn nuôi	Thú y	2138
101	Nguyễn Trọng Tuấn	PGS	TS	Sinh học phân tử	Hóa dược	0020
102	Nguyễn Trung Kiên	PGS	TS	Tối ưu	Khoa học máy tính	2236
103	Nguyễn Tuấn Kiệt	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	1779
104	Nguyễn Văn Công	PGS	TS	Thủy sản	Khoa học môi trường	0407
105	Nguyễn Văn Dũng	PGS	TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1476
106	Nguyễn Văn Lợi	PGS	TS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh	0200
107	Nguyễn Văn Nở	PGS	TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Sư phạm Ngữ văn	0136
108	Nguyễn Văn Sánh	PGS	TS	Kinh tế	Kinh tế	0771

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
109	Nguyễn Văn Thành	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ sinh học	0749
110	Nguyễn Võ Châu Ngân	PGS	TS	Nông nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	1297
111	Nguyễn Xuân Lộc	PGS	TS	Sinh học	Khoa học môi trường	2655
112	Nhan Minh Trí	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1006
113	Phạm Lê Thông	PGS	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh	1278
114	Phạm Minh Đức	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1800
115	Phạm Nguyên Khang	PGS	TS	Khoa học máy tính và công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	1348
116	Phạm Phước Nhân	PGS	TS	Nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2187
117	Phạm Phương Tâm	PGS	TS	Quản lý giáo dục	Giáo dục Tiểu học	0155
118	Phạm Thanh Liêm	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	0264
119	Phạm Thanh Vũ	PGS	TS	Quản lý Đất đai	Quản lý đất đai	1407
120	Phạm Thị Tuyết Ngân	PGS	TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	0787
121	Phạm Văn Toàn	PGS	TS	Quản lý Tài nguyên và Môi trường nông lâm nghiệp	Kỹ thuật môi trường	1299
122	Phạm Vũ Nhật	PGS	TS	Hóa học	Hóa dược	1506
123	Phan Anh Tú	PGS	TS	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	1344
124	Phan Đình Khôi	PGS	TS	Kinh tế tài chính	Tài chính - Ngân hàng	1695
125	Phan Thị Thanh Quế	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1119
126	Phan Trung Hiền	PGS	TS	Luật học	Luật	1198
127	Phương Hoàng Yến	PGS	TS	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh	1464
128	Quan Minh Nhựt	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	0551
129	Tất Anh Thư	PGS	TS	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng	2295
130	Tôn Nữ Liên Hương	PGS	TS	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1410
131	Tổng Thị Ánh Ngọc	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1619
132	Trần Cao Đệ	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	0517
133	Trần Đắc Định	PGS	TS	Thủy sản	Quản lý thủy sản	0271
134	Trần Kim Tính	PGS	TS	Nông nghiệp	Bảo vệ thực vật	0278
135	Trần Lương	PGS	TS	Lý luận & lịch sử giáo dục	Việt Nam học	2012
136	Trần Minh Phú	PGS	TS	Miễn dịch và bệnh truyền nhiễm	Công nghệ chế biến thủy sản	2421
137	Trần Ngọc Bích	PGS	TS	Thú y	Thú y	0394
138	Trần Nhân Dũng	PGS	TS	Nông nghiệp	Công nghệ sinh học	0744
139	Trần Thanh Trúc	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Quản lý công nghiệp	0351
140	Trần Thị Thanh Hiền	PGS	TS	Thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	0269
141	Trần Thị Tuyết Hoa	PGS	TS	Thủy sản	Bệnh học thủy sản	1796
142	Trần Trung Tính	PGS	TS	Điện	Kỹ thuật điện	1174
143	Trần Văn Dũng	PGS	TS	Nông học	Quản lý đất đai	1405
144	Trần Văn Minh	PGS	TS	Văn học	Việt Nam học	0121
145	Trần Văn Ty	PGS	TS	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1626

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
146	Trần Vũ Phấn	PGS	TS	Nông nghiệp	Hệ thống thông tin	0300
147	Trịnh Quốc Lập	PGS	TS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	0199
148	Trương Đông Lộc	PGS	TS	Kinh tế	Kiểm toán	0560
149	Trương Hoàng Đan	PGS	TS	Nông nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1386
150	Trương Hoàng Minh	PGS	TS	Thủy sản	Quản lý thủy sản	1787
151	Trương Quốc Phú	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	0266
152	Trương Trọng Ngôn	PGS	TS	Nông nghiệp	Công nghệ sinh học	0308
153	Từ Thanh Dung	PGS	TS	Thủy sản	Kỹ thuật môi trường	0260
154	Văn Phạm Đan Thủy	PGS	TS	Khoa học vật liệu và Khoa học sự sống	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1920
155	Văn Phạm Đăng Trí	PGS	TS	Nông nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	1560
156	Võ Công Thành	PGS	TS	Sinh học	Công nghệ sinh học	0312
157	Võ Nam Sơn	PGS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	1799
158	Võ Quốc Tuấn	PGS	TS	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	Kỹ thuật phần mềm	2657
159	Võ Tấn Thành	PGS	TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	0355
160	Võ Thành Danh	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	0563
161	Võ Văn Dứt	PGS	TS	Kinh doanh	Kinh doanh quốc tế	1470
162	Võ Văn Tài	PGS	TS	Toán học	Công nghệ thông tin	0007
163	Vũ Thanh Trà	PGS	TS	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	Kỹ thuật cơ khí	1859
164	Vương Quốc Duy	PGS	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng	1630
165	An Võ Tuấn Anh		TS	Khoa học Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Pháp	1615
166	Bùi Anh Kiệt		TS	Phương pháp giảng dạy Toán	Sư phạm Toán học	0040
167	Bùi Lê Diễm		TS	Hệ thống thông tin	Sư phạm Tin học	2208
168	Bùi Phương Thanh Huân		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Hóa học	Sư phạm Hoá học	0247
169	Bùi Quốc Chính		TS	Tin học	Công nghệ thông tin	1039
170	Bùi Thanh Thảo		TS	Văn học Việt Nam	Văn học	1607
171	Bùi Thị Bích Hằng		TS	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản	1802
172	Bùi Thị Cẩm Hương		TS	Trồng trọt	Nông học	2412
173	Bùi Thị Kim Thanh		TS	Kinh tế phát triển	Kinh tế nông nghiệp	1870
174	Bùi Thị Lê Minh		TS	Bệnh lý học	Thú y	2357
175	Bùi Thị Quỳnh Hoa		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1421
176	Bùi Thị Thúy Minh		TS	Lý luận văn học	Truyền thông đa phương tiện	1328
177	Bùi Võ Quốc Bảo		TS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm	2626
178	Cao Hoàng Long		TS	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	2372
179	Cao Lưu Ngọc Hạnh		TS	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2228
180	Cao Ngọc Báu		TS	Giáo dục học	Kỹ thuật cơ điện tử	2146
181	Cao Nhật Linh		TS	Luật học	Luật	1428
182	Cao Quốc Nam		TS	Sinh học	Sinh học	2525

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
183	Cao Tấn Ngọc Thân		TS	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	1676
184	Châu Hoàng Cầu		TS	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật phần mềm	1748
185	Châu Nguyễn Quốc Khánh		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	2802
186	Châu Thị Anh Thy		TS	Vi sinh vật	Nông học	2418
187	Châu Thị Huyền Trang		TS	Bệnh lý học	Thú y	2294
188	Châu Thị Lệ Duyên		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	1781
189	Châu Thiện Hiệp		TS	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh	0194
190	Cù Vĩnh Lộc		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	2814
191	Đặng Duy Minh		TS	Khoa học Đất	Hoá học	2849
192	Đặng Kiều Nhân		TS	Hệ thống thủy sản	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2621
193	Đặng Minh Quân		TS	Sinh thái học	Sư phạm Sinh học	1137
194	Đặng Minh Thành		TS	Giáo dục học	Kỹ thuật điện	2864
195	Đặng Minh Triết		TS	Vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	2097
196	Đặng Thế Gia		TS	Kỹ thuật và Quản lý thi công	Kỹ thuật xây dựng	0486
197	Đặng Thị Kim Quyên		TS	Thể dục thể thao	Kỹ thuật phần mềm	1380
198	Đặng Thụy Mai Thy		TS	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản	2083
199	Đào Duy Tùng		TS	Ngôn ngữ	Văn học	2828
200	Diệp ánh Nguyệt		TS	Khoa học giáo dục	Sư phạm Vật lý	2144
201	Diệp Kiến Vũ		TS	Khoa học Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Pháp	0841
202	Đinh Ngọc Quý		TS	Lý thuyết tối ưu	Công nghệ thông tin	1845
203	Đinh Thị Lệ Trinh		TS	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	1782
204	Đinh Văn Duy		TS	Kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng	2826
205	Đỗ Nguyễn Duy Phương		TS	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện	2158
206	Đỗ Tấn Khang		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	2611
207	Đỗ Thị Kim Thoàn		TS	Toán giải tích	Kỹ thuật phần mềm	2264
208	Đỗ Thị Mỹ Phượng		TS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường	2051
209	Đỗ Thị Phương Thảo		TS	Giáo dục Khoa học Tự nhiên	Sư phạm Vật lý	1858
210	Đỗ Thị Xuân		TS	Vi sinh vật	Khoa học đất	2700
211	Đỗ Trọng Nhân		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	2867
212	Đỗ Xuân Hải		TS	Anh văn	Ngôn ngữ Anh	1855
213	Đoàn Thị Trúc Linh		TS	Quản lý công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2058
214	Dương Minh Viễn		TS	Nông hóa thổ nhưỡng	Khoa học đất	1498
215	Dương Quốc Chánh Tín		TS	Vật lý	Sư phạm Vật lý	1998
216	Dương Thị Phượng Liên		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	0342
217	Dương Văn Học		TS	Luật Quốc tế	Luật	2491
218	Dương Văn Ni		TS	Khoa học Môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0779
219	Hà Phước Hùng		TS	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	0401

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
220	Hà Thị Kim Quy		TS	Dược	Hóa dược	2394
221	Hồ Khánh Vân		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch	2363
222	Hồ Lê Thu Trang		TS	Quản lý du lịch và dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1984
223	Hồ Thị Kim Thoa		TS	Địa Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	2731
224	Hồ Thiệu Khôi		TS	Công nghệ giống và di truyền động vật	Hóa dược	2767
225	Hứa Hồng Hiểu		TS	Môi trường và Quản lý tài nguyên	Xã hội học	2806
226	Hứa Thanh Xuân		TS	Tài chính	Kinh doanh thương mại	1632
227	Huỳnh Anh Huy		TS	Vật lý lý thuyết	Kỹ thuật cơ khí	1523
228	Huỳnh Kỳ		TS	Kỹ thuật Di truyền và Sinh học phân tử	Nông học	2344
229	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	1768
230	Huỳnh Phước Mẫn		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	2529
231	Huỳnh Quang Nghi		TS	Mô hình hóa hệ thống phức	Kỹ thuật phần mềm	2628
232	Huỳnh Thái Lộc		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	2770
233	Huỳnh Thanh Thương		TS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	2377
234	Huỳnh Thanh Tới		TS	Công nghệ Sinh học	Khoa học môi trường	2758
235	Huỳnh Thanh Tuấn		TS	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật xây dựng	0013
236	Huỳnh Thị Cẩm Hồng		TS	Quản lý môi trường toàn cầu	Kỹ thuật xây dựng	1624
237	Huỳnh Thị Cẩm Lý		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	1542
238	Huỳnh Thị Kim Uyên		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế	1989
239	Huỳnh Thị Phương Loan		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch	1190
240	Huỳnh Thị Thu Hương		TS	Môi trường đất và nước	Quản lý đất đai	1273
241	Huỳnh Thị Thúy Diễm		TS	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật hóa học	0107
242	Huỳnh Trọng Phước		TS	Vật liệu Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	2507
243	Huỳnh Văn Đà		TS	Du lịch	Việt Nam học	1851
244	Huỳnh Văn Hiền		TS	Phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp	2414
245	Huỳnh Vương Thu Minh		TS	Quản lý môi trường toàn cầu	Kỹ thuật cấp thoát nước	1423
246	Huỳnh Xuân Phong		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	2337
247	Khổng Tiến Dũng		TS	Nghiên cứu lương thực toàn cầu	Kinh tế nông nghiệp	2174
248	Khru Thị Phương Đông		TS	Kinh tế thủy sản	Kinh doanh thương mại	2278
249	Kim Lavane		TS	Khoa học Môi trường	Kỹ thuật xây dựng	1669
250	La Nguyễn Thùy Dung		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Marketing	1894
251	Lâm Hoài Bảo		TS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm	1585
252	Lâm Hoàng Chương		TS	Toán ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm	2084
253	Lâm Nhựt Khang		TS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	1943
254	Lâm Phước Thành		TS	Kỹ thuật nuôi gia súc	Chăn nuôi	2772
255	Lâm Tú Ngọc		TS	Công nghệ Nano	Kỹ thuật cơ khí	2098
256	Lâm Văn Thịnh		TS	Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	1298

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
257	Lê Bá Tường		TS	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin	1309
258	Lê Bảo Long		TS	Trồng trọt	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2029
259	Lê Gia Lâm		TS	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1622
260	Lê Hồng Giang		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2420
261	Lê Minh Lý		TS	Khoa học Nông nghiệp và Môi trường	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2530
262	Lê Ngọc Hóa		TS	Giáo dục tiểu học	Giáo dục Tiểu học	1996
263	Lê Ngọc Kiều		TS	Năng lượng và Hệ thống môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	2160
264	Lê Ngọc Triết		TS	Triết học	Triết học	0721
265	Lê Phước Hương		TS	Kinh tế	Kế toán	1539
266	Lê Phước Thanh		TS	Bệnh hại Cây trồng	Bảo vệ thực vật	2634
267	Lê Phương Thảo		TS	Toán học	Công nghệ thông tin	0049
268	Lê Quốc Anh		TS	Điều khiển tự động	Kỹ thuật điện	2434
269	Lê Tấn Nghiêm		TS	Kinh tế phát triển	Kinh doanh thương mại	1280
270	Lê Thanh Phước		TS	Hóa học	Hoá học	0016
271	Lê Thanh Sơn		TS	Kinh tế phát triển	Kinh doanh thương mại	1636
272	Lê Thanh Toàn		TS	Khoa học Cây trồng	Bảo vệ thực vật	2417
273	Lê Thị Bạch		TS	Hóa lý	Hoá học	1135
274	Lê Thị Cẩm Tuyên		TS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật điện	2892
275	Lê Thị Diệu Hà		TS	Văn học Việt Nam	Văn học	0119
276	Lê Thị Nguyệt Châu		TS	Luật học	Luật	0568
277	Lê Thị Nhiên		TS	Văn học Việt Nam	Văn học	2321
278	Lê Thị Phương Mai		TS	Nuôi trồng thủy sản	Kinh doanh nông nghiệp	2461
279	Lê Thị Thu Trang		TS	Quản trị Kinh doanh	Công nghệ thông tin	1877
280	Lê Trần Thiên ý		TS	Kinh tế thương mại	Kinh doanh quốc tế	2115
281	Lê Văn Dễ		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	2513
282	Lê Văn Lâm		TS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1349
283	Lê Văn Nhung		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý	Sư phạm Địa lý	1852
284	Lê Văn Phương		TS	Văn học Việt Nam	Kỹ thuật cơ điện tử	2779
285	Lê Viết Minh Triết		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Toán	Giáo dục Tiểu học	2888
286	Lê Xuân Mai		TS	Giáo dục học	Công nghệ thông tin	1611
287	Lê Xuân Thái		TS	Trồng trọt	Quản lý công nghiệp	2203
288	Lữ Quốc Vinh		TS	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh	2011
289	Lương Huỳnh Vũ Thanh		TS	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật vật liệu	2229
290	Lương Thị Cẩm Tú		TS	Kế toán	Kế toán	1879
291	Lương Thị Kim Nga		TS	Hóa học	Hóa dược	1073
292	Lương Vinh Quốc Danh		TS	Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1063
293	Lưu Nguyễn Quốc Hưng		TS	Quản lý giáo dục	Kỹ thuật xây dựng	2343

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
294	Lưu Thái Danh		TS	Nông nghiệp	Nông học	1399
295	Lưu Tiên Đạo		TS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2805
296	Lưu Tiên Thuận		TS	Kinh doanh	Marketing	0553
297	Lưu Trọng Hiếu		TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ thông tin	2375
298	Lý Thị Hồng Giang		TS	Hóa học	Hóa dược	1074
299	Mai Thị Yến Lan		TS	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Pháp	2865
300	Mai Việt Văn		TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản	2082
301	Ngô Bá Hùng		TS	Tin học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1124
302	Ngô Huỳnh Hồng Nga		TS	Thông tin thư viện	Hệ thống thông tin	1967
303	Ngô Kim Liên		TS	Hóa học	Hóa dược	1742
304	Ngô Phương Ngọc		TS	Khoa học Cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2733
305	Ngô Quốc Luân		TS	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	Kỹ thuật vật liệu	1534
306	Ngô Thị Thanh Trúc		TS	Khoa học Môi trường	Kinh tế	1783
307	Ngô Thị Xinh		TS	Việt nam và Trung quốc	Sư phạm Ngữ văn	2886
308	Ngô Trúc Hưng		TS	Khoa học kỹ thuật	Kỹ thuật máy tính	1227
309	Ngô Trương Ngọc Mai		TS	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1765
310	Nguyễn Ánh Minh		TS	Kinh tế khu vực và quốc tế	Xã hội học	2168
311	Nguyễn Anh Thi		TS	Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh	2328
312	Nguyễn Bá Phú		TS	Trồng trọt	Khoa học cây trồng	0334
313	Nguyễn Bảo Lộc		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	1559
314	Nguyễn Cao Quý		TS	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật máy tính	1705
315	Nguyễn Chánh Nghiệm		TS	Công nghệ Micro Robot	Kỹ thuật cơ điện tử	1941
316	Nguyễn Châu Thanh Tùng		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sau thu hoạch	2649
317	Nguyễn Chí Cương		TS	Hóa học vật liệu	Bảo vệ thực vật	2416
318	Nguyễn Công Danh		TS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm	1451
319	Nguyễn Công Thuận		TS	Khoa học Môi trường	Khoa học môi trường	2440
320	Nguyễn Đình Giang Nam		TS	Quản lý và bảo vệ nguồn nước	Kỹ thuật tài nguyên nước	1668
321	Nguyễn Đình Yến Oanh		TS	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	2383
322	Nguyễn Đức Độ		TS	Nông nghiệp	Công nghệ sinh học	2648
323	Nguyễn Duy Cường		TS	Giải tích	Khoa học máy tính	2605
324	Nguyễn Duy Khang		TS	Sư phạm Khoa học Xã hội	Ngôn ngữ Anh	2807
325	Nguyễn Duy Sang		TS	Vật lý Nguyên tử và Hạt nhân	Kỹ thuật điện	2413
326	Nguyễn Hải Quân		TS	Thiết kế chương trình	Ngôn ngữ Anh	1524
327	Nguyễn Hiếu Thảo		TS	Tối ưu không trơn và giải tích biến phân	Công nghệ thông tin	1997
328	Nguyễn Hồ Anh Khoa		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2119
329	Nguyễn Hồ Bảo Trân		TS	Sinh học phân tử	Thú y	2429
330	Nguyễn Hoài Tân		TS	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	2696

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
331	Nguyễn Hoàng Anh		TS	Vật liệu xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	2378
332	Nguyễn Hoàng Dũng		TS	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	1581
333	Nguyễn Hồng Diễm		TS	Kinh tế thương mại	Kinh doanh quốc tế	2116
334	Nguyễn Hồng Phúc		TS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	2347
335	Nguyễn Hồng Tín		TS	Thông tin đất đai	Kỹ thuật phần mềm	2569
336	Nguyễn Hương Trà		TS	Khoa học Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Pháp	1462
337	Nguyễn Hữu Cường		TS	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1703
338	Nguyễn Hữu Hòa		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	1048
339	Nguyễn Hữu Kiệt		TS	Khoa học Đất	Lâm sinh	2292
340	Nguyễn Hữu Tâm		TS	Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp	1282
341	Nguyễn Khánh Thuận		TS	Thú y	Thú y	2796
342	Nguyễn Lan Hương		TS	Luật đất đai	Luật	1696
343	Nguyễn Lộc Hiền		TS	Chọn giống cây trồng	Nông học	0317
344	Nguyễn Minh Cảnh		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2597
345	Nguyễn Minh Đông		TS	Vi sinh vật	Bảo vệ thực vật	2431
346	Nguyễn Minh Khoa		TS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Anh	2862
347	Nguyễn Minh Phương		TS	Quản lý Đất đai	Khoa học đất	2334
348	Nguyễn Nhật Minh Phương		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	2254
349	Nguyễn Nhị Gia Vinh		TS	Trí tuệ nhân tạo	Công nghệ thông tin	1044
350	Nguyễn Nhựt Tiến		TS	Kỹ thuật điện và Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	2273
351	Nguyễn Phạm Anh Thi		TS	Thực vật học	Công nghệ sinh học	2774
352	Nguyễn Phúc Đàm		TS	Hóa hữu cơ	Hoá học	2100
353	Nguyễn Phúc Khánh		TS	Vắcxin và chữa bệnh	Thú y	2186
354	Nguyễn Quốc Châu Thanh		TS	Hóa học vật liệu	Hoá học	2782
355	Nguyễn Quốc Khương		TS	Vi sinh vật	Khoa học cây trồng	2797
356	Nguyễn Quốc Nghi		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Quản trị kinh doanh	1983
357	Nguyễn Quốc Thịnh		TS	Thủy sản	Công nghệ thực phẩm	2521
358	Nguyễn Thắng Cảnh		TS	Khoa học Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh	1614
359	Nguyễn Thanh Bình		TS	Khoa học Nông nghiệp	Quản lý công nghiệp	2781
360	Nguyễn Thanh Hải		TS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	2267
361	Nguyễn Thanh Hải		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1680
362	Nguyễn Thanh Hùng		TS	Toán đại số	Khoa học máy tính	2094
363	Nguyễn Thanh Lãm		TS	Thú y	Thú y	2647
364	Nguyễn Thanh Liêm		TS	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật phần mềm	2136
365	Nguyễn Thành Nhân		TS	Triết học	Triết học	1773
366	Nguyễn Thành Quý		TS	Lý thuyết tối ưu	Công nghệ thông tin	1945
367	Nguyễn Thành Tâm		TS	Trồng trọt	Kinh doanh nông nghiệp	2427

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
368	Nguyễn Thành Tính		TS	Chế tạo máy nông nghiệp	Kỹ thuật cơ khí	1924
369	Nguyễn Thanh Tùng		TS	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1942
370	Nguyễn Thanh Tường		TS	Khoa học Cây trồng	Nông học	0883
371	Nguyễn Thế Duy		TS	Hóa hữu cơ	Hóa dược	2607
372	Nguyễn Thị Ánh Hồng		TS	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Hoá học	1744
373	Nguyễn Thị Bảo Anh		TS	Luật So sánh	Luật	2800
374	Nguyễn Thị Bé Ba		TS	Địa lý	Việt Nam học	2672
375	Nguyễn Thị Bé Mười		TS	Thú y	Thú y	2252
376	Nguyễn Thị Bích Phượng		TS	Tâm lý học	Sư phạm Tiếng Anh	2653
377	Nguyễn Thị Bích Thuỳ		TS	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật vật liệu	1683
378	Nguyễn Thị Đan Thụy		TS	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Triết học	1990
379	Nguyễn Thị Hồng		TS	Vật liệu	Vật lý kỹ thuật	2243
380	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		TS	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	1606
381	Nguyễn Thị Khánh Đoan		TS	Giáo dục học	Giáo dục Tiểu học	2861
382	Nguyễn Thị Kim Chi		TS	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	1250
383	Nguyễn Thị Kim Huê		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	1971
384	Nguyễn Thị Kim Lan		TS	Khoa học ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh	1463
385	Nguyễn Thị Kim Liên		TS	Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	1953
386	Nguyễn Thị Kim Ngân		TS	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	Vật lý kỹ thuật	1847
387	Nguyễn Thị Kim Phượng		TS	Nông nghiệp	Công nghệ sau thu hoạch	2769
388	Nguyễn Thị Kim Quyên		TS	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	Quản lý thủy sản	2331
389	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch	2450
390	Nguyễn Thị Ngọc Linh		TS	Khoa học về tài nguyên sinh học động vật và thủy sản	Thú y	2701
391	Nguyễn Thị Ngọc Phúc		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý	Việt Nam học	2616
392	Nguyễn Thị Như Hạ		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	2330
393	Nguyễn Thị Nhung		TS	Văn học dân gian	Văn học	2346
394	Nguyễn Thị Pha		TS	Vi sinh vật	Công nghệ sinh học	1769
395	Nguyễn Thị Phi Oanh		TS	Sinh học phân tử	Sinh học	0106
396	Nguyễn Thị Phương Dung		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	1981
397	Nguyễn Thị Phương Hồng		TS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh	0211
398	Nguyễn Thị Thanh Xuân		TS	Luật Kinh tế	Luật	1429
399	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	Quản lý đô thị và công trình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1686
400	Nguyễn Thị Thu Hằng		TS	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản	1797
401	Nguyễn Thị Thu Thủy		TS	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật vật liệu	0080
402	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	Sư phạm Vật lý	1728
403	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		TS	Hóa học vật liệu Nano	Hoá học	2099
404	Nguyễn Thị Văn Sứ		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh	2177

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
405	Nguyễn Thiệt		TS	Sinh lý vật nuôi	Thú y	2477
406	Nguyễn Thu Hương		TS	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin	1521
407	Nguyễn Thu Tâm		TS	Thú y	Thú y	2251
408	Nguyễn Thùy Trang		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Quản trị kinh doanh	2514
409	Nguyễn Trọng Hồng Phúc		TS	Sinh học	Công nghệ thực phẩm	2001
410	Nguyễn Trọng Nhân		TS	Địa lý	Việt Nam học	2006
411	Nguyễn Văn Ấy		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2419
412	Nguyễn Văn Cấn		TS	KT hệ thống công nghiệp	Quản lý công nghiệp	2373
413	Nguyễn Văn Cương		TS	Cơ khí nông nghiệp	Kỹ thuật cơ khí	0466
414	Nguyễn Văn Hòa		TS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	1249
415	Nguyễn Văn Hợp		TS	Vật lý	Vật lý kỹ thuật	1109
416	Nguyễn Văn Khanh		TS	Tự động	Công nghệ thông tin	2128
417	Nguyễn Văn Mướt		TS	Tự động hóa	Kỹ thuật máy tính	1234
418	Nguyễn Văn Sinh		TS	Sinh học	Sinh học ứng dụng	2727
419	Nguyễn Văn Tài		TS	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	2376
420	Nguyễn Văn Tâm		TS	Quản lý Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	1247
421	Nguyễn Văn Thép		TS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	2594
422	Nguyễn Văn Triều		TS	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	Công nghệ thực phẩm	2422
423	Nguyễn Văn Tuyền		TS	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	2257
424	Nguyễn Vĩnh Trung		TS	Thú y	Thú y	2361
425	Nguyễn Xuân Hoàng		TS	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật môi trường	1246
426	Ong Quốc Cường		TS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2502
427	Phạm Bích Như		TS	Toán giải tích	Toán ứng dụng	2085
428	Phạm Công Hữu		TS	Quản lý Tài nguyên	Kinh tế	2622
429	Phạm Đức Thuận		TS	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử	2316
430	Phạm Duy Toàn		TS	Dược học	Hóa dược	2848
431	Phạm Gia Khánh		TS	Toán giải tích	Công nghệ thông tin	1522
432	Phạm Hữu Hà Giang		TS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1808
433	Phạm Khánh Nguyên Huân		TS	Sinh học phân tử	Sinh học ứng dụng	2300
434	Phạm Kim Sơn		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	1948
435	Phạm Lê Hồng Nhung		TS	Quản trị kinh doanh Du lịch và Dịch vụ toàn cầu	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2114
436	Phạm Ngọc Du		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Thú y	0361
437	Phạm Quốc Nhiên		TS	Khoa học Vật liệu và công nghệ	Kỹ thuật điện	2086
438	Phạm Tấn Nhã		TS	Chăn nuôi	Thú y	2162
439	Phạm Thế Phi		TS	Trí tuệ nhân tạo	Khoa học máy tính	1229
440	Phạm Thị Bé Tư		TS	Công nghệ Sinh học	Nông học	2812
441	Phạm Thị Bích Thảo		TS	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	1848

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
442	Phạm Thị Ngọc Diễm		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	1353
443	Phạm Thị Phương Thảo		TS	Khoa học Cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2358
444	Phạm Thị Vui		TS	Toán học	Công nghệ thông tin	1724
445	Phạm Trương Hồng Ngân		TS	Khoa học thông tin	Công nghệ thông tin	2454
446	Phạm Văn Beo		TS	Luật hình sự	Luật	1199
447	Phạm Văn Búa		TS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục Công dân	1028
448	Phạm Xuân Minh		TS	Kinh tế	Kinh tế	1629
449	Phan Hoàng Linh		TS	Địa lý tự nhiên	Việt Nam học	2106
450	Phan Huy Hùng		TS	Quản lý hành chính công	Luật	0983
451	Phan Kiều Diễm		TS	Công nghệ môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2448
452	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân		TS	Hóa Sinh	Sinh học	2664
453	Phan Ngọc Nhí		TS	Khoa học Cây trồng	Khoa học cây trồng	2858
454	Phan Nguyễn Trang		TS	Hóa học vệ sinh thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	2362
455	Phan Phương Lan		TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	1232
456	Phan Thị Anh Đào		TS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm	2200
457	Phan Thị Bích Trâm		TS	Hóa Sinh	Sinh học ứng dụng	0422
458	Phan Thị Cẩm Tú		TS	Khoa học Tài nguyên sinh học	Kỹ thuật môi trường	2897
459	Phan Thị Kim Loan		TS	Vật lý chất rắn	Kỹ thuật cơ khí	1999
460	Phan Thị Phương Anh		TS	Chính trị học	Chính trị học	1885
461	Phan Thị Tuyết Vân		TS	Sư phạm Khoa học Xã hội	Ngôn ngữ Anh	2808
462	Phan Thượng Cang		TS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1230
463	Phan Văn Phúc		TS	Kinh tế	Triết học	1640
464	Phan Việt Thái		TS	Giáo dục thể chất	Công nghệ thông tin	1159
465	Phương Thanh Vũ		TS	Công nghệ hóa học	Quản lý công nghiệp	1929
466	Quách Hữu Lượng		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	2825
467	Quách Ngọc Thịnh		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	2722
468	Quan Thị Ái Liên		TS	Trồng trọt	Kinh tế nông nghiệp	2438
469	Tạ Đức Tú		TS	Hán nôm	Văn học	1882
470	Thái Công Dân		TS	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh	0179
471	Thái Minh Tuấn		TS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	1944
472	Thái Thị Ngọc Thúy		TS	Khoa học giáo dục	Thống kê	2813
473	Tổng Yên Đan		TS	Kinh tế môi trường	Kinh doanh thương mại	1874
474	Trần Bá Linh		TS	Quản lý Đất đai	Khoa học đất	1406
475	Trần Bạch Long		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm	2879
476	Trần Chí Nhân		TS	Sinh học	Công nghệ thực phẩm	2856
477	Trần Công Ấn		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	1533
478	Trần Hoàng Việt		TS	Phương tiện số	Truyền thông đa phương tiện	1455

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
479	Trần Lê Cẩm Tú		TS	Thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	2518
480	Trần Minh Thuận		TS	Lịch sử Việt Nam	Việt Nam học	1331
481	Trần Minh Thuận		TS	Thủy lợi	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0482
482	Trần Nam Nghiệp		TS	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật vật liệu	2052
483	Trần Ngân Bình		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	1231
484	Trần Ngọc Quý		TS	Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp	2566
485	Trần Ngọc Tâm		TS	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	2839
486	Trần Nguyễn Duy Khoa		TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý công nghiệp	2768
487	Trần Nguyễn Hải Nam		TS	Thủy sản	Quản lý công nghiệp	2456
488	Trần Nguyễn Minh Thái		TS	Kỹ thuật Máy tính	Khoa học máy tính	2226
489	Trần Nguyễn Minh Thư		TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin	2635
490	Trần Nguyễn Phương Lan		TS	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật cơ khí	2274
491	Trần Nhựt Khải Hoàn		TS	Kỹ thuật	Kỹ thuật máy tính	1582
492	Trần Nhựt Thanh		TS	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2584
493	Trần Phước Lộc		TS	Thống kê	Thống kê	2172
494	Trần Quang Đệ		TS	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	Hóa dược	1743
495	Trần Quốc Đạt		TS	Năng lượng và Hệ thống môi trường	Kỹ thuật xây dựng	2161
496	Trần Quốc Hùng		TS	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	0195
497	Trần Quốc Nhân		TS	Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2445
498	Trần Sỹ Hiếu		TS	Nông nghiệp	Khoa học cây trồng	2428
499	Trần Sỹ Nam		TS	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật xây dựng	2262
500	Trần Thanh Điền		TS	Bảo mật hệ thống máy tính	Công nghệ thông tin	1323
501	Trần Thanh Hải		TS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1059
502	Trần Thanh Hùng		TS	Điều khiển tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1064
503	Trần Thanh Mến		TS	Sinh học	Sinh học	1974
504	Trần Thị Bích Quyên		TS	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2728
505	Trần Thị Bích Vân		TS	Khoa học Cây trồng	Khoa học cây trồng	2260
506	Trần Thị Giang		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	2819
507	Trần Thị Kim Hồng		TS	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật cấp thoát nước	1387
508	Trần Thị Mỹ Duyên		TS	Vi khuẩn kháng sinh	Bệnh học thủy sản	2519
509	Trần Thị Nâu		TS	Lý luận và phương pháp dạy và học tiếng Nga như một ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	1136
510	Trần Thị Ngọc Nhung		TS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	1964
511	Trần Thị Phụng Hà		TS	Khoa học xã hội	Xã hội học	0167
512	Trần Thị Phương Thảo		TS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh	1854
513	Trần Thị Thanh Khương		TS	Sinh học	Công nghệ sinh học	2773
514	Trần Thị Thanh Thủy		TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	0291
515	Trần Thị Thảo		TS	Bệnh lý học	Thú y	2803

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
516	Trần Thị Thu Duyên		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2277
517	Trần Thị Thúy Hằng		TS	Chăn nuôi	Thú y	2510
518	Trần Trọng Hiếu		TS	Kỹ thuật Điều khiển	Kỹ thuật cơ điện tử	2062
519	Trần Văn Hiếu		TS	Kinh tế chính trị	Triết học	0707
520	Trần Văn Hoàng		TS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	2482
521	Trần Văn Lụa		TS	Khoa học Ngôn ngữ	Sư phạm Tiếng Pháp	0228
522	Trần Văn Lý		TS	XS thống kê	Thống kê	1111
523	Trần Văn Tuấn		TS	Địa Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	2674
524	Trần Văn Việt		TS	Thủy sản	Quản lý thủy sản	2425
525	Trần Việt Châu		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	2692
526	Trần Vũ An		TS	Vật liệu Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	1812
527	Trần Xuân Lợi		TS	Thủy sản	Quản lý thủy sản	2735
528	Trịnh Hoàng Khải		TS	Sinh học ứng dụng	Công nghệ sinh học	2818
529	Trịnh Thị Hương		TS	Lý luận và phương pháp dạy Văn và tiếng Việt	Giáo dục Tiểu học	2095
530	Trịnh Thị Ngọc Gia		TS	Vật lý lý thuyết	Sư phạm Vật lý	2238
531	Trịnh Thị Xuân		TS	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	2801
532	Trương Chí Quang		TS	Môi trường đất và nước	Kỹ thuật xây dựng	1561
533	Trương Chí Thành		TS	Công nghệ vật liệu	Kỹ thuật cơ khí	0454
534	Trương Minh Thái		TS	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm	0520
535	Trương Phong Tuyên		TS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật máy tính	1702
536	Trương Quốc Bảo		TS	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	Kỹ thuật cơ điện tử	1256
537	Trương Quốc Định		TS	Tin học	Hệ thống thông tin	1531
538	Trương Thanh Trung		TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi	2821
539	Trương Thị Bích Vân		TS	Khoa học Vật liệu và sự sống	Công nghệ sinh học	2364
540	Trương Thị Phương Thảo		TS	Công nghệ y sinh học trong thủy sản	Sinh học	2609
541	Trương Xuân Việt		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	2815
542	Võ Hồng Tú		TS	Kinh tế nông nghiệp & nguồn lực	Khuyến nông	2443
543	Võ Minh Hiền		TS	Phát triển Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm	2022
544	Võ Quốc Thành		TS	Quản lý và Công nghệ Môi trường	Kỹ thuật cấp thoát nước	2645
545	Võ Thành Toàn		TS	Nuôi trồng thủy sản	Quản lý thủy sản	1952
546	Võ Thị Bích Thủy		TS	Khoa học Cây trồng	Khoa học cây trồng	2451
547	Võ Văn Chương		TS	Khoa học Ngôn ngữ	Ngôn ngữ Pháp	1055
548	Võ Văn Song Toàn		TS	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ	Công nghệ sinh học	2338
549	Võ Văn Tuấn		TS	Địa lý Kinh tế xã hội	Kinh tế nông nghiệp	2726
550	Vũ Anh Pháp		TS	Nông nghiệp	Phát triển nông thôn	2202
551	Vũ Ngọc Minh Thư		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	2699
552	Vương Thanh Tùng		TS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	1183

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
553	Bùi Anh Tuấn		ThS	Lý luận và phương pháp dạy toán	Sư phạm Toán học	1725
554	Bùi Đăng Hà Phương		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	2297
555	Bùi Hoàng Tân		ThS	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử	2614
556	Bùi Lê Thái Hạnh		ThS	Kinh tế và quản lý thủy sản	Kinh doanh thương mại	1875
557	Bùi Minh Châu		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh	0191
558	Bùi Thị Bích Liên		ThS	Kỹ thuật Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2296
559	Bùi Thị Mỹ Hương		ThS	Luật hợp tác kinh tế	Luật	2090
560	Bùi Văn Hữu		ThS	Phát triển giao thông và đô thị	Kỹ thuật cơ khí	2152
561	Bùi Văn Tra		ThS	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí	1494
562	Cao Hoàng Giang		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	2629
563	Cao Hoàng Tiến		ThS	Tự động hóa	Kỹ thuật máy tính	2508
564	Cao Minh Tuấn		ThS	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	Kinh tế	2600
565	Cao Thanh Thùy		ThS	Luật Kinh tế	Luật	2750
566	Cao Văn Quang		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục Thể chất	1358
567	Châu Đức Thành		ThS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	1621
568	Châu Hoàng Thân		ThS	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	Luật	2405
569	Châu Hoàng Trung		ThS	Địa lý tự nhiên	Sư phạm Địa lý	0169
570	Châu Minh Khải		ThS	Quản lý đô thị và công trình	Kỹ thuật xây dựng	1813
571	Châu Mỹ Duyên		ThS	Khoa học xã hội	Truyền thông đa phương tiện	2890
572	Châu Phương Uyên		ThS	Quản trị kinh doanh Du lịch - Dịch vụ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2745
573	Chung Thị Thanh Hằng		ThS	Giáo dục học	Sư phạm Toán học	0210
574	Cù Ngọc Thắng		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	2350
575	Đàm Thị Phong Ba		ThS	Kinh tế Nông nghiệp	Kế toán	1046
576	Đặng Hoàng Tâm		ThS	Toán giải tích	Toán ứng dụng	1110
577	Đặng Long Quân		ThS	Vật lý Kỹ thuật	Thống kê	1601
578	Đặng Mỹ Hạnh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	2395
579	Đặng Thị Ánh Dương		ThS	Chính sách công	Kiểm toán	2494
580	Đặng Thị Bắc Lý		ThS	Nghiên cứu về Khoa học công nghệ	Công nghệ thông tin	0067
581	Đặng Thị Hoa		ThS	Văn hóa và Ngôn ngữ Trung Quốc	Sư phạm Ngữ văn	1857
582	Đặng Thị Kim Oanh		ThS	Triết học	Kinh tế nông nghiệp	1993
583	Đặng Thị Phượng		ThS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2111
584	Đặng Thị Tầm		ThS	Dân tộc học	Sư phạm Lịch sử	1057
585	Đặng Thị Tuyết Mai		ThS	Hoá Lý thuyết và Hoá lý	Sư phạm Hoá học	2087
586	Đặng Trâm Anh		ThS	Kỹ thuật giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1008
587	Đặng Vũ Kim Chi		ThS	Giáo dục học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2142
588	Đào Minh Hải		ThS	Môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2775
589	Đào Minh Trung		ThS	Nghiên cứu Đông Nam á	Toán ứng dụng	1060

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
590	Đào Minh Trung		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	1911
591	Đào Phong Lâm		ThS	Đánh giá và kiểm tra	Ngôn ngữ Anh	1054
592	Đào Vũ Nguyên		ThS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	2340
593	Diệp Thành Nguyên		ThS	Luật So sánh	Luật	1204
594	Đinh Công Thành		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2113
595	Đinh Mạnh Tiến		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1678
596	Đinh Thanh Phương		ThS	Luật học	Kỹ thuật cơ khí	1891
597	Đinh Thị Chinh		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị học	1761
598	Đinh Thị Ngọc Hương		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Kiểm toán	2593
599	Đỗ Thành Nhân		ThS	Lý luận và phương pháp dạy và học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	2893
600	Đỗ Thị Hoài Giang		ThS	Chính sách công	Kinh tế nông nghiệp	2382
601	Đỗ Thị Xuân Quyên		ThS	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện	2765
602	Đỗ Văn Hoàng		ThS	Phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp	0770
603	Đoàn Anh Dũng		ThS	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch	1618
604	Đoàn Nguyễn Minh Thuận		ThS	Luật Kinh tế	Công nghệ thông tin	2218
605	Đoàn Nguyễn Phú Cường		ThS	Luật Kinh tế	Luật	2287
606	Đoàn Phú Cường		ThS	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	0443
607	Đoàn Thị Cẩm Vân		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	1536
608	Đoàn Thu Ánh Diễm		ThS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	1883
609	Đoàn Tuyết Nhiễm		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	2435
610	Đồng Thanh Hải		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Giáo dục Công dân	1884
611	Đồng Thị Kim Xuyên		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị học	2332
612	Dương Bích Thảo		ThS	Vật lý kỹ thuật	Sư phạm Vật lý	1461
613	Dương Kim Hoàng Yến		ThS	Hóa học	Hoá học	2305
614	Dương Nguyễn Hồng Toàn		ThS	Xây dựng dân dụng	Kỹ thuật xây dựng	1412
615	Dương Quế Nhu		ThS	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1871
616	Dương Thái Bình		ThS	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1233
617	Dương Thị Bé Ba		ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê Toán học	Thống kê	2606
618	Dương Thị Tuyền		ThS	Toán Xác suất Thống kê	Thống kê	0008
619	Dương Trí Dũng		ThS	Quản lý tổng hợp Tài nguyên biển	Khoa học môi trường	0403
620	Hà Duy An		ThS	Mạng máy tính và truyền thông	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2366
621	Hà Hoàng Quốc Thi		ThS	Khai phá dữ liệu	Sư phạm Tin học	2179
622	Hà Mỹ Trang		ThS	Chính sách công	Thống kê	2516
623	Hồ Hoàng Việt		ThS	Hóa vô cơ	Kỹ thuật cơ khí	2471
624	Hồ Hồng Liên		ThS	Tài chính kế toán	Kế toán	2118
625	Hồ Hữu Phương Chi		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Kế toán	2496
626	Hồ Minh Nhị		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1302

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
627	Hồ Ngọc Tri Tân		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	0504
628	Hồ Phương Thùy		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	0207
629	Hồ Quang Thái		ThS	Khoa học máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	2299
630	Hồ Thị Hà		ThS	Triết học	Kinh tế	2214
631	Hồ Thị Thu Hồ		ThS	Địa lý	Sư phạm Địa lý	0160
632	Hồ Thị Xuân Quỳnh		ThS	Lý luận văn học	Văn học	1083
633	Hồ Văn Thắng		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1927
634	Hồ Văn Tú		ThS	Hệ thống thông tin	Truyền thông đa phương tiện	1603
635	Hoàng Đăng Khoa		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	2230
636	Hoàng Hải Yên		ThS	Hóa phân tích	Sư phạm Hoá học	2101
637	Hoàng Minh Trí		ThS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	1169
638	Hoàng Thị Hồng Lộc		ThS	Chính sách công	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2223
639	Hoàng Thị Kim Liên		ThS	Tâm lý học	Sư phạm Toán học	2694
640	Hoàng Vĩ Minh		ThS	Công trình trên đất yếu	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0500
641	Hồng Lư Chí Toàn		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Toán ứng dụng	1856
642	Hứa Phú Sĩ		ThS	Giáo dục học	Sư phạm Tiếng Pháp	2275
643	Huỳnh Chí Minh Huyền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	1262
644	Huỳnh Đức Quốc		ThS	Toán giải tích	Toán ứng dụng	2693
645	Huỳnh Hoang Khả		ThS	Địa lý tự nhiên	Sư phạm Địa lý	1609
646	Huỳnh Hữu Thọ		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2709
647	Huỳnh Kim Hoa		ThS	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật máy tính	0534
648	Huỳnh Long Toàn		ThS	Khoa học Môi trường	Khoa học môi trường	1682
649	Huỳnh Minh Hiền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	1259
650	Huỳnh Ngọc Thái Anh		ThS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin	2854
651	Huỳnh Ngọc Trang		ThS	Thú y	Sư phạm Sinh học	2430
652	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm		ThS	Kinh tế	Kinh doanh thương mại	2749
653	Huỳnh Như Điền		ThS	Trồng trọt	Nông học	2623
654	Huỳnh Nhựt Phương		ThS	Kinh tế nông nghiệp và Marketing	Marketing	1980
655	Huỳnh Phụng Toàn		ThS	Hệ thống thông tin	Sư phạm Tin học	1602
656	Huỳnh Quốc Khanh		ThS	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	2587
657	Huỳnh Tấn Phong		ThS	Chuỗi cung ứng và logistics	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2852
658	Huỳnh Thế Hiền		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2876
659	Huỳnh Thị Anh Thư		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Kỹ thuật phần mềm	2557
660	Huỳnh Thị Cẩm Hồng		ThS	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	Luật	2591
661	Huỳnh Thị Đan Xuân		ThS	Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1988
662	Huỳnh Thị Sinh Hiền		ThS	Luật thương mại	Luật	1699
663	Huỳnh Thị Thanh Hường		ThS	Công tác xã hội	Xã hội học	2755

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
664	Huỳnh Thị Trúc Giang		ThS	Luật Kinh tế	Quản trị kinh doanh	2167
665	Huỳnh Thị Trúc Phương		ThS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	1840
666	Huỳnh Thị Tuyết Sương		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	1978
667	Huỳnh Thu Hạnh		ThS	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1496
668	Huỳnh Trọng Nghĩa		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh	0201
669	Huỳnh Trung Vũ		ThS	Công nghệ đào tạo	Sư phạm Tiếng Pháp	1793
670	Huỳnh Văn Hiến		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Pháp	1141
671	Khuru Ngọc Huyền		ThS	Quản trị Kinh doanh	Marketing	2710
672	Khuru Quốc Duy		ThS	Quản lý giáo dục	Quản lý công nghiệp	1617
673	Kim Oanh Na		ThS	Luật học	Kỹ thuật điện	1202
674	Lâm Bá Khánh Toàn		ThS	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	Luật	2388
675	Lâm Chí Nguyên		ThS	Khai phá dữ liệu	Công nghệ thông tin	1708
676	Lâm Thị Bích Trâm		ThS	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	Kỹ thuật cơ khí	2590
677	Lâm Thị Hương Duyên		ThS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	1826
678	Lâm Thị Việt Hà		ThS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ thực phẩm	2190
679	Lăng Cảnh Phú		ThS	Khoa học Nông nghiệp	Chăn nuôi	1947
680	Lê Anh Kha		ThS	Khoa học Môi trường	Khoa học môi trường	1291
681	Lê Bình Minh		ThS	Kinh tế phát triển	Kinh tế	2384
682	Lê Công Tuấn		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Giáo dục Công dân	0214
683	Lê Đỗ Thanh Hiền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	2319
684	Lê Đức Duy		ThS	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2054
685	Lê Hoài Nhân		ThS	Toán giải tích	Toán ứng dụng	2171
686	Lê Hoàng Ngoan		ThS	Hóa học	Sư phạm Hoá học	2393
687	Lê Hoàng Thảo		ThS	Tin học	Truyền thông đa phương tiện	1457
688	Lê Hoàng Việt		ThS	Kỹ thuật và quản lý Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	0799
689	Lê Hồng Phương		ThS	Công nghệ Sinh học	Khoa học môi trường	2662
690	Lê Hữu Lý		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	1139
691	Lê Huỳnh Phương Chinh		ThS	Luật Quốc tế và So sánh	Luật	1698
692	Lê Huỳnh Quốc Bảo		ThS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	2881
693	Lê Minh Lý		ThS	Khai phá dữ liệu	Công nghệ thông tin	2301
694	Lê Ngọc Lan		ThS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	1759
695	Lê Ngọc Linh		ThS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	1839
696	Lê Ngọc Thanh Tâm		ThS	Tài chính -kế toán	Tài chính - Ngân hàng	2910
697	Lê Nhật Đăng Khoa		ThS	Quân sự	Toán ứng dụng	2816
698	Lê Nông		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	1677
699	Lê Phương Hùng		ThS	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật cơ khí	2028
700	Lê Quang Việt		ThS	Quản trị Kinh doanh	Marketing	1147

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
701	Lê Quỳnh Phương Thanh		ThS	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Luật	2406
702	Lê Thanh Hùng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	0196
703	Lê Thành Nghê		ThS	Địa lý tự nhiên	Sư phạm Địa lý	1608
704	Lê Thành Phiêu		ThS	Quản lý dự án xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1296
705	Lê Thanh Thảo		ThS	Lý luận và phương pháp dạy và học tiếng Anh	Thông tin - thư viện	2894
706	Lê Thị Bích Diễm		ThS	Hồ Chí Minh học	Chính trị học	0726
707	Lê Thị Diễm		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	1322
708	Lê Thị Diệu Hiền		ThS	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại	2224
709	Lê Thị Kiều Oanh		ThS	Toán giải tích	Sư phạm Toán học	0009
710	Lê Thị Minh Thu		ThS	Lịch sử Việt Nam	Sư phạm Lịch sử	0154
711	Lê Thị Mỹ Xuân		ThS	Lý thuyết tối ưu	Toán ứng dụng	1846
712	Lê Thị Ngọc Xuân		ThS	Trồng trọt	Sinh học ứng dụng	2081
713	Lê Thị Phương Dung		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	2265
714	Lê Thị Thúy Hương		ThS	Hồ Chí Minh học	Giáo dục Công dân	2125
715	Lê Thị Tô Quyên		ThS	Quản lý văn hóa	Xã hội học	2485
716	Lê Tín		ThS	Kinh tế	Kế toán	2117
717	Lê Trần Phước Huy		ThS	Chính sách công	Kế toán	2495
718	Lê Trần Thanh Liêm		ThS	Quản lý môi trường	Kinh doanh nông nghiệp	2509
719	Lê Trung Ngọc Phát		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2810
720	Lê Tuấn Tú		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	1915
721	Lê Văn Dữ		ThS	Khoa học Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	1500
722	Lê Văn Hiệu		ThS	Địa lý	Sư phạm Địa lý	2182
723	Lê Văn Quan		ThS	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2455
724	Lê Vĩnh Trường		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	1679
725	Lữ Hùng Minh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy Văn và tiếng Việt	Giáo dục Thể chất	2743
726	Lưu Bích Ngọc		ThS	Giao tiếp đa văn hoá	Ngôn ngữ Anh	2108
727	Lưu Trùng Dương		ThS	Mạng máy tính và truyền thông	Công nghệ thông tin	1157
728	Lý Hồng Thái		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Quản lý công nghiệp	1803
729	Lý Mỹ Tiên		ThS	Văn hóa học	Chính trị học	2400
730	Lý Thành Lũy		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	1824
731	Lý Thanh Phương		ThS	Tự động	Kỹ thuật máy tính	2308
732	Lý Thị Ánh Tuyết		ThS	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh	2487
733	Lý Thị Bích Phượng		ThS	Ngôn ngữ	Sư phạm Tin học	1467
734	Mạc Giáng Châu		ThS	Luật Kinh tế	Quản trị kinh doanh	1722
735	Mai Lê Trúc Liên		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	2019
736	Mai Thị Cẩm Nhung		ThS	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2883
737	Mai Văn Trầm		ThS	Trồng trọt	Sinh học ứng dụng	0929

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
738	Mai Vĩnh Phúc		ThS	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	2475
739	Ngô Mi Lê Anh		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh	2139
740	Ngô Thành Trí		ThS	Trồng trọt	Nông học	2415
741	Ngô Thị Thanh Thúy		ThS	Xã hội học	Xã hội học	2549
742	Ngô Thị Trang Thảo		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	0791
743	Nguy Ngọc Anh		ThS	Luật Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	2288
744	Nguyễn Anh Duy		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng	1928
745	Nguyễn Anh Thư		ThS	Luật thương mại	Luật	2492
746	Nguyễn Bá Diệp		ThS	Tin học	Sư phạm Tin học	2484
747	Nguyễn Chí Hiếu		ThS	Luật Kinh tế	Quản trị kinh doanh	2088
748	Nguyễn Công Huy		ThS	Tin học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1168
749	Nguyễn Đăng Khoa		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	1574
750	Nguyễn Điền Trung		ThS	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Sư phạm Hoá học	2314
751	Nguyễn Đình Lý		ThS	Xây dựng Đảng	Chính trị học	2133
752	Nguyễn Đỗ Châu Giang		ThS	Nông nghiệp và Quản lý Tài nguyên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1951
753	Nguyễn Đỗ Như Loan		ThS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	2512
754	Nguyễn Đỗ Quỳnh		ThS	Công nghệ chế biến thủy sản	Bệnh học thủy sản	2898
755	Nguyễn Đoàn Trinh		ThS	Quản lý công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2840
756	Nguyễn Đức Khoa		ThS	Tin học	Sư phạm Tin học	1112
757	Nguyễn Đức Toàn		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	2472
758	Nguyễn Hải Yên		ThS	Lý luận và phương pháp dạy Văn và tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn	2717
759	Nguyễn Hào Nhán		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	1910
760	Nguyễn Hoàng Khải		ThS	Phát triển nông thôn	Kinh doanh nông nghiệp	0768
761	Nguyễn Hoàng Khoa		ThS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	1310
762	Nguyễn Hoàng Long		ThS	Toán giải tích	Sư phạm Toán học	1255
763	Nguyễn Hoàng Thái		ThS	Lý luận và phương pháp dạy Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	2246
764	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương		ThS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	1507
765	Nguyễn Hoàng Xinh		ThS	Toán đại số	Sư phạm Tin học	1329
766	Nguyễn Hồng Đức		ThS	Phát triển bền vững	Quản lý tài nguyên và môi trường	2050
767	Nguyễn Hồng Quý		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	0174
768	Nguyễn Hồng Thoa		ThS	Tài chính	Kiểm toán	2385
769	Nguyễn Hứa Duy Khang		ThS	Điện tử	Kỹ thuật máy tính	1065
770	Nguyễn Hữu Thành		ThS	Lịch sử thế giới cận và hiện đại	Sư phạm Lịch sử	0146
771	Nguyễn Hữu Tri		ThS	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật xây dựng	2249
772	Nguyễn Hữu Vân Long		ThS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2367
773	Nguyễn Huy Tài		ThS	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp bền vững	Khoa học đất	1774
774	Nguyễn Huỳnh Anh		ThS	Luật Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	2561

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
775	Nguyễn Huỳnh Anh Duy		ThS	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	2309
776	Nguyễn Huỳnh Mai		ThS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	0809
777	Nguyễn Khắc Nguyên		ThS	Tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1583
778	Nguyễn Khánh Linh		ThS	Triết học	Kinh tế	2122
779	Nguyễn Khánh Ngọc		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	2401
780	Nguyễn Kim Đua		ThS	Sinh thái học	Sinh học ứng dụng	2608
781	Nguyễn Kim Hạnh		ThS	Phát triển quốc tế	Kinh doanh quốc tế	2601
782	Nguyễn Lam Vân Anh		ThS	Ngôn ngữ Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	2489
783	Nguyễn Lê Anh Đào		ThS	Công nghệ Sinh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	2639
784	Nguyễn Lê Kim Ngọc		ThS	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	2827
785	Nguyễn Lê Trường Sơn		ThS	Giáo dục học	Giáo dục Công dân	2732
786	Nguyễn Mai Hân		ThS	Luật Quốc tế và So sánh	Luật	1697
787	Nguyễn Mai Quốc Việt		ThS	Quản lý văn hóa	Truyền thông đa phương tiện	2324
788	Nguyễn Minh Khiêm		ThS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin	2479
789	Nguyễn Minh Luân		ThS	Điều khiển tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1061
790	Nguyễn Minh Nhứt		ThS	Công nghệ hóa học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2227
791	Nguyễn Minh Quang		ThS	Đông Nam Á học	Sư phạm Địa lý	2317
792	Nguyễn Minh Tâm		ThS	Luật hợp tác kinh tế	Kinh doanh quốc tế	2390
793	Nguyễn Minh Thành		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Sư phạm Ngữ văn	1138
794	Nguyễn Minh Trí		ThS	Kỹ thuật vật liệu polime và composite	Kỹ thuật cơ khí	0462
795	Nguyễn Minh Trung		ThS	Phát triển Hệ thống thông tin	Truyền thông đa phương tiện	1043
796	Nguyễn Mộng Hoàng		ThS	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Sư phạm Hoá học	1865
797	Nguyễn Nam Phương		ThS	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Luật	2289
798	Nguyễn Ngọc Cẩn		ThS	Giáo dục chính trị	Giáo dục Công dân	2741
799	Nguyễn Ngọc Đức		ThS	Phát triển kinh tế	Kiểm toán	2504
800	Nguyễn Ngọc Dung		ThS	Khoa học Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	2520
801	Nguyễn Ngọc Lam		ThS	Kinh tế Nông nghiệp	Kiểm toán	0570
802	Nguyễn Ngọc Mỹ		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	2742
803	Nguyễn Ngọc Phương Thảo		ThS	Khoa học giáo dục	Ngôn ngữ Anh	2009
804	Nguyễn Như Phương		ThS	Sinh học phân tử	Sinh học ứng dụng	2250
805	Nguyễn Nhứt Duy		ThS	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí	1245
806	Nguyễn Phạm Thanh Nam		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	0540
807	Nguyễn Phạm Tuyết Anh		ThS	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại	1780
808	Nguyễn Phan Khôi		ThS	Luật thương mại	Luật	2016
809	Nguyễn Phương Bảo Trân		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	2381
810	Nguyễn Quan Thanh		ThS	Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	0473
811	Nguyễn Quốc Nghi		ThS	Điều khiển tự động	Kỹ thuật cơ điện tử	1922

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
812	Nguyễn Tấn Đạt		ThS	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	1817
813	Nguyễn Tấn Tài		ThS	Kế toán	Kế toán	2221
814	Nguyễn Thái Hữu		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Công nghệ thông tin	1258
815	Nguyễn Thái Sơn		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	2156
816	Nguyễn Thắng Lợi		ThS	Kỹ thuật Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	2433
817	Nguyễn Thanh Bình		ThS	Quản trị Kinh doanh	Marketing	2595
818	Nguyễn Thành Đức		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	0193
819	Nguyễn Thanh Nhã		ThS	Điện tử	Kỹ thuật máy tính	1453
820	Nguyễn Thanh Nhã Trúc		ThS	Văn học Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2676
821	Nguyễn Thanh Thư		ThS	Luật học	Kỹ thuật cơ khí	2789
822	Nguyễn Thanh Trí		ThS	Công nghệ thực phẩm	Kỹ thuật cơ khí	2110
823	Nguyễn Thanh Tùng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1260
824	Nguyễn Thị Bạch Kim		ThS	Khoa học Môi trường	Kinh doanh nông nghiệp	2462
825	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		ThS	Kinh tế chính trị	Chính trị học	2215
826	Nguyễn Thị Bảo Châu		ThS	Quản trị Kinh doanh	Marketing	2501
827	Nguyễn Thị Bích Ngọc		ThS	Thông tin thư viện	Thông tin - thư viện	1838
828	Nguyễn Thị Bích Nhi		ThS	Phương pháp Giảng dạy	Sư phạm Sinh học	2193
829	Nguyễn Thị Cẩm Tú		ThS	Đại số và Lý thuyết số	Sư phạm Toán học	2715
830	Nguyễn Thị Diệu		ThS	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh quốc tế	0557
831	Nguyễn Thị Đoan Trang		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Kinh doanh quốc tế	2312
832	Nguyễn Thị Đơn		ThS	Sinh thái học	Sư phạm Sinh học	0028
833	Nguyễn Thị Hà		ThS	Vi sinh vật	Sư phạm Sinh học	2103
834	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi		ThS	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Kỹ thuật cơ khí	2651
835	Nguyễn Thị Hoa Cúc		ThS	Luật Kinh tế	Kinh doanh quốc tế	2286
836	Nguyễn Thị Hồng Dân		ThS	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	2225
837	Nguyễn Thị Hồng Liễu		ThS	Kinh tế Nông nghiệp	Kiểm toán	1535
838	Nguyễn Thị Hồng Vân		ThS	Khoa học Thủy sản	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1758
839	Nguyễn Thị Huỳnh Phương		ThS	Đông Nam Á học	Sư phạm Lịch sử	2323
840	Nguyễn Thị Kiều Oanh		ThS	Văn học Việt Nam	Truyền thông đa phương tiện	2486
841	Nguyễn Thị Kim Hà		ThS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	1755
842	Nguyễn Thị Kim Phương		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	1281
843	Nguyễn Thị Kim Quế		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	2213
844	Nguyễn Thị Kim Thi		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	2079
845	Nguyễn Thị Kim Vân		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	2624
846	Nguyễn Thị Kim Yên		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	2880
847	Nguyễn Thị Lan Anh		ThS	Thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế	2711
848	Nguyễn Thị Lê Thủy		ThS	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	2056

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
849	Nguyễn Thị Liên		ThS	Công nghệ Sinh học	Sinh học ứng dụng	1890
850	Nguyễn Thị Linh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Văn Tiếng Việt	Sư phạm Tiếng Pháp	2887
851	Nguyễn Thị Lương		ThS	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh doanh thương mại	1468
852	Nguyễn Thị Mỹ Linh		ThS	Luật Dân sự và tố tụng dân sự	Kỹ thuật phần mềm	2219
853	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	1878
854	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền		ThS	Luật học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2089
855	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	0839
856	Nguyễn Thị Như Ngọc		ThS	Nuôi trồng thủy sản	Khoa học môi trường	2256
857	Nguyễn Thị Song Bình		ThS	Kinh doanh & Quản lý	Kinh tế nông nghiệp	2447
858	Nguyễn Thị Thảo Trúc		ThS	Toán giải tích	Sư phạm Toán học	1193
859	Nguyễn Thị Thu Hương		ThS	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Sư phạm Hoá học	2847
860	Nguyễn Thị Thu Thủy		ThS	Sinh hóa thực phẩm	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	0346
861	Nguyễn Thị Thùy Linh		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin	1170
862	Nguyễn Thị Thúy Lựu		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kỹ thuật cơ khí	2320
863	Nguyễn Thị Thùy My		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	2615
864	Nguyễn Thị Thúy Ngân		ThS	Kinh tế phát triển	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2907
865	Nguyễn Thị Trâm		ThS	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	2129
866	Nguyễn Thị Tú Trinh		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2598
867	Nguyễn Thị Việt Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	0188
868	Nguyễn Thu Hương		ThS	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Luật	2392
869	Nguyễn Thu Nha Trang		ThS	Kế toán	Kiểm toán	1881
870	Nguyễn Thúy An		ThS	Kế toán	Kiểm toán	1986
871	Nguyễn Thúy Hằng		ThS	Kinh tế Tài nguyên Môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1540
872	Nguyễn Thụy Thùy Dương		ThS	Ngôn ngữ	Sư phạm Ngữ văn	2239
873	Nguyễn Thụy Tố Trâm		ThS	Nghiên cứu chính sách	Xã hội học	2891
874	Nguyễn Tí Hon		ThS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin	2524
875	Nguyễn Tổng Ngọc Như		ThS	Luật Châu Âu	Luật	2559
876	Nguyễn Trần Huỳnh Mai		ThS	Quản lý giáo dục	Sư phạm Tiếng Pháp	2176
877	Nguyễn Tri Nam Khang		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2282
878	Nguyễn Trung Tính		ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	2499
879	Nguyễn Trường Long		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí	2470
880	Nguyễn Trường Thành		ThS	Quản lý và Công nghệ Môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	1681
881	Nguyễn Trường Thi		ThS	Kỹ thuật Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	2476
882	Nguyễn Tử Thịnh		ThS	Đại số và Lý thuyết số	Thống kê	2303
883	Nguyễn Tuấn Kiệt		ThS	Luật học	Luật	2681
884	Nguyễn Văn Bạc		ThS	Quản lý thông tin	Thông tin - thư viện	1391
885	Nguyễn Văn Đạt		ThS	Hóa lý	Hoá học	0021

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
886	Nguyễn Văn Duyệt		ThS	Quản trị Kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng	0550
887	Nguyễn Văn Khuê		ThS	Luật học	Luật	2284
888	Nguyễn Văn Long		ThS	Cơ khí nông nghiệp	Kỹ thuật cơ khí	0470
889	Nguyễn Văn Nay		ThS	Phát triển cộng đồng	Kinh doanh nông nghiệp	2526
890	Nguyễn Văn Ngân		ThS	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1345
891	Nguyễn Văn Nhiều Em		ThS	Phát triển nông thôn	Xã hội học	2568
892	Nguyễn Văn Quý		ThS	Tài nguyên Đất	Quản lý đất đai	2734
893	Nguyễn Văn Sáu		ThS	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh	1334
894	Nguyễn Văn Sơn		ThS	Kết cấu công trình	Kỹ thuật xây dựng	1917
895	Nguyễn Văn Thái		ThS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	0727
896	Nguyễn Văn Trí		ThS	Cơ khí chế tạo công nghệ cao	Kỹ thuật cơ khí	0448
897	Nguyễn Văn Tròn		ThS	Luật Kinh tế	Kỹ thuật phần mềm	2589
898	Nguyễn Văn Tý		ThS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin	2586
899	Nguyễn Việt Bách		ThS	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1918
900	Nguyễn Võ Linh Giang		ThS	Luật Quốc tế và So sánh	Luật	2739
901	Nguyễn Xuân Hương		ThS	Hồ Chí Minh học	Giáo dục Công dân	1991
902	Nguyễn Xuân Thuận		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	2500
903	Nguyễn Xuân Vinh		ThS	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh quốc tế	2220
904	Phạm Anh Du		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	1822
905	Phạm Bé Nhị		ThS	Khoa học phân tử	Hoá học	2304
906	Phạm Duy Nghiệp		ThS	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1529
907	Phạm Hoàng Dũng		ThS	Nông nghiệp	Sư phạm Sinh học	0430
908	Phạm Hồng Quang		ThS	Sinh học phân tử	Sinh học ứng dụng	2441
909	Phạm Hữu Tài		ThS	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1128
910	Phạm Lan Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Marketing	2311
911	Phạm Lê Đông Hậu		ThS	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	2280
912	Phạm Mai Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Kỹ thuật cơ khí	1633
913	Phạm Mai Phương		ThS	Luật Kinh tế	Luật	2017
914	Phạm Ngọc Long		ThS	Cơ khí nông nghiệp	Kỹ thuật cơ khí	0445
915	Phạm Ngọc Quyền		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	2625
916	Phạm Nguyên Hoàng		ThS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin	2640
917	Phạm Như Hiếu		ThS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	2744
918	Phạm Phát Tiến		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	2436
919	Phạm Phú Cường		ThS	kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật máy tính	2175
920	Phạm Quốc Liệt		ThS	Chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	2474
921	Phạm Thị Bích Thủy		ThS	Sinh lý thực vật	Sư phạm Sinh học	1332
922	Phạm Thị Mai Duyên		ThS	Công nghệ giao tiếp và thông tin trong giáo dục	Sư phạm Tiếng Pháp	1612

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
923	Phạm Thị Nguyên		ThS	Kinh tế tài nguyên-nông nghiệp	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2844
924	Phạm Thị Phương Linh		ThS	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử	2181
925	Phạm Thị Xuân Diễm		ThS	Hệ thống thông tin	Sư phạm Tin học	2685
926	Phạm Trần Lam Hải		ThS	Cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử	2585
927	Phạm Tuấn Anh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy Văn và tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn	2718
928	Phạm Tuấn Kiệt		ThS	Luật học	Luật	2786
929	Phạm Văn Bình		ThS	Cơ khí nông nghiệp	Kỹ thuật cơ khí	1627
930	Phạm Văn Trọng Tính		ThS	Trồng trọt	Nông học	2478
931	Phạm Việt Nữ		ThS	Khoa học Môi trường	Khoa học môi trường	2206
932	Phạm Xuân Hiền		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	1707
933	Phan Bích Chung		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin	2870
934	Phan Hồng Toàn		ThS	Điện khí hóa và cung cấp điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1425
935	Phan Huy Cường		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm	1586
936	Phan Kim Định		ThS	Sinh thái học	Sư phạm Sinh học	0027
937	Phan Tấn Tài		ThS	Phát triển Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1070
938	Phan Thanh Lương		ThS	Cơ khí nông nghiệp	Kỹ thuật cơ khí	0451
939	Phan Thanh Ngọc Phương		ThS	Giáo dục khoa học	Giáo dục Công dân	2380
940	Phan Thanh Thuận		ThS	Công nghệ môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2259
941	Phan Thị Ánh Nguyệt		ThS	Kế toán	Kế toán	1880
942	Phan Thị Dang		ThS	Địa lý	Sư phạm Địa lý	2399
943	Phan Thị Hồng Châu		ThS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật máy tính	2729
944	Phan Trọng Nghĩa		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	1912
945	Phan Văn Thặng		ThS	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Chính trị học	0719
946	Phan Việt Thắng		ThS	Quản lý giáo dục	Sư phạm Tin học	2245
947	Phùng Thị Hằng		ThS	Sinh lý thực vật	Sư phạm Sinh học	1892
948	Quách Dương Tử		ThS	Chính sách công	Chính trị học	2603
949	Quách Thị Hồng Dung		ThS	Dược học	Sư phạm Hoá học	2846
950	Sơn Chanh Đa		ThS	Văn hóa học	Văn học	2247
951	Sử Kim Anh		ThS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	1806
952	Tăng Đình Ngọc Thảo		ThS	Quản lý giáo dục	Sư phạm Tiếng Pháp	1520
953	Tăng Thanh Phương		ThS	Luật Dân sự	Luật	1713
954	Tăng Thị Lệ Huyền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Công nghệ thông tin	2140
955	Thạch Chanh Đa		ThS	Văn hóa Khmer Nam Bộ	Xã hội học	2141
956	Thạch Huôn		ThS	Luật Quốc tế	Luật	1430
957	Thạch Keo Sa Ráté		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh	2596
958	Thái Thị Tuyết Nhung		ThS	Hóa hữu cơ	Sư phạm Hoá học	1610
959	Thái Văn Đại		ThS	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại	0565

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
960	Thân Thị Ngọc Bích		ThS	Luật Dân sự và tố tụng dân sự	Luật	2588
961	Thiều Quang Quốc Việt		ThS	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2714
962	Tô Công Tâm		ThS	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2457
963	Tổng Lê Minh		ThS	Giáo dục thể chất	Giáo dục Thể chất	1620
964	Trần Anh Nguyễn		ThS	Thiết bị mạng, điện	Kỹ thuật điện	1913
965	Trần Bá Trí		ThS	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh thương mại	1145
966	Trần Chinh Phong		ThS	Kiến trúc	Kỹ thuật xây dựng	1763
967	Trần Đức Trung		ThS	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	2234
968	Trần Duy Khang		ThS	Thú y	Hóa dược	2878
969	Trần Duy Phát		ThS	Phát triển nông thôn	Kinh doanh nông nghiệp	2459
970	Trần Hoàng Tuấn		ThS	Kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng	1623
971	Trần Hồng Ca		ThS	Luật Kinh tế	Luật	2493
972	Trần Hồng Trang		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Chính trị học	2217
973	Trần Hữu Danh		ThS	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1452
974	Trần Khắc Qui		ThS	Luật Dân sự và tố tụng dân sự	Luật	2285
975	Trần Khánh Dung		ThS	Chính sách công	Thống kê	2592
976	Trần Lê Trung Chánh		ThS	Kỹ thuật Điều khiển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2130
977	Trần Mai Hiền		ThS	Giáo dục học	Sư phạm Tin học	1465
978	Trần Minh Tân		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm	1794
979	Trần Mộng Nghi		ThS	Triết học	Kỹ thuật điện	2766
980	Trần Nguyễn Dương Chi		ThS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	2684
981	Trần Nguyễn Hương Thảo		ThS	Lý luận và phương pháp dạy Văn và tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn	2003
982	Trần Nhật Lâm		ThS	Xây dựng Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	2379
983	Trần Quế Anh		ThS	Kế toán	Kế toán	1987
984	Trần Quốc Dũng		ThS	Kinh tế	Kiểm toán	0558
985	Trần Thanh Điện		ThS	Quản lý thông tin	Truyền thông đa phương tiện	1324
986	Trần Thanh Dũng		ThS	Phát triển nông thôn	Kinh doanh nông nghiệp	2511
987	Trần Thanh Quang		ThS	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật máy tính	2697
988	Trần Thị Anh Thư		ThS	Sinh học	Sư phạm Sinh học	1333
989	Trần Thị Bạch Yến		ThS	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	2279
990	Trần Thị Cẩm Nhung		ThS	Luật Dân sự và tố tụng dân sự	Luật	2652
991	Trần Thị Hải Yến		ThS	Lịch sử thế giới	Sư phạm Lịch sử	2004
992	Trần Thị Hạnh Phúc		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	2222
993	Trần Thị Kiểm Thu		ThS	Vật lý lý thuyết	Công nghệ thông tin	2619
994	Trần Thị Mỹ Dung		ThS	Quản lý và Công nghệ Môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2059
995	Trần Thị Ngọc Thảo		ThS	Vật lý kỹ thuật	Thống kê	1740
996	Trần Thị Như Tuyền		ThS	Triết học	Kinh tế nông nghiệp	2123

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
997	Trần Thị Phụng		ThS	Địa Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	1926
998	Trần Thị Thảo		ThS	Kỹ thuật Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	2544
999	Trần Thị Thanh Quyên		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	2532
1000	Trần Thị Tố Quyên		ThS	Hình ảnh thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2480
1001	Trần Thị Tuyết Hà		ThS	Tôn giáo	Giáo dục Công dân	1544
1002	Trần Thu Hương		ThS	Quản trị Kinh doanh	Kinh doanh quốc tế	2748
1003	Trần Thụy Ái Đông		ThS	Kinh tế tài nguyên môi trường	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	1538
1004	Trần Thy Linh Giang		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Kinh tế nông nghiệp	1152
1005	Trần Trang Nhất		ThS	Kỹ thuật công trình	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1764
1006	Trần Tú Anh		ThS	Giáo dục học (tesol)	Kỹ thuật cơ khí	2895
1007	Trần Văn Hùng		ThS	Khoa học Đất	Khoa học đất	2293
1008	Trần Văn Hùng		ThS	Thủy nông	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	0497
1009	Trần Văn Thịnh		ThS	Lý luận văn học	Văn học	1327
1010	Trần Vang Phủ		ThS	Luật thương mại	Luật	2490
1011	Trần Việt Thanh Trúc		ThS	Tài chính-Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	2820
1012	Trần Vũ Phương		ThS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	1320
1013	Trần Vũ Thị Giang Lam		ThS	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện	2240
1014	Trần Yến Mi		ThS	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1600
1015	Trang Thanh Trí		ThS	Khoa học Máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2884
1016	Trang Văn Dề		ThS	Đại số và Lý thuyết số	Sư phạm Toán học	2178
1017	Triệu Thanh Ngoan		ThS	Mạng máy tính và truyền thông	Công nghệ thông tin	2481
1018	Trịnh Chí Thâm		ThS	Đánh giá kết quả học tập	Sư phạm Địa lý	2241
1019	Trương Huỳnh Kim Ngọc		ThS	Dược học	Hóa dược	2841
1020	Trương Khánh Vinh Xuyên		ThS	Kinh tế thương mại	Marketing	1869
1021	Trương Nguyễn Quỳnh Như		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	1140
1022	Trương Quỳnh Hoa		ThS	Kỹ thuật	Kỹ thuật máy tính	2845
1023	Trương Thanh Hùng		ThS	Luật hình sự	Luật	1716
1024	Trương Thị Bích Liên		ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng	1876
1025	Trương Thị Kim Thủy		ThS	Văn hóa học	Xã hội học	2242
1026	Trương Thị Mộng Thu		ThS	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học	2073
1027	Trương Thị Ngọc Diệp		ThS	Quản lý giáo dục	Giáo dục Công dân	0192
1028	Trương Thị Thanh Tuyền		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm	1068
1029	Trương Thị Thúy Hằng		ThS	Kế toán	Kế toán	1985
1030	Trương Văn Thảo		ThS	Cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	0474
1031	Văn Minh Nhựt		ThS	Cơ khí nông nghiệp	Kỹ thuật cơ khí	0337
1032	Võ Duy Nam		ThS	Quản lý hành chính công	Luật	0882
1033	Võ Hải Đăng		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	2302

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
1034	Võ Hoàng Tâm		ThS	Luật Kinh tế	Luật	2560
1035	Võ Hoàng Yến		ThS	Luật Kinh tế	Luật	1715
1036	Võ Hồng Dũng		ThS	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	Kỹ thuật cơ khí	2442
1037	Võ Hồng Phương		ThS	Quản trị Kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1543
1038	Võ Huy Bình		ThS	Lý luận và phương pháp dạy Văn và tiếng Việt	Sư phạm Ngữ văn	2315
1039	Võ Huỳnh Trâm		ThS	Tin học ứng dụng	An toàn thông tin	1069
1040	Võ Kim Hương		ThS	Quản lý giáo dục	Thống kê	1426
1041	Võ Mạnh Duy		ThS	Công nghệ nhiệt	Kỹ thuật cơ khí	1767
1042	Võ Nguyên Hoàng Phúc		ThS	Luật Tư pháp	Kỹ thuật cơ điện tử	2691
1043	Võ Nguyễn Nam Trung		ThS	Luật Kinh tế	Luật	2290
1044	Võ Phạm Trinh Thư		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng	Quản lý công nghiệp	1804
1045	Võ Thị Ánh Nguyệt		ThS	Kinh tế và Xã hội học nông thôn	Kiểm toán	2517
1046	Võ Thị Bảo Trâm		ThS	Luật Kinh tế	Kiểm toán	2562
1047	Võ Thị Bích Huyền		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Hóa học	Sư phạm Hoá học	2613
1048	Võ Thị Phương Linh		ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	2643
1049	Võ Thị Phương Uyên		ThS	Luật Tư pháp	Luật	2682
1050	Võ Thị Thanh Phương		ThS	Khoa học giáo dục	Thống kê	0102
1051	Võ Thị Tú Anh		ThS	Sinh thái học	Sinh học ứng dụng	2453
1052	Võ Thị Tuyết Hồng		ThS	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh	2488
1053	Võ Trần Thị Bích Châu		ThS	KT hệ thống công nghiệp	Quản lý công nghiệp	2698
1054	Võ Trí Thức		ThS	Tin học	An toàn thông tin	2483
1055	Võ Văn Đầu		ThS	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	1685
1056	Vũ Duy Linh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin	1042
1057	Vũ Thùy Dương		ThS	Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Kinh tế nông nghiệp	1872
1058	Vũ Xuân Nam		ThS	Kế toán	Kiểm toán	1693
1059	Vương Tuấn Huy		ThS	Quản lý Đất đai	Kinh doanh nông nghiệp	2740
1060	Đặng Quang Huy		ĐH	Cơ khí Giao thông	Kỹ thuật cơ khí	2842
1061	Lê Trường Giang		ĐH	Quân sự	Kỹ thuật cơ điện tử	2387
1062	Lê Văn Lê		ĐH	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	2873
1063	Mai Thế Tuấn		ĐH	Hoàn thiện đại học cấp phân đội	Tài chính - Ngân hàng	2134
1064	Ngô Nhã Lam Duy		ĐH	Giáo dục Quốc phòng	Quản trị kinh doanh	2751
1065	Nguyễn Công Hòa		ĐH	Quân sự	Khoa học máy tính	1357
1066	Nguyễn Công Khải		ĐH	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	2874
1067	Nguyễn Đức Cường		ĐH	Quân sự	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2197
1068	Nguyễn Hoàng Thắng		ĐH	Giáo dục Quốc phòng	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2784
1069	Nguyễn Hữu Gum		ĐH	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	2875
1070	Nguyễn Lê Mẫn		ĐH	Xã hội học	Xã hội học	2889

STT	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành giảng dạy đại học (Dùng để tính chỉ tiêu tuyển sinh)	MSCB
1071	Nguyễn Nhật Trường		ĐH	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2824
1072	Nguyễn Quốc Duy		ĐH	Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí	2843
1073	Nguyễn Thanh Cao		ĐH	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	2872
1074	Nguyễn Văn Thắng		ĐH	Quân sự	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	2198
1075	Phùng Văn Bền		ĐH	Quân sự	Ngôn ngữ Anh	2533
1076	Trần Thị Ngọc Tín		ĐH	Kỹ thuật điện tử truyền thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	2908
1077	Trần Văn Lý		ĐH	Xây dựng Đảng	Tài chính - Ngân hàng	2397
1078	Võ Phước Hòa		ĐH	Quân sự	Kinh doanh quốc tế	2071
1079	Vũ Đình Phương		ĐH	Quân sự	Quản trị kinh doanh	1022
1080	Vũ Văn Thắng		ĐH	Xây dựng Đảng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2354

4. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Stt	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Ching Chun Chen	GS	TS	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
2	Gilbert Van Stappen	GS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
3	Gordon Müller-Seitz	GS	TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
4	NOH SI CHOON	GS	TS	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
5	Patric Sorgeloos	GS	TS	Thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
6	Bùi Văn Trịnh	PGS	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
7	Lưu Hữu Mạnh	PGS	TS	Thú y	Thú y
8	Ngo Viet Liem	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
9	Nguyễn Đức Hiền	PGS	TS	Thú y	Thú y
10	Nguyễn Nhật Xuân Dung	PGS	TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
11	Phan Thị Ngọc Khuê	PGS	TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
12	Trần Ái Kết	PGS	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
13	Trương Việt Anh	PGS	TS	Máy điện	Kỹ thuật điện
14	Đặng Phú Thái		TS	Triết học	Chính trị học
15	Đinh Ngọc Quyên		TS	Triết học	Triết học
16	Hammad ul Haq		TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
17	Hoàng Minh Nam		TS	Máy - Thiết bị công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
18	Kim Thanh Tuyên		TS	Tiếng Anh	Kỹ thuật điện
19	Lê Duy Sơn		TS	Triết học	Chính trị học
20	Lê Quyết Thắng		TS	Tin học	Công nghệ thông tin
21	Lê Thanh Phương		TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
22	Monique Kroese		TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế

Stt	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
23	Nguyễn Minh Thông		TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
24	Nguyễn Phúc Khải		TS	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
25	Nguyễn Thị Hồng Nhân		TS	Chăn nuôi	Chăn nuôi
26	Nguyễn Tuấn Lợi		TS	Công nghệ hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa học
27	Nguyễn Văn Biết		TS	Chính trị học	Chính trị học
28	Phạm Thị Xuân Lộc		TS	Tin học	Công nghệ thông tin
29	Phạm Văn Hoàn		TS	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
30	Scott Allen Hipsher		TS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
31	Trần Bá Luân		TS	Kỹ thuật hóa học & vật liệu	Kỹ thuật vật liệu
32	Trần Kim Hồng		TS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
33	Trương Phước Hòa		TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
34	Võ Ngọc Điều		TS	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
35	Vũ Thị Hồng Nhung		TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
36	Alexande Rieger		ThS	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
37	Đặng Hoàng Minh		ThS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
38	Đặng Thị Đoan Trang		ThS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
39	Đặng Vũ Khoa		ThS	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
40	Đỗ Thành Nhân		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
41	Đỗ Thị Tuyết		ThS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
42	Đoàn Hòa Minh		ThS	Tin học	Công nghệ thông tin
43	Dương Thị Duyên		ThS	Giảng dạy tiếng Anh	Kỹ thuật điện
44	Dương Thị Thục Oanh		ThS	Sư phạm Anh văn	Kỹ thuật điện
45	Emilie Nguyen Huu		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Kỹ thuật cơ khí
46	Huỳnh Minh Thư		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
47	Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc		ThS	Phương pháp giảng dạy Tiếng anh	Công nghệ kỹ thuật hóa học
48	Huỳnh Thị Đào		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
49	Huỳnh Trung Hậu		ThS	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	Công nghệ kỹ thuật hóa học
50	Huỳnh Trung Tín		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
51	Lê Đức Thắng		ThS	Tin học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
52	Lê Hoàng Đông Phương		ThS	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
53	Lê Huỳnh Thảo Trúc		ThS	Sư phạm Anh văn	Kỹ thuật xây dựng
54	Lê Khánh Ngọc		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
55	Lê Ngọc Lân		ThS	Thủy nông	Kỹ thuật xây dựng
56	Lê Thị Hằng		ThS	Chính trị học	Chính trị học
57	Ngô Bích Ngọc		ThS	Sư phạm Anh văn	Kỹ thuật cơ khí
58	Nguyễn Cao Hồng Ngọc		ThS	Tin học	Kỹ thuật phần mềm
59	Nguyễn Đại Thắng		ThS	Triết học	Triết học
60	Nguyễn Dương Bảo		ThS	Thú Y	Thú y

Stt	Họ và tên	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
61	Nguyễn Hoàng Phương		ThS	Ngoại thương	Kinh doanh quốc tế
62	Nguyễn Hoàng Việt		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
63	Nguyễn Lê Hoa Tuyết		ThS	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
64	Nguyễn Thanh Nguyệt		ThS	Kinh tế	Kế toán
65	Nguyễn Thanh Thúy		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
66	Nguyễn Thị Bích Thủy		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật xây dựng
67	Nguyễn Thị Hoàng Anh		ThS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
68	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
69	Nguyễn Văn Linh		ThS	Tin học	Công nghệ thông tin
70	Phạm Quang Triều		ThS	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
71	Phan Tùng Lâm		ThS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
72	Tất Thiên Thư		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Quản lý công nghiệp
73	Trần Minh Hùng		ThS	Tin học	Kỹ thuật phần mềm
74	Trần Ngọc Bảo Châu		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
75	Trần Thanh Quang		ThS	Kinh tế chính trị	Triết học
76	Trần Thanh Tâm		ThS	Kỹ thuật ô tô máy kéo	Kỹ thuật cơ khí
77	Trần Thị Sáu		ThS	Giáo dục học	Kỹ thuật điện
78	Trương Chí Tiến		ThS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
79	Trương Đăng Khoa		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
80	Võ Thị Lang		ThS	Kinh tế	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
81	Vorapon Mahakaew		ThS	Ngôn ngữ anh	Công nghệ kỹ thuật hóa học
82	Vương Lê Thiên Thanh		ThS	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật hóa học

PHỤ LỤC 2: TUYỂN THẮNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022, ngày 17 tháng 8 năm 2022
của Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh mục ngành tuyển thẳng dành cho đối tượng tại điểm b mục 1.1.1.1

TT	Môn đoạt giải hoặc được Bộ GDĐT cử tham gia	Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
		Toán ứng dụng	7460112
		Thống kê	7460201
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
		Vật lí kỹ thuật	7520401
3	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
		An toàn thông tin	7480202
		Khoa học máy tính	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
		Kỹ thuật phần mềm	7480103
		Kỹ thuật phần mềm (chương trình chất lượng cao)	7480103C
		Hệ thống thông tin	7480104
		Công nghệ thông tin	7480201
		Công nghệ thông tin (chương trình chất lượng cao)	7480201C
		Kỹ thuật máy tính	7480106
4	Hóa học	Sư phạm Hóa học	7140212
		Hóa học	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (chương trình chất lượng cao)	7510401C
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Công nghệ thực phẩm (chương trình chất lượng cao)	7540101C
		Hóa dược	7720203
		Khoa học môi trường	7440301
5	Sinh học	Sư phạm Sinh học	7140213
		Sinh học	7420101
		Công nghệ sinh học	7420201
		Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	7420201T
		Sinh học ứng dụng	7420203
		Khoa học môi trường	7440301
		Khoa học cây trồng	7620110
		Chăn nuôi	7620105
		Thú y	7640101
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
		Nuôi trồng thủy sản (chương trình tiên tiến)	7620301T
6	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
		Việt Nam học	7310630
		Văn học	7229030
		Thông tin - thư viện	7320201
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Địa lí	Sư phạm Địa lí	7140219
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh	7220201
		Ngôn ngữ Anh (chương trình chất lượng cao)	7220201C
10	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233
		Ngôn ngữ Pháp	7220203

2. Mẫu phiếu đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2022**

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....(nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày tháng năm

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): Email:

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):

6. Năm tốt nghiệp THPT

7. Năm đoạt giải:

8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm 20..... môn:

10. Đăng ký xét tuyển thẳng vào trường Đại học Cần Thơ (Mã trường TCT)

(Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 hoặc cả 2 phương thức Tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển bằng cách đánh dấu X vào cột tương ứng)

Số TT	Mã ngành	Tên ngành	Tuyển thẳng	Ưu tiên xét tuyển
1				
2				
3				

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh
lớp 12 trường
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2022

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022

Thí sinh ký tên và ghi rõ họ tên

PHỤ LỤC 3: XÉT TUYỂN THẲNG PHƯƠNG THỨC 6
(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2022 ngày 17 tháng 8 năm 2022
của Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh mục các huyện nghèo, biên giới và hải đảo

Tỉnh	Huyện/Thị xã/Thành phố
An Giang (*)	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu; các huyện: An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn
Bạc Liêu (*)	Huyện Phước Long
Đồng Tháp (*)	Thành phố Hồng Ngự; các huyện: Hồng Ngự, Tân Hồng
Hậu Giang(*)	Huyện Long Mỹ
Kiên Giang (*)	Thành phố Phú Quốc, thành phố Hà Tiên; các huyện: Giang Thành, Kiên Hải.
Long An (*)	Các huyện: Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Hưng, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Vĩnh Hưng
Bắc Giang	Huyện Sơn Động
Bắc Kạn	Các huyện: Ngân Sơn, Pác Nặm
Bình Định	Huyện An Lão
Cao Bằng	Các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng, Hạ Lang, Nguyên Bình, Thạch An
Đắk Lắk	Huyện M'Đrắk
Đắk Nông	Các huyện: Đắk Glong, Tuy Đức
Điện Biên	Các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ, Tuần Giáo, Tủa Chùa
Gia Lai	Huyện Kông Chro
Hà Giang	Các huyện: Bắc Mê, Đồng Văn, Hoàng Su Phì, Mèo Vạc, Quản Bạ, Xín Mần, Yên Minh
Hòa Bình	Huyện Đà Bắc
Khánh Hòa	Các huyện: Khánh Sơn, Khánh Vĩnh
Kon Tum	Các huyện: Ia H'Drai, Kon Plông, Tu Mơ Rông
Lai Châu	Các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ
Lạng Sơn	Các huyện: Bình Gia, Văn Quan
Lào Cai	Các huyện: Bắc Hà, Mường Khương, Si Ma Cai
Nghệ An	Các huyện: Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu, Tương Dương
Ninh Thuận	Huyện Bác Ái
Quảng Ngãi	Các huyện: Sơn Tây, Trà Bồng,
Quảng Trị	Huyện Đa Krông
Quảng Nam	Các huyện: Bắc Trà My, Đông Giang, Nam Giang, Nam Trà My, Phước Sơn, Tây Giang
Sơn La	Huyện Sốp Cộp
Thanh Hóa	Các huyện: Bá Thước, Mường Lát, Lang Chánh, Quan Hóa, Quan Sơn, Thường Xuân
Tuyên Quang	Các huyện: Lâm Bình, Na Hang
Yên Bái	Các huyện: Mù Cang Chải, Trạm Tấu

Ghi chú: (*) Các huyện nghèo, biên giới và hải đảo thuộc khu vực Tây Nam bộ (20 huyện).
Các huyện còn lại theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 Thủ tướng Chính phủ.

2. Mẫu phiếu đăng ký phương thức 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ PHƯƠNG THỨC 6
xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức năm 2022
(theo quy định tại điểm b và c, khoản 4, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 3x4

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới tính: Nam ☐ - Nữ ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày tháng năm

3. Số CMND/CCCD/mã số định danh (Giống hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2022)

4. Hộ khẩu thường trú (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh):

5. Dân tộc:

6. Năm tốt nghiệp THPT:

7. Nơi học THPT hoặc tương đương và học lực:

Lớp	Tên trường – Mã trường	Học lực
10		Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình ☐
11		Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình ☐
12		Giỏi ☐ Khá ☐ Trung bình ☐

8. Các nguyện vọng đăng ký (được đăng ký tối đa 3 nguyện vọng, xếp thứ tự ưu tiên):

Ưu tiên	Mã ngành	Tên ngành
1		
2		
3		

9. Địa chỉ báo tin:

10. Điện thoại: Địa chỉ E-mail:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận: thí sinh khai hồ sơ này là học sinh
lớp 12 trường
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2022

Chữ ký của thí sinh
(Ký và ghi rõ họ tên)